

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HOÀNG KIÊN GIANG



BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC

ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC,

TỈNH KIÊN GIANG




Kiên Giang, ngày tháng năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
☸☸☸☸☸☸

BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC,
TỈNH KIÊN GIANG

CHỦ TRÌ CÔNG TRÌNH: KS. PHẠM VĂN QUÂN	
LẬP BÁO CÁO KHẢO SÁT : KS. PHẠM VĂN QUÂN	
PHỤ TRÁCH HIỆN TRƯỞNG: KS. NGUYỄN TIẾN TÙNG	

ĐD CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ THẦU

P.Giám đốc

Nguyễn Tiến Tùng

Kiên Giang, ngày tháng năm 2022

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	2
1.1. Giới thiệu chung	2
1.2. Mục đích khảo sát.....	2
2. Căn cứ thực hiện khảo sát địa chất.....	3
2.1. Căn cứ pháp lý	3
2.2. Quy trình, tiêu chuẩn áp dụng.....	3
2.2.1. Khảo sát hiện trường	3
2.2.2. Thí nghiệm hiện trường.....	4
2.2.3. Thí nghiệm mẫu đất, đá trong phòng	4
2.2.4. Xử lý kết quả.....	4
3. Điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát địa chất	5
4. Công tác thực hiện	6
4.1. Công tác khảo sát	6
4.1.1. Công tác định vị các hố khoan.....	6
4.1.2. Công tác khoan.....	7
4.1.3. Công tác lấy mẫu đất, đá thí nghiệm.....	8
4.1.4. Công tác thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT).....	8
4.1.5. Công tác quan trắc mực nước ổn định	9
4.2. Công tác thí nghiệm mẫu trong phòng.....	9
4.2.1. Công tác mô tả mẫu đất, đá	9
4.2.2. Các thí nghiệm phân loại đất, đá.....	10
4.2.3. Các thí nghiệm tính chất cơ học của đất.....	10
4.2.4. Các thí nghiệm cơ lý đá.....	10
4.3. Khối lượng khảo sát địa chất đã thực hiện	10
5. Đặc điểm địa chất công trình khu vực khảo sát địa chất.....	12
5.1. Địa tầng và đặc điểm của các lớp đất, đá	12
5.2. Tính chất cơ lý của các lớp đất, đá.....	14
5.4. Tính chất địa kỹ thuật của các lớp đất	17
6. Kết luận và kiến nghị	17
6.1. Kết luận.....	17
6.2. Kiến nghị	18

Phụ lục 1: Mặt bằng vị trí hố khoan

Phụ lục 2: Trụ hố khoan và thí nghiệm SPT

Phụ lục 3: Mặt cắt địa chất

Phụ lục 4.1: Tổng hợp kết quả thí nghiệm của các mẫu đất

Phụ lục 4.2 : Tổng hợp kết quả thí nghiệm của các lớp đất

Phụ lục 4.3 : Tổng hợp kết quả thí nghiệm của các lớp đá

Phụ lục 5 : Kết quả thí nghiệm cơ lý mẫu đất

1. Giới thiệu

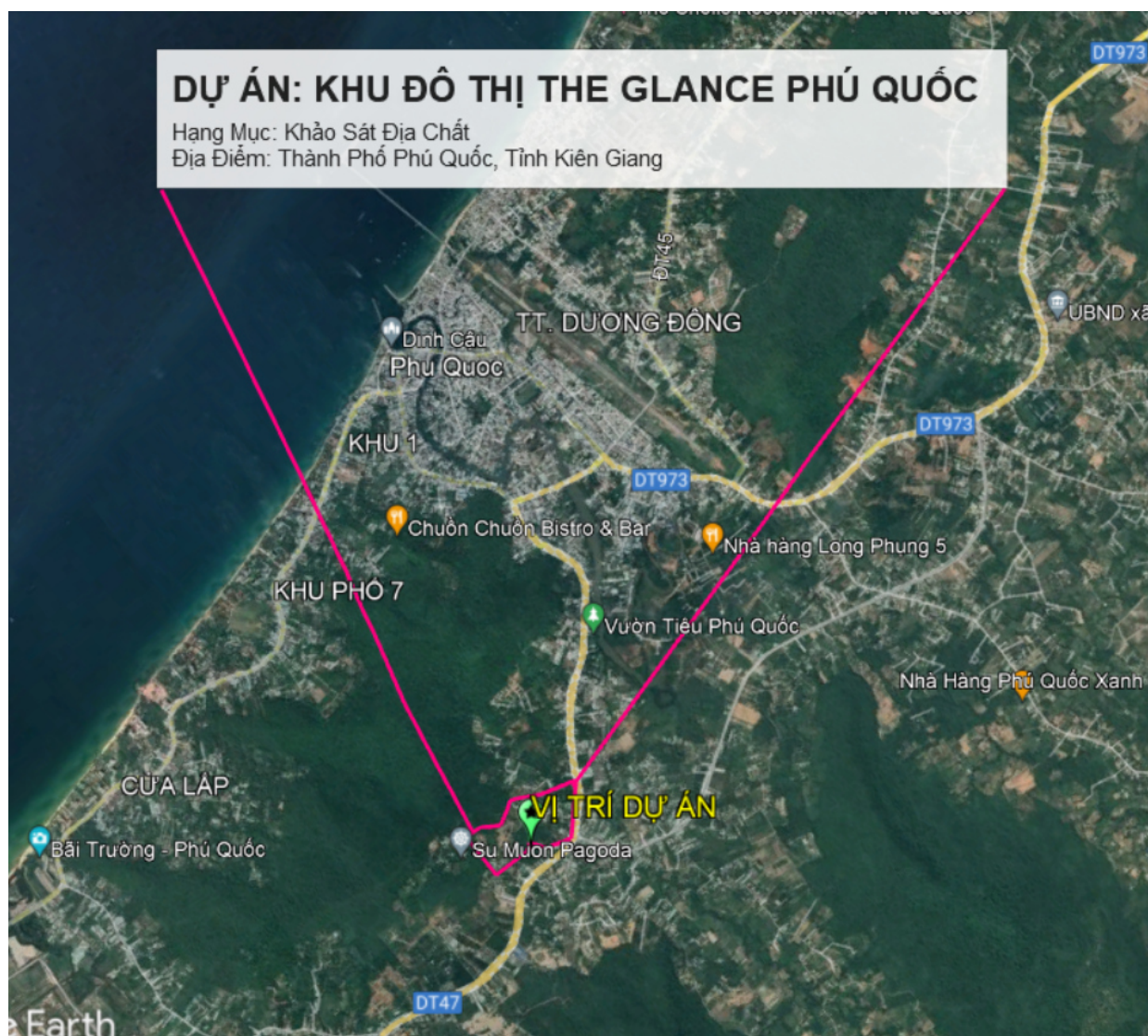
1.1. Giới thiệu chung

Công trình: **KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC**

Địa điểm: Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Khu vực quy hoạch được giới hạn bởi:

- + Phía Đông Bắc giáp: Đường Dương Đông – An Thới.
- + Phía Đông Nam giáp: Đất quy hoạch giáo dục và đất ở thấp tầng.
- + Phía Tây Bắc giáp: Đất quy hoạch công viên cây xanh.
- + Phía Tây Nam giáp: Đất rừng phòng hộ.



Hình 1: Vị trí dự án

1.2. Mục đích khảo sát

Công tác khảo sát địa chất nhằm cung cấp số liệu thông tin của đất nền như: *Bề dày của các lớp đất đá, sự phân bố của chúng trong phạm vi khảo sát, các đặc trưng cơ lý của các lớp đất đá, nước dưới đất,...* trong khu vực xây dựng để phục vụ cho công tác thiết kế xây dựng công trình, cụ thể:

- Khoan thăm dò khảo sát địa tầng kết hợp thí nghiệm SPT, lấy mẫu đất để xác định chỉ tiêu cơ lý.
- Thí nghiệm trong phòng cho các mẫu đất, đá trong các hố khoan.

2. Căn cứ thực hiện khảo sát địa chất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2006;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư công trình xây dựng;

2.2. Quy trình, tiêu chuẩn áp dụng

2.2.1. Khảo sát hiện trường

Áp dụng các tiêu chuẩn và quy trình dưới đây:

Bảng 2.2.1.1- Các tiêu chuẩn và qui trình khảo sát được áp dụng

STT	Tên tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn
1	Khảo sát cho xây dựng – Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419 – 87
2	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437-2012
3	Khảo sát cho xây dựng – Khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng	TCVN 9363:2012
4	Khảo sát địa kỹ thuật phục vụ cho thiết kế và thi công móng cọc	TCXD 160:1987
5	Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
6	Lấy mẫu thí nghiệm, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:1991

7	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	TCVN 9351: 2012
8	Tiêu chuẩn thiết kế nền, nhà và công trình	TCVN 9362-2012

2.2.2. Thí nghiệm hiện trường

Áp dụng các tiêu chuẩn và quy trình dưới đây:

Bảng 2.2.2.1- Các tiêu chuẩn và qui trình thí nghiệm hiện trường

STT	Hạng mục thí nghiệm	Tiêu chuẩn
1	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012

2.2.3. Thí nghiệm mẫu đất, đá trong phòng

Công tác thí nghiệm trong phòng đã áp dụng các tiêu chuẩn sau:

Bảng 2.2.3.1- Các tiêu chuẩn và qui trình thí nghiệm trong phòng

STT	Hạng mục thí nghiệm	Tiêu chuẩn
1	Các phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 4198: 1995
2	Phương pháp xác định khối lượng riêng	TCVN 4195: 2012
3	Phương pháp xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202: 2012
4	Phương pháp xác định độ ẩm	TCVN 4196: 2012
5	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197: 2012
6	Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng	TCVN 4199: 1995
7	Đất xây dựng - phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200: 2012
8	Đất xây dựng – Phương pháp chỉnh lý thống kê các kết quả xác định các đặc trưng của chúng	20 TCN 74 – 87
9	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đá	ASTM D2938-02

2.2.4. Xử lý kết quả

a) Tính toán môđun biến dạng

- Đối với đất loại sét có độ sệt $I_s < 0.75$:

$$E = \beta \frac{(1 + e_0)}{a} m_k$$

Trong đó :

e_0 : hệ số rỗng tự nhiên của đất

β : hệ số có xét đến nở hông của đất trong thí nghiệm nén một trục phụ thuộc vào loại đất ($\beta = 0.4$; sét pha $\beta = 0.62$; cát pha $\beta = 0.74$)

a : hệ số nén lún của đất trong khoảng cấp áp lực

m_k : hệ số hiệu chỉnh chuyển đổi Môđun biến dạng trong phòng ra Môđun biến dạng xác định bằng phương pháp tải trọng tĩnh (m_k tra bảng theo e_0)

- Đối với đất có độ sệt $IS > 0.75$

$$E = (1 + e_0)/a$$

- Đối với đất rời (cát, sỏi sạn, cuội sỏi)

Theo TCXD 226 : 1999 (tham khảo phụ lục G của tiêu chuẩn) có thể xác định môđun biến dạng từ giá trị SPT như sau:

$$\text{Môđun biến dạng } E = a + c (N_{30} + 6)$$

Trong đó: $a = 40$ khi $N_{30} > 15$ và $a = 0$ khi $N_{30} < 15$

- c : hệ số phụ thuộc vào loại đất:

+ Cát nhỏ đến mịn: $c = 3.5$;

+ Cát vừa: $c = 4.5$;

+ Cát thô: $c = 7$;

+ Sỏi sạn: $c = 10$;

+ Cuội sỏi: $c = 12$.

b) Tính sức chịu tải quy ước (R_0) của nền đất

Sức chịu tải của đất nền được tính với quy ước bề rộng và độ sâu chôn móng đều bằng 1.0m kết hợp với tra trong các bảng của phụ lục 4 tiêu chuẩn TCXD 45 : 1978 đối với các loại đất.

Sức chịu tải quy ước (R_0) được tính toán theo công thức :

$$R_0 = m[(Ab + Bh)\gamma_w + Dc]$$

Trong đó :

- m : hệ số điều kiện làm việc ($m = 1$);
- A, B, D : Lấy theo bảng phụ thuộc vào góc ma sát trong của đất;
- b, h : Chiều rộng và chiều sâu chôn móng (quy ước = 1m);
- γ_w : Dung trọng tự nhiên của đất (T/m^3);
- c : Lực dính kết của đất (T/m^2).

3. Điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát địa chất

Khu vực dự kiến xây dựng có đặc điểm khí tượng thủy văn của khu vực Đảo Phú Quốc, nằm trong khu vực của sự pha trộn giữa khí hậu lục địa và khí hậu ven biển. Khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo của hòn đảo được đặc trưng bởi mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4). Tháng 5 là tháng của sự giao mùa với việc kết thúc của mùa khô và dần chuyển sang mùa mưa. Theo tài liệu quan trắc thu thập được cho thấy những đặc trưng khí hậu Phú Quốc như sau:

- Nhiệt độ không khí trung bình $27.3^{\circ}C$. Nhiệt độ cao tuyệt đối $35.0^{\circ}C$, nhiệt độ thấp tuyệt đối $15.7^{\circ}C$. Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 và tháng 5 ($35.0^{\circ}C$), tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là khoảng giữa tháng 12 và tháng 1 ($17^{\circ}C$).

- Lượng mưa cao, bình quân/năm là 3.038mm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11. Trong đó, hai tháng 7 và 11 thường có lượng mưa cao nhất (lượng mưa trung bình 361mm). Các tháng 1 và tháng 3 có lượng mưa ít nhất (lượng mưa trung bình 43mm) .

- Độ ẩm tương đối của không khí bình quân/năm là 83.3%; tháng 12 và tháng 1 là có độ ẩm thấp nhất.

- Về gió: Phú Quốc chịu ảnh hưởng bởi hai hướng gió chính là gió mùa Tây Bắc và gió mùa Đông Nam. Gió mùa Tây Bắc thổi vào mùa khô với tốc độ gió trung bình là 3.2m/s. Gió mùa Đông Nam thổi vào mùa mưa với tốc độ gió trung bình 3.0m/s.

4. Công tác thực hiện

4.1. Công tác khảo sát

4.1.1. Công tác định vị các hố khoan

Ngoài hiện trường, nhà thầu đã dùng máy toàn đạc điện tử để xác định vị trí các hố khoan, và tọa độ như bảng sau:

Hố khoan	Tọa độ (m)	Cao độ (m)	Độ sâu (m)
HK1-1	X=443725.135 Y=1128808	+6.45	7
HK1-2	X=443784.276 Y=1128502	+9.65	7
HK1-3	X=443534.154 Y=1128488	+18.30	6
HK1-4	X=443738.372 Y=1128181	+29.83	3
HK2-10	X=443736.460 Y=1128617	+10.60	7
HK2-11	X=443781.378 Y=1128603	+11.10	7
HK2-12	X=443696.305 Y=1128663	+10.40	7
HK2-13	X=443586.896 Y=1128534	+12.67	6
HK2-14	X=443683.502 Y=1128367	+15.83	3
HK2-15	X=443635.592 Y=1128327	+26.20	2.6
HK2-16	X=443626.316 Y=1128151	+45.41	4
HK2-18	X=443588.123 Y=1128255	+36.25	3.5
HK2-19	X=443685.312 Y=1128563	+12.61	5
HK2-20	X=443622.878 Y=1128450	+15.83	3
HK2-21	X=443743.137 Y=1128473	+14.10	4
HK2-22	X=443715.102 Y=1128224	+27.93	3
HK2-23	X=443706.638 Y=1128137	+41.53	4
HK2-24	X=443659.501 Y=1128254	+33.65	3
HK3-5	X=443806.340 Y=1128653	+9.60	10
HK3-6	X=443834.516 Y=1128696	+8.60	10
HK3-7	X=443764.252 Y=1128739	+9.80	15
HK3-8	X=443856.701 Y=1128751	+7.33	17
HK3-9	X=443938.880 Y=1128669	+8.23	6
HK3-17	X=443731.553 Y=1128720	+9.20	16

Vị trí các hố khoan trong khu vực dự kiến xây dựng do Tư vấn thiết kế bố trí và thể hiện trong bản vẽ “MẶT BẰNG VỊ TRÍ HỐ KHOAN”.



Hình 2: Vị trí hồ khoan

4.1.2. Công tác khoan

Sử dụng thiết bị khoan: XY-1SM (Trung Quốc sản xuất) và các thiết bị chuyên dụng kèm theo (Ống khoan, cần khoan,...).

Phương pháp khoan:

- Khoan xoay kết hợp lấy mẫu có sử dụng dung dịch bentonite tuần hoàn.
- Đường kính hố khoan: $\phi 90\text{mm}$ đến $\phi 110\text{mm}$.
- Chiều dài trung bình của mỗi hiệp khoan là 2.0m.
- Độ sâu kết thúc của các hố khoan từ 2.6m-17.0m.

Công tác khoan thực hiện theo tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 9437-2012.

4.1.3. Công tác lấy mẫu đất, đá thí nghiệm

a) Mẫu đất nguyên dạng

Trong khu vực khảo sát, mẫu đất nguyên dạng được lấy ở các hố khoan và đối với tất cả các lớp đất, đá đã bắt gặp đến độ sâu 17.0m (độ sâu khoan lớn nhất). Việc tiến hành lấy mẫu nguyên dạng nhằm mục đích để thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá.

Mẫu đất nguyên dạng được lấy bằng ống khoan và được ấn vào các lớp đất bằng phương pháp nén thủy lực.

Trước khi tiến hành lấy mẫu đất, hố khoan được làm sạch đến độ sâu lấy mẫu bằng mũi khoan hoặc bơm rửa, bảo đảm bộ dụng cụ lấy mẫu khi thả xuống đúng bằng độ sâu lấy mẫu thì mới tiến hành lấy mẫu. Các mẫu đất lấy lên luôn đảm bảo tính nguyên dạng không bị xáo trộn bởi các vật liệu phía trên.

Sau đó, mẫu đất được mô tả sơ bộ và được bỏ vào trong ống mẫu nhựa PVC có đường kính $\phi 90\text{mm}$, dài 0.20m. Sau cùng, ống mẫu được bịt bằng keo nhựa ở hai đầu, dán nhãn và bảo quản cẩn thận nơi râm mát để chuyển về phòng thí nghiệm.

Mẫu được lấy với tần suất khoảng 2.0m/1 mẫu.

Tổng số mẫu nguyên dạng đã lấy ở hiện trường là **57** mẫu.

Sau khi hoàn thành tất cả công tác hiện trường, tất cả các mẫu đất nguyên dạng, mẫu đất xáo động được chuyển về phòng thí nghiệm để lựa chọn và thí nghiệm.

Công tác lấy mẫu, đóng gói, bảo quản và vận chuyển mẫu được thực hiện theo Quy định trong TCVN 2683 : 1991.

b) Mẫu đá (R)

Mẫu đá được lấy trong lớp đá có cường độ bền. Mẫu đá được chọn thí nghiệm phải tròn cạnh, không bị nứt vỡ và có thể tạo được mẫu để thí nghiệm.

Tổng số mẫu đá đã lấy ở hiện trường là **21** mẫu.

Sau khi hoàn thành tất cả công tác hiện trường, tất cả các mẫu đất, đá được chuyển về phòng thí nghiệm để lựa chọn và thí nghiệm.

Công tác lấy mẫu, đóng gói, bảo quản và vận chuyển mẫu được thực hiện theo Quy định trong TCVN 2683 : 1991.

4.1.4. Công tác thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)

Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn được tiến hành trong các hố khoan. Thí nghiệm SPT được tiến hành cho tất cả các lớp đất đã bắt với khoảng cách trung bình 2.0m/lần.

Thiết bị, phương pháp thí nghiệm được tiến hành theo tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 9351 : 2012.

Thiết bị thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn do Trung Quốc sản xuất với ống xuyên có đường kính 50mm, búa trọng lượng 63.5kg rơi tự do với chiều cao 760mm. Kết quả thí nghiệm của mỗi 15cm đã được ghi nhận. Giá trị N_{30} là số búa đóng của ống xuyên thâm nhập vào đất 30cm cuối cùng.

Thí nghiệm SPT được tiến hành ngay sau khi lấy mẫu đất.

Vị trí thí nghiệm SPT được trình bày trong phụ lục 2 (Trụ hồ khoan và kết quả thí nghiệm SPT).

Tổng số lần thí nghiệm SPT đã thực hiện là 57 lần.

4.1.5. Công tác quan trắc mực nước ổn định

Khi kết thúc các hố khoan sau 24 giờ, đã tiến hành quan trắc mực nước ổn định trong các hố khoan.

4.2. Công tác thí nghiệm mẫu trong phòng

Toàn bộ công tác thí nghiệm trong phòng đối với các mẫu đất được tiến hành theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Thí nghiệm trong phòng được phân chia như sau:

4.2.1. Công tác mô tả mẫu đất, đá

Sau khi mở, mẫu đất đá được kiểm tra bằng mắt thường và tay, mô tả ban đầu, sau đó lựa chọn chế độ thí nghiệm thích hợp theo yêu cầu đề ra.

Mẫu được mô tả theo Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 9362-2012. Tiêu chuẩn thiết kế nền, nhà và công trình.

Bảng mô tả phân loại đá theo sức kháng nén một trục

LOẠI ĐÁ	CHỈ SỐ
Theo sức chống nén tức thời một trục R_n (Kg/cm²)	
Rất bền	$R_n > 1200$
Bền	$1200 > R_n > 500$
Bền vừa	$500 > R_n > 150$
Ít bền	$150 > R_n > 50$
Đá nửa cứng	$R_n < 50$

4.2.2. Các thí nghiệm phân loại đất, đá

Bao gồm các dạng thí nghiệm sau:

+ Phân tích cỡ hạt bằng rây và tỷ trọng kế: Chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng bộ rây sàng để thí nghiệm xác định hàm lượng hạt thô (Cát, sạn sỏi,..) và sử dụng tỷ trọng kế, ống đong (1000ml) để thí nghiệm xác định hàm lượng hạt mịn (Bụi, sét).

+ Độ ẩm tự nhiên: Chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng hộp độ ẩm, tủ sấy control và cân điện tử để thí nghiệm xác định độ ẩm tự nhiên của đất.

+ Dung trọng tự nhiên và dung trọng khô: Dùng dao vòng chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng cân điện tử, xác định khối lượng thể tích tự nhiên của đất.

+ Tỷ trọng: Chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng cân điện tử, bình tỷ trọng, bép cát để thí nghiệm xác định tỷ trọng của đất.

+ Giới hạn chảy và giới hạn dẻo: Chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng bộ chày xuyên Vaxiliev hoặc bộ dụng cụ Casagrande để thí nghiệm xác định giới hạn chảy của đất. Dùng tay vê mẫu đất trên tấm phẳng, sau đó dùng tủ sấy control và cân điện tử để thí nghiệm xác định giới hạn dẻo của đất.

4.2.3. Các thí nghiệm tính chất cơ học của đất

Bao gồm các dạng thí nghiệm sau:

+ Thí nghiệm cắt trực tiếp (Cắt phẳng): Dùng dao vòng chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng máy cắt phẳng trực tiếp để thí nghiệm xác định góc ma sát trong và lực dính của đất.

+ Thí nghiệm nén nhanh: Dùng dao vòng chế bị mẫu đất, sau đó sử dụng máy nén tam liên để thí nghiệm xác định hệ số nén lún và mô đun biến dạng của đất.

4.2.4. Các thí nghiệm cơ lý đá

Mẫu đá được thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý theo tiêu chuẩn của Mỹ - ASTM D2938-02.

Bao gồm các dạng thí nghiệm: Độ ẩm; Dung trọng tự nhiên; Dung trọng khô; Dung trọng bão hòa; Tỷ trọng; Cường độ kháng nén trạng thái khô và bão hòa.

4.3. Khối lượng khảo sát địa chất đã thực hiện

Khối lượng các công tác khảo sát địa chất đã tiến hành được tổng hợp nêu trong bảng sau:

Bảng 4.3: Bảng tổng hợp khối lượng công tác khảo sát

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng hố khoan																
			HK1-1	HK1-2	HK1-3	HK1-4	HK2-10	HK2-11	HK2-12	HK2-13	HK2-14	HK2-15	HK2-16	HK2-18	HK2-19				
1	Công tác hiện trường																		
1.1	Xác định vị trí hố khoan	Điểm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.2	Độ sâu khoan	Mét	7.0	7.0	6.0	3.0	7.0	7.0	6.0	3.0	2.6	4.0	3.5	4.0					
1.3	Mẫu nguyên dạng (UD)	Mẫu	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1					
1.4	Mẫu đá (R)	Mẫu	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
1.5	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	Làn	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1					
2	Thí nghiệm trong phòng																		
2.1	Thí nghiệm các tính chất cơ lý	Mẫu	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1					
2.2	Thí nghiệm mẫu đá	Mẫu	-	1	1	1	1	-	1	1	1	1	-	-					
STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng hố khoan																
			HK2-20	HK2-21	HK2-22	HK2-23	HK2-24	HK3-5	HK3-6	HK3-7	HK3-8	HK3-9	HK3-17	TỔNG					
1	Công tác hiện trường																		
1.1	Xác định vị trí hố khoan	Điểm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	24
1.2	Độ sâu khoan	Mét	3.0	4.0	3.0	4.0	3.0	16.0	16.0	15.0	17.0	6.0	16.0	170.1					
1.3	Mẫu nguyên dạng (UD)	Mẫu	1	1	1	1	1	5	5	6	7	2	6	57					
1.4	Mẫu đá (R)	Mẫu	1	1	1	1	1	-	-	1	1	1	1	21					
1.5	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	Làn	1	1	1	1	1	5	5	6	7	2	6	57					
2	Thí nghiệm trong phòng																		
2.1	Thí nghiệm các tính chất cơ lý	Mẫu	1	1	1	1	1	5	5	6	7	2	6	57					
2.2	Thí nghiệm mẫu đá	Mẫu	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	13					

5. Đặc điểm địa chất công trình khu vực khảo sát địa chất

5.1. Địa tầng và đặc điểm của các lớp đất, đá

Trên cơ sở phân tích kết quả khoan, thí nghiệm SPT hiện trường và thí nghiệm mẫu đất, đá trong phòng thí nghiệm, địa tầng các lớp đất trong phạm vi khảo sát đến độ sâu 17.0m (độ sâu khoan lớn nhất) đã được phân chia và được thể hiện trong phụ lục 2: *Trụ hồ khoan và kết quả thí nghiệm SPT*.

Các lớp đất được phân loại, gọi tên theo TCXD 45 – 78.

a) Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa

Lớp này bắt gặp trong 13 hố. Các thông tin về đáy lớp, bề dày lớp, giá trị SPT (N_{30}) trong các hố khoan được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng thông tin của lớp (1)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	Giá trị SPT, N_{30} (Búa) (Từ....đến)
1	HK1-1	CXĐ	CXĐ	>7.0	10-17
2	HK1-3	1.0	17.30	1.0	-
3	HK2-10	5.4	5.20	5.4	7-8
4	HK2-11	5.2	5.90	5.2	7-8
5	HK2-12	5.8	4.60	5.8	6-7
6	HK2-13	1.0	11.67	1.0	-
7	HK2-16	3.0	42.41	3.0	8
8	HK2-23	2.6	38.93	2.6	10
9	HK3-5	CXĐ	CXĐ	>10.0	8-20
10	HK3-6	CXĐ	CXĐ	>10.0	9-17
11	HK3-7	13.8	-4.00	13.8	8-23
12	HK3-8	15.2	-7.87	15.2	5-17
13	HK3-17	14.2	-5.00	14.2	8-33
Giá trị nhỏ nhất		-	-	-	5
Giá trị lớn nhất		-	-	-	33
Giá trị trung bình		-	-	>7.25	12

Thành phần chủ yếu của lớp là cát, sét, màu xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa.

Áp lực tính toán quy ước của đất $R_0 = 2.29 \text{ kg/cm}^2$.

b) Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng

Lớp bắt gặp tại tất cả 13 hố khoan. Các thông tin về đáy lớp, bề dày lớp, giá trị SPT (N_{30}) trong các hố khoan được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng thông tin của lớp (2)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)	Giá trị SPT, N_{30} (Búa) (Từ....đến)
1	HK1-2	5.2	4.45	5.2	10-12
2	HK1-3	4.0	14.30	3.0	6-12
3	HK1-4	1.4	28.43	1.4	8
4	HK2-13	4.7	7.97	3.7	8-13
5	HK2-14	1.5	14.33	1.5	10
6	HK2-15	1.2	25.00	1.2	6
7	HK2-18	2.4	33.85	2.4	10
8	HK2-19	3.8	8.81	3.8	9
9	HK2-20	1.8	14.03	1.8	9
10	HK2-21	2.8	11.30	2.8	9
11	HK2-22	1.6	26.33	1.6	9
12	HK2-24	2.0	31.65	2.0	9
13	HK3-9	4.6	3.63	4.6	5-7
Giá trị nhỏ nhất		1.2	3.63	1.2	5
Giá trị lớn nhất		5.2	33.85	5.2	13
Giá trị trung bình		2.85	17.24	2.69	9

Thành phần chủ yếu của lớp là sét, cát, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng.

Áp lực tính toán quy ước của đất $R_0 = 1.59 \text{ kg/cm}^2$.

c) Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền

Lớp này bắt gặp trong 21 hố khoan, Các thông tin về đáy lớp, bề dày lớp, giá trị SPT (N_{30}) trong các hố khoan được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng thông tin của lớp (3)

STT	Tên hố khoan	Độ sâu đáy lớp (m)	Cao độ đáy lớp (m)	Bề dày lớp (m)
1	HK1-2	CXĐ	CXĐ	>1.8
2	HK1-3	CXĐ	CXĐ	>2.0
3	HK1-4	CXĐ	CXĐ	>1.6
4	HK2-10	CXĐ	CXĐ	>7.0
5	HK2-11	CXĐ	CXĐ	>7.0
6	HK2-12	CXĐ	CXĐ	>7.0
7	HK2-13	CXĐ	CXĐ	>1.3
8	HK2-14	CXĐ	CXĐ	>1.5
9	HK2-15	CXĐ	CXĐ	>1.4
10	HK2-16	CXĐ	CXĐ	>4.0
11	HK2-18	CXĐ	CXĐ	>1.1
12	HK2-19	CXĐ	CXĐ	>1.2
13	HK2-20	CXĐ	CXĐ	>0.2
14	HK2-21	CXĐ	CXĐ	>1.2
15	HK2-22	CXĐ	CXĐ	>1.4
16	HK2-23	CXĐ	CXĐ	>4.0
17	HK2-24	CXĐ	CXĐ	>1.0
18	HK3-7	CXĐ	CXĐ	>15.0
19	HK3-8	CXĐ	CXĐ	>16.0
20	HK3-9	CXĐ	CXĐ	>1.4
21	HK3-17	CXĐ	CXĐ	>16.0
Giá trị nhỏ nhất		-	-	-
Giá trị lớn nhất		-	-	-
Giá trị trung bình		-	-	>4.43

Thành phần chủ yếu của lớp là Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền.

5.2. Tính chất cơ lý của các lớp đất, đá

Tính chất cơ lý của các lớp đất, đá đã được xác định bằng thí nghiệm trong phòng tiến hành trên các mẫu đất nguyên dạng được chọn trong hố khoan đến độ sâu 17.0m (Độ sâu khoan lớn nhất) kết hợp với thí nghiệm SPT hiện trường. Bảng tổng hợp tính chất cơ lý của

các lớp đất được trình bày trong các phụ lục 4. Đặc trưng cơ lý của các lớp đất được thể hiện trong bảng sau:

BẢNG ĐẶC TRƯNG CƠ LÝ CỦA CÁC LỚP ĐẤT

STT	Giá trị cơ lý	Giá trị đại diện của các lớp đất	
		1	2
1	Sạn sỏi: 2.0 - 20.0 (mm)	4.0	0.8
	Cát: 0.05 - 2.0 (mm)	75.2	57.6
	Bụi: 0.005 - 0.05 (mm)	8.4	10.5
	Sét < 0.005 (mm)	12.4	31.1
2	Độ ẩm tự nhiên, W (%)	21.5	28.2
3	Dung trọng tự nhiên, γ_w (g/cm ³)	1.97	1.90
4	Dung trọng khô, γ_c (g/cm ³)	1.62	1.49
5	Dung trọng đẩy nổi, γ_{sub} (g/cm ³)	1.02	0.94
6	Tỷ trọng, Δ	2.68	2.70
7	Hệ số rỗng ban đầu, e_0	0.658	0.814
8	Độ rỗng, n (%)	39.6	44.9
9	Độ bão hòa, G_0 (%)	88	93
10	Giới hạn chảy, W_L (%)	24.7	35.5
11	Giới hạn dẻo, W_P (%)	18.0	20.8
12	Chỉ số dẻo, I_P (%)	6.7	14.7
13	Độ sệt, B	0.52	0.51
14	φ (Độ)	22°17'	10°12'
	c (kg/cm ²)	0.129	0.212
15	Hệ số nén lún a_v (cm ² /kg)	0.024	0.035
	Modun tổng biến dạng E_0 (kg/cm ²)	67.61	50.53
16	Áp lực tính toán quy ước, R_0 (kg/cm ²)	2.29	1.59

BẢNG ĐẶC TRƯNG CƠ LÝ CỦA CÁC LỚP ĐÁ

STT	Mô tả	Ký hiệu	Đơn vị	LỚP 3
1	Tên đá			Đá cát kết
2	Cường độ kháng nén trạng thái khô	$Q_{U(D)}$	MPa	76.04
3	Hệ số hóa mềm			
4	Độ ẩm tự nhiên	w	%	2.03
5	Dung trọng tự nhiên	γ_w	kN/m ³	2.38
6	Dung trọng khô	γ_D	kN/m ³	2.34
7	Tỷ trọng	G_s	-	2.72

5.3. Kết quả quan trắc mực nước ổn định trong hố khoan

Mực nước ổn định được ghi nhận sau khi kết thúc hố khoan 24h. Các kết quả đo mực nước chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

BẢNG MỰC NƯỚC ỔN ĐỊNH TRONG HỐ KHOAN

ST T	Hố khoan	Độ sâu mực nước ổn định (Tính từ mặt đất hiện hữu) (m)	Cao độ mực nước ổn định (m)
1	HK1-1	Không xuất hiện	-
2	HK1-2	Không xuất hiện	-
3	HK1-3	Không xuất hiện	-
4	HK1-4	Không xuất hiện	-
5	HK2-10	6.2	+4.40
6	HK2-11	6.2	+4.90
7	HK2-12	6.5	+3.90
8	HK2-13	Không xuất hiện	-
9	HK2-14	Không xuất hiện	-
10	HK2-15	Không xuất hiện	-
11	HK2-16	Không xuất hiện	-
12	HK2-18	Không xuất hiện	-
13	HK2-19	Không xuất hiện	-
14	HK2-20	Không xuất hiện	-
15	HK2-21	Không xuất hiện	-
16	HK2-22	Không xuất hiện	-
17	HK2-23	Không xuất hiện	-
18	HK2-24	Không xuất hiện	-

19	HK3-5	7.8	+1.80
20	HK3-6	8.0	+0.60
21	HK3-7	10.0	-0.20
22	HK3-8	8.2	-0.87
23	HK3-9	4.0	+4.23
24	HK3-17	9.8	-0.60

5.4. Tính chất địa kỹ thuật của các lớp đất

Tính chất địa kỹ thuật của mỗi lớp đất, đã được thể hiện trong bảng sau:

ST T	Ký hiệu lớp	Tên đất	Độ sâu đáy lớp (m) (Từ-đến)	Cao độ đáy lớp (Từ-đến)	Bề dày (m)	Điều kiện địa kỹ thuật
1	1	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	CXĐ	CXĐ	>7.25	Khả năng chịu tải trung bình
2	2	Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	1.2-5.2	(+3.36)-(+33.85-	2.69	Khả năng chịu tải trung bình
3	3	Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	CXĐ	CXĐ	>4.43	Khả năng chịu tải cao

CXĐ: Chưa xác định

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Từ các kết quả khảo sát, cho phép rút ra các kết luận như sau:

Trong khu vực khảo sát đến độ sâu 17.0m (Độ sâu khoan lớn nhất, đất nền bao gồm các lớp đất như sau:

STT	Ký hiệu lớp	Tên đất	Bề dày (m)
1	1	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	>7.25
2	2	Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	2.69

3	3	Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	>4.43
---	---	---	-------

6.2. Kiến nghị

Các lớp đất trong khu vực khảo sát tính từ mặt đất hiện hữu đến độ sâu 17.0m (độ sâu khoan lớn nhất) được kiến nghị để thiết kế nền móng cho công trình như sau:

- Móng nông đặt trên nền thiên nhiên kiến nghị sử dụng để thiết kế cho các hạng mục công trình có tải trọng nhỏ đến vừa vì trong khu vực khảo sát bắt gặp các lớp đất (1): Lớp đất này có tính nén lún trung bình, khả năng chịu trung bình. Trước khi thi công móng, lớp đất này cần được đầm chặt để tăng khả năng chịu tải cho đất nền.

- Đối với các hạng mục có tải trọng vừa đến lớn kiến nghị sử dụng lớp đất (2) để thiết kế các loại móng cọc với đường kính nhỏ đến trung bình cho công trình (Cọc ép, cọc đóng, cọc nhồi...) vì đây là lớp đất có tính nén lún trung bình, sức chịu tải trung bình. Tuy nhiên, loại móng cọc, độ sâu mũi cọc, đường kính cọc,... sẽ do đơn vị thiết kế tính toán quyết định tùy theo cấu trúc xây dựng.

- Đối với các hạng mục có tải trọng lớn đến rất lớn, kiến nghị sử dụng các lớp đá (3), để thiết kế các loại móng cọc đường kính lớn cho công trình (Cọc khoan nhồi, cọc chống trên nền đá,...) vì đây là lớp đá có tính nén lún thấp, sức chịu tải cao. Tuy nhiên, loại móng cọc, độ sâu mũi cọc, đường kính cọc,... sẽ do đơn vị thiết kế tính toán quyết định tùy theo cấu trúc xây dựng.

Tất cả những phân tích nền móng trên chỉ thuần túy dựa vào điều kiện đất nền nên chỉ có giá trị tham khảo. Việc tính toán chính thức về giải pháp nền móng phục vụ cho thiết kế là thuộc trách nhiệm của Tư Vấn Thiết Kế.

-----oOo-----

**PHỤ LỤC 4.1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CỦA
CÁC MẪU ĐẤT**

**PHỤ LỤC 4.2 : TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CỦA
CÁC LỚP ĐẤT**



PHỤ LỤC 4.2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CÁC LỚP ĐẤT DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Số thứ tự Test No.	Hồ sơ Borehole	Số hiệu mẫu Sample No.	Độ sâu Depth (m)	Thành phần hạt (TCVN) Grain size distribution							KL. Thể tích Density			Thí nghiệm cắt ngang (TCVN) Shear Strength				Thí nghiệm nén nhanh (TCVN) Quick compression test																										
				Cuội Cobble (>10 mm)	Sỏi Gravel (5.0 ~ 2.0 mm)	Cát Sand			Bụi Silt (0.075 ~ 0.005 mm)	Sét Clay (< 0.005 mm)	W %	D ₁₀ mm	D ₃₀ mm	D ₆₀ mm	γ _d g/cm ³	ρ _s %	ρ _w %	e	φ	C kg/cm ²	A _c	Hệ số nén lún Coefficient of compressibility																						
						0.75	0.25	0.075														0.25	0.50	1.0	2.0	4.0	0.25	0.50	1.0	2.0	4.0													
1	HK1-1	UD1	1.8-2.0	Cát pha, nâu vàng	1.0	2.3	15.4	40.7	12.9	9.8	5.1	1.1	11.7	22.7	1.95	1.59	1.00	2.68	0.686	40.7	89	25.4	18.6	6.8	0.60	0.475	0.890	1.184	19°30'	0.124	0.085	0.047	0.027	0.017	0.654	0.630	0.603	0.569	0.630	26.0	35.4	60.4	92.8	
2	HK1-1	UD2	3.8-4.0	Cát pha, nâu vàng	4.9	12.2	17.4	18.6	19.5	11.8	2.8	12.8	21.1	2.00	1.65	1.04	2.69	0.630	38.7	90	25.8	18.9	6.9	0.32	0.512	0.877	1.242	20°02'	0.147	0.061	0.041	0.025	0.016	0.599	0.579	0.554	0.522	0.579	26.7	38.6	62.7	97.8		
3	HK1-1	UD3	5.8-6.0	Cát pha, nâu vàng	3.6	12.0	21.4	17.8	22.5	7.9	1.0	13.8	22.9	1.96	1.59	1.00	2.69	0.692	40.9	89	25.5	18.7	6.8	0.62	0.490	0.854	1.216	19°57'	0.127	0.063	0.043	0.027	0.016	0.661	0.639	0.613	0.582	0.639	27.0	38.6	61.7	103.9		
9	HK2-10	UD1	1.8-2.0	Cát pha, xám vàng, xám xanh	1.2	7.7	10.9	18.5	19.2	17.9	7.4	2.3	14.9	23.5	1.94	1.57	0.99	2.69	0.713	41.6	89	27.6	20.8	6.8	0.40	0.517	0.886	1.272	20°41'	0.137	0.069	0.044	0.026	0.016	0.678	0.656	0.631	0.598	0.656	24.7	38.3	64.0	101.0	
10	HK2-10	UD2	3.8-4.0	Cát pha, xám vàng, xám xanh	1.2	11.0	37.8	17.9	11.7	6.8	2.2	11.4	21.4	1.95	1.61	1.01	2.68	0.665	39.9	86	26.7	19.8	6.9	0.23	0.525	0.907	1.299	21°09'	0.136	0.066	0.041	0.025	0.015	0.632	0.611	0.586	0.556	0.611	25.2	39.4	64.5	104.7		
11	HK2-11	UD1	1.8-2.0	Cát pha, xám vàng, xám trắng	0.4	1.2	10.2	37.5	18.7	11.9	4.5	2.0	13.6	23.8	1.94	1.57	0.99	2.69	0.713	41.6	90	27.2	20.5	6.7	0.49	0.514	0.955	1.333	22°16'	0.115	0.066	0.048	0.027	0.016	0.680	0.656	0.628	0.595	0.656	25.8	35.0	60.2	99.0	
12	HK2-11	UD2	3.8-4.0	Cát pha, xám vàng, xám trắng	0.9	2.6	11.8	31.5	16.7	15.2	8.2	2.1	11.0	22.6	1.95	1.59	1.00	2.68	0.686	40.7	88	25.9	19.1	6.8	0.51	0.506	0.915	1.288	21°21'	0.121	0.068	0.042	0.026	0.016	0.652	0.631	0.605	0.572	0.631	24.8	39.2	63.2	97.6	
13	HK2-12	UD1	1.8-2.0	Cát pha, xám vàng, xám trắng	1.2	15.8	18.7	21.9	19.8	8.0	2.0	12.6	22.9	1.93	1.57	0.98	2.68	0.707	41.4	87	25.8	18.9	6.9	0.58	0.522	0.949	1.333	22°04'	0.123	0.070	0.050	0.029	0.016	0.672	0.642	0.611	0.580	0.642	24.3	27.8	54.0	102.9		
14	HK2-12	UD2	3.8-4.0	Cát pha, xám vàng, xám trắng	1.8	11.1	20.6	35.2	12.0	5.8	2.0	11.5	22.5	1.95	1.59	1.00	2.69	0.692	40.9	87	24.5	17.5	7.0	0.71	0.526	0.954	1.342	22°11'	0.125	0.067	0.057	0.026	0.016	0.658	0.630	0.604	0.572	0.630	25.3	29.3	62.0	99.5		
19	HK2-16	UD1	1.8-2.0	Cát pha lẫn sỏi, xám trắng, xám vàng	6.5	12.7	1.1	10.8	13.6	22.1	11.1	10.2	2.0	0.7	9.2	2.00	1.67	1.05	2.68	0.605	37.7	89	23.0	16.2	6.8	0.56	0.600	1.125	1.600	26°33'	0.108	0.050	0.037	0.019	0.016	0.580	0.562	0.543	0.511	0.562	32.2	42.8	82.5	96.8
25	HK2-23	UD1	1.8-2.0	Cát pha lẫn sỏi, xám trắng	4.3	14.1	2.8	2.4	5.3	16.0	31.3	11.0	2.9	0.7	9.2	1.94	1.68	1.05	2.68	0.595	37.3	87	23.4	17.0	6.4	0.38	0.558	1.056	1.501	25°13'	0.096	0.052	0.038	0.019	0.013	0.569	0.550	0.531	0.505	0.550	30.9	41.2	80.3	120.0
27	HK3-5	UD1	1.8-2.0	Cát pha, nâu vàng	1.9	11.8	24.0	19.2	18.1	7.9	2.6	14.5	21.8	1.96	1.61	1.01	2.68	0.665	39.9	88	24.3	17.9	6.4	0.61	0.544	0.960	1.362	22°14'	0.138	0.064	0.056	0.029	0.013	0.633	0.605	0.576	0.550	0.605	25.9	29.1	55.6	123.7		
28	HK3-5	UD2	3.8-4.0	Cát pha, nâu vàng, nâu đỏ	1.0	0.2	25.6	24.7	20.0	7.7	2.6	18.2	21.9	1.98	1.62	1.02	2.69	0.660	39.8	89	25.7	18.9	6.8	0.44	0.544	1.002	1.389	22°53'	0.133	0.062	0.045	0.023	0.013	0.629	0.606	0.583	0.556	0.606	26.7	36.2	68.6	118.1		
29	HK3-5	UD3	5.8-6.0	Cát pha, nâu vàng, nâu đỏ	0.8	1.4	12.5	37.1	23.4	7.7	2.6	14.5	22.5	1.93	1.58	0.99	2.68	0.696	41.0	87	24.9	18.0	6.9	0.65	0.466	0.813	1.158	19°06'	0.119	0.067	0.053	0.032	0.014	0.663	0.636	0.604	0.576	0.636	25.3	31.2	51.0	116.7		
30	HK3-5	UD4	7.8-8.0	Cát pha lẫn sỏi, nâu đỏ	6.4	2.5	1.6	7.1	21.1	27.0	15.9	6.8	1.6	10.0	2.08	1.66	1.04	2.69	0.620	38.3	90	24.8	18.1	6.7	0.40	0.576	1.024	1.453	23°40'	0.141	0.054	0.042	0.022	0.013	0.593	0.572	0.550	0.523	0.572	29.8	37.7	72.1	115.6	
31	HK3-5	UD5	9.8-10.0	Cát pha lẫn sỏi, nâu đỏ	13.6	10.5	9.5	21.5	13.7	12.1	9.1	1.8	8.2	19.6	2.03	1.70	1.07	2.68	0.576	36.5	91	23.8	17.2	6.6	0.36	0.600	1.098	1.526	24°51'	0.148	0.048	0.032	0.019	0.010	0.552	0.536	0.517	0.497	0.536	32.7	48.3	80.5	151.6	
32	HK3-6	UD1	1.8-2.0	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	3.0	3.3	11.4	30.0	18.0	12.0	6.9	1.9	13.5	22.0	1.95	1.60	1.00	2.68	0.675	40.3	87	25.2	18.5	6.7	0.52	0.512	0.925	1.291	21°17'	0.130	0.076	0.056	0.028	0.014	0.637	0.609	0.581	0.553	0.609	22.0	29.3	57.7	113.7	
33	HK3-6	UD2	3.8-4.0	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	2.6	4.6	16.2	30.5	15.2	7.5	2.0	21.4	21.2	1.97	1.63	1.02	2.69	0.650	39.4	88	25.0	18.4	6.6	0.42	0.549	0.974	1.387	22°44'	0.132	0.066	0.051	0.025	0.016	0.617	0.591	0.566	0.534	0.591	24.9	31.7	62.6	99.1		
34	HK3-6	UD3	5.8-6.0	Cát pha lẫn sỏi, nâu đỏ	9.3	4.9	15.2	27.6	17.3	10.6	5.2	1.1	8.8	22.6	1.92	1.57	0.98	2.68	0.707	41.4	86	23.7	18.2	5.5	0.80	0.560	1.026	1.466	24°21'	0.111	0.057	0.036	0.021	0.009	0.679	0.661	0.640	0.622	0.661	30.2	47.3	80.4	177.1	
35	HK3-6	UD4	7.8-8.0	Cát pha lẫn sỏi, nâu đỏ	18.3	5.9	18.5	16.6	15.5	11.0	4.6	0.9	8.7	22.3	1.97	1.61	1.01	2.68	0.665	39.9	90	25.5	18.6	6.9	0.54	0.544	1.000	1.410	23°24'	0.119	0.053	0.043	0.019	0.010	0.638	0.617	0.598	0.579	0.617	31.2	38.4	86.7	163.4	
36	HK3-6	UD5	9.8-10.0	Cát pha, nâu đỏ, nâu vàng	0.5	0.8	35.5	34.2	12.1	2.4	14.5	21.1	2.01	1.66	1.04	2.69	0.620	38.3	92	24.9	18.0	6.9	0.45	0.496	0.880	1.250	20°38'	0.122	0.058	0.050	0.025	0.013	0.591	0.566	0.541	0.515	0.566	28.2	31.9	62.0	120.4			
38	HK3-7	UD1	1.8-2.0	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	2.4	6.0	46.4	23.9	7.9	1.6	11.8	21.3	1.95	1.61	1.01	2.67	0.658	39.7	86	23.2	16.8	6.4	0.70	0.526	0.968	1.371	22°53'	0.110	0.063	0.033	0.021	0.012	0.626	0.610	0.588	0.564	0.610	26.3	48.8	75.0	130.3			
38	HK3-7	UD2	3.8-4.0	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	3.3	7.1	27.2	28.5	13.6	7.5	2.1	10.7	20.4	1.98	1.64	1.03	2.68	0.634	38.8	86	24.4	17.4	7.0	0.43	0.517	0.944	1.315	21°45'	0.127	0.064	0.040	0.025	0.014	0.602	0.582	0.556	0.529	0.582	25.4	40.0	62.1	112.1		
39	HK3-7	UD3	5.8-6.0	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	1.2	7.3	24.5	19.4	24.3	10.0	1.8	11.5	21.7	1.94	1.59	1.00	2.68	0.686	40.7	85	23.9	17.5	6.4	0.66	0.512	0.898	1.272	20°48'	0.134	0.069	0.058	0.031	0.016	0.652	0.623	0.592	0.560	0.623	24.5	28.6	52.6	100.7		
40	HK3-7	UD4	7.8-8.0	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	12.3	15.4	25.7	25.5	7.5	1.5	12.1	20.9	1.97	1.63	1.02	2.68	0.644	39.2	87	24.7	17.9	6.8	0.44	0.541	0.963	1.358	22°14'	0.137	0.068	0.044	0.026	0.015	0.610	0.588	0.563	0.533	0.588	24.3	36.8	61.7	106.8			
41	HK3-7	UD5	9.8-10.0	Cát pha, nâu đỏ	0.6	7.7	22.0	12.4	13.0	20.3	10.1	1.5	12.4	19.3	2.02	1.69	1.06	2.69	0.592	37.2	88	24.9	18.2	6.7	0.16	0.544	0.970	1.368	22°23'	0.137	0.059	0.037	0.019	0.012	0.562	0.544	0.524	0.501	0.544	27.0	41.9	79.8	129.8	
42	HK3-7	UD6	11.8-12.0	Cát pha, nâu đỏ	1.3	11.7	27.9	19.3	17.5	9.3	2.0	11.0	19.9	2.03	1.69	1.06	2.69	0.592	37.2	90	23.7	17.0	6.7	0.43	0.579	1.058	1.485	24°21'	0.135	0.063	0.035	0.018	0.011	0.566	0.548	0.531	0.510	0.548	30.3	45.3	87.6	144.6		
43	HK3-8	UD1	1.8-2.0	Cát pha, xám vàng, xám trắng	5.7	27.5	18.8	16.8	9.6	6.2	2.3	13.1	21.6	1.94	1.60	1.00	2.68	0.675	40.3	86	24.0	17.1	6.9	0.65	0.514	0.917	1.290	21°12'	0.131	0.073	0.059	0.026	0.012	0.638	0.609	0.583	0.559	0.609	22.9	27.9	60.8	131.2		
44	HK3-8	UD2	3.8-4.0	Cát pha lẫn sỏi, xám vàng, xám trắng	1.4	6.0	5.3	27.4	13.0	14.9	11.2	7.0	1.9	11.9	23.2	1.92	1.56	0.98	2.69	0.724	42.0	86	23.7	17.4	6.3	0.92	0																	

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỒ KHOAN TỶ LỆ 1/500

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC

ĐỊA ĐIỂM: ẤP SƯỜI ĐÀ - XÃ DƯƠNG TÔ - HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG





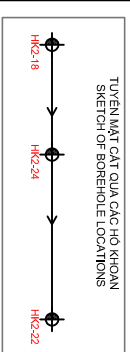
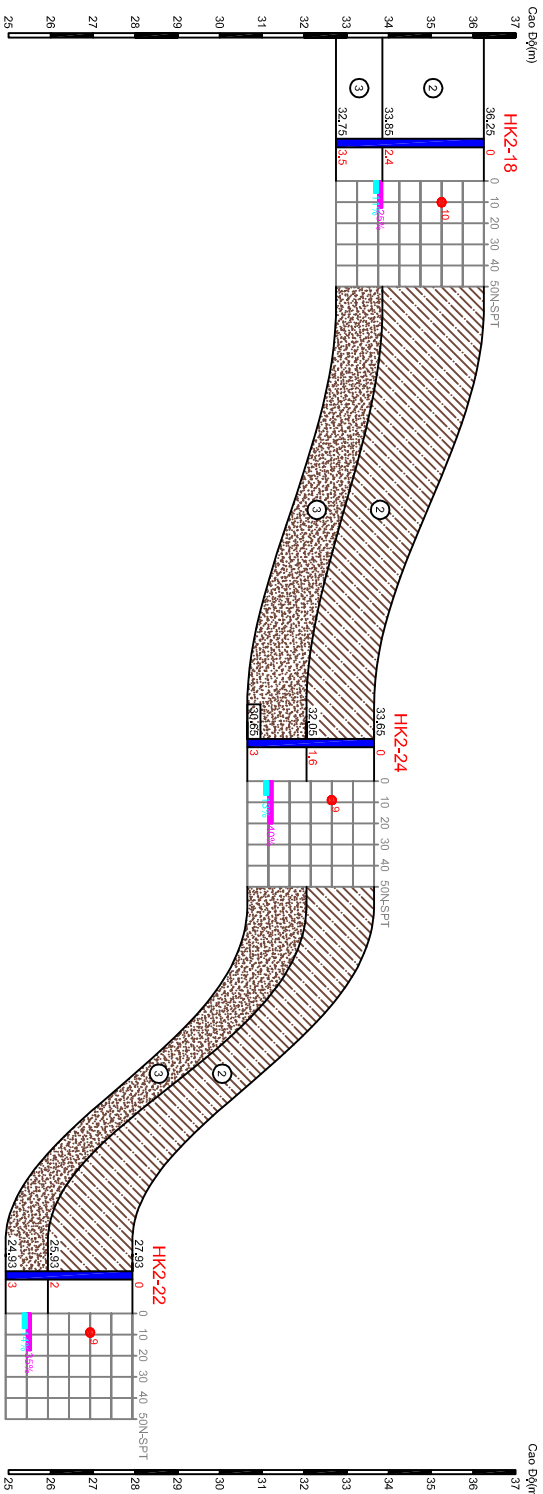
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỒ KHOAN TỶ LỆ 1/500

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC

ĐỊA ĐIỂM: ẤP SƯỜI ĐÀ - XÃ DƯƠNG TÔ - HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

PHỤ LỤC 3: MẶT CẮT ĐỊA CHẤT

HÌNH 3.1: MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH TUYẾN 1
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG
TY LỆ ĐỒNG: 1/100 - TY LỆ NGANG: 1/500



GHI CHÚ: TẤT CẢ KÍCH THƯỚC ĐƠN VỊ LA M
 NOTE: ALL DIMENSIONS ARE IN METER

HK2-18 HỒ KHUẨN/BỜ KHUẨN NO.

-1.2 / 1.2 (a) CAO ĐỘ ĐÁY LỚP - ELEVATION OF LAYER BOTTOM (M)

(b) ĐỘ SÂU ĐÁY LỚP - DEPTH OF LAYER BOTTOM (M)

———— RANH GIỚI ĐỊA CHẤT XÁC ĐỊNH
 CERTAINITY GEOLOGICAL BOUNDARY
 ———— RANH GIỚI ĐỊA CHẤT GIẢ ĐỊNH
 UNCERTAINTY GEOLOGICAL BOUNDARY

TÊN BẢN VẼ/TITLE: **HÌNH/APPENDIX 3.1:**
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH TUYẾN/
GEO TECHNICAL CROSS-SECTION 1

SỐ B/V/DRAWING No: 01-GE0 TITLE/SCALE: DÒNG/SHEET 1/100

TỜ/SHEET: 1 OF 1 TỈ LỆ/SCALE: MANG/HỒ/1:500

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
 ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ/OWNER:

TƯ VẤN/CONSULTANT/VC:

NHÀ THẦU/CONTRACTOR:

Hồ khoan/Borehole No.	HK2-18	HK2-24	HK2-22
Khoảng cách/Distance (m)	71	71	63
(C) Độ sâu/Depth (m)	0	71	134

CHÚ THÍCH/
LEGEND:

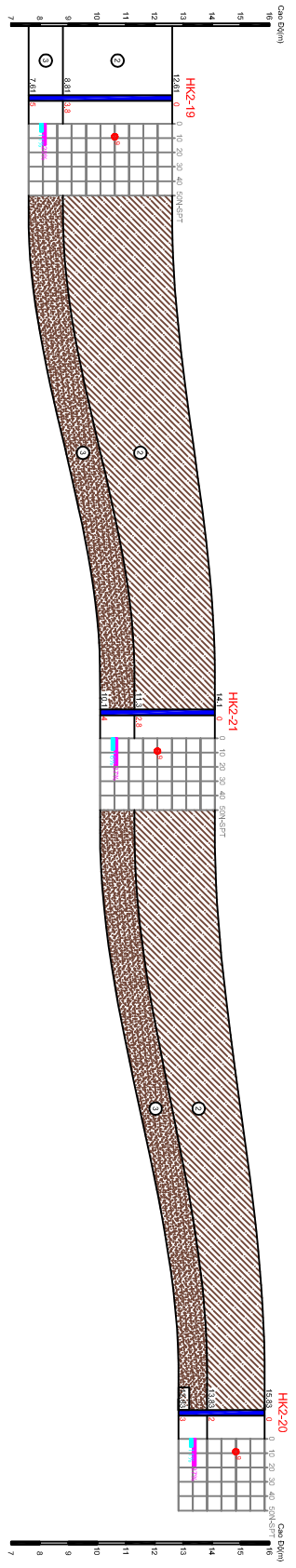
Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu với tạc đến chặt vừa

Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng

Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền

STT/NO.	HỌ TÊN/NAME	CHỨC VỤ/TITLE	CHỮ KÝ/SIGNATURE
1	NGUYỄN LẬP	TRƯỞNG DỰ ÁN/PROJECT MANAGER	
2	THIÊN VINH KHEN	NGƯỜI TIỀN TỐNG	

HÌNH 3.2: MẶT CẮT BIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 2
 DỰ ÁN NHÀ ĐÓNG THỦY GIẢI QUẢNG TRUNG
 BIA BÊN THÁP THỦY GIẢI QUẢNG TRUNG
 T.1.1.8. PHẠM: 1000 - 1.1.8. SƠ ĐỒ: 1000



TẦNG MẶT CẮT GIAI CÁCH MỘT MỘT
 SKETCH OF BOREHOLE LOCATIONS

HC2-19 HC2-21 HC2-20

CHỈ CHỈ: T.1.1.8. PHẠM: 1000 - 1.1.8. SƠ ĐỒ: 1000
 NOTE: ALL DIMENSIONS ARE IN METERS

HC2-19 1.2 (0) CAO ĐỘ ĐÁY - ĐỈNH CỦA LỚP ĐÁY (M)
 HC2-21 1.2 (0) CAO ĐỘ ĐÁY - ĐỈNH CỦA LỚP ĐÁY (M)
 HC2-20 1.2 (0) CAO ĐỘ ĐÁY - ĐỈNH CỦA LỚP ĐÁY (M)

● BOREHOLE LOCATION
 --- CERTAINITY GEOLOGICAL BOUNDARY
 --- UNCERTAINITY GEOLOGICAL BOUNDARY

TÊN BẢN VẼ/TITLE: **HÌNH PHỤ LỤC 3.2:**
MẶT CẮT BIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 2
GEOTECHNICAL CROSS SECTION 2

SỐ BẢN VẼ/NO. DRAWING: T.1.1.8. PHẠM: 1000
 TỶ LỆ/SHEET: 1 OF 1 T.1.1.8. SƠ ĐỒ: 1000

ĐẠC AN ĐÀO ĐÓNG THỦY GIẢI QUẢNG TRUNG
 BIA BÊN THÁP THỦY GIẢI QUẢNG TRUNG

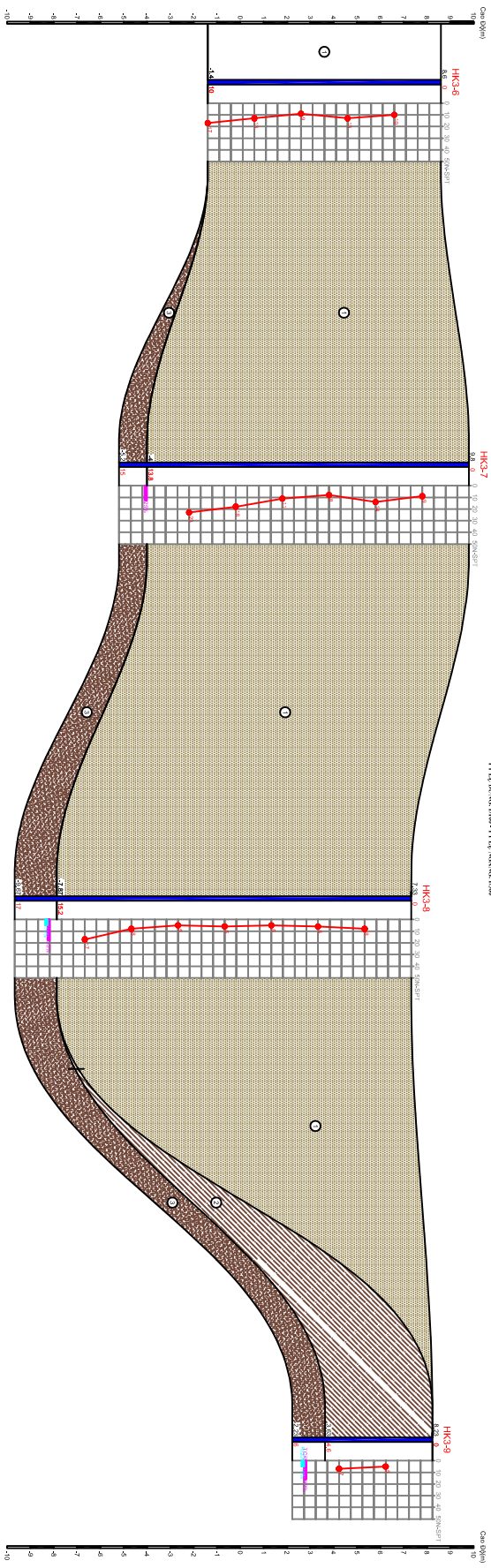
CHỦ BÀU/TWO OWNER:

TU VAN CONSTRUCTION

TU VAN CONSTRUCTION

HC	TRƯỜNG	TRƯỜNG	TRƯỜNG	TRƯỜNG
HC	TRƯỜNG	TRƯỜNG	TRƯỜNG	TRƯỜNG
1	7	7	7	7
2	7	7	7	7

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)



ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201

ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201

ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201
ĐIỂM THAM CHIẾU KHU VỰC	0	32	75	118	201

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

HÌNH 3.2: MẶT CẮT ĐIA CHẤT CÔNG TRÌNH TẦNG 3
ĐỘ AN KHỔ ĐỐI VỚI THE GIẢNG PHÒNG QUỐC
ĐẠI HỌC THẠM PHỒ ĐỀ QUỐC TẾ KHEN GIANG
TỔNG MẶT CẮT: 100 x 118 M (MỘT MẶT)

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK1-1**

Phụ lục/Appendix:
2.1.1
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 7.0	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
Tọa độ / Coordinate (m): X = 443725	Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115	Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
Y = 1128808	Thời tiết / Weather:	
Cao độ / Elevation (m): H = 6.45	Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
Mức nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm		Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
		Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test					
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)							
1					Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	4	6	10	●						
2				UD-2 SPT-2									3.8 - 4 4 - 4.45	4	7	10	17	●
3																		
4																		
5																		
6																		
7	-0.55	7.0	7.0	1														
8																		
9																		
10																		
11																		
12																		
13																		
14																		
15																		
16																		
17																		
18																		
19																		
20																		

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK1-2**

Phụ lục/Appendix:
2.1.2
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 7.0	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
Tọa độ / Coordinate (m): X = 443784	Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115	Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
Y = 1128502	Thời tiết / Weather:	
Cao độ / Elevation (m): H = 9.65	Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
Mức nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm		Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
		Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1													
2						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	4	6	10	
3							UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	2	4	7	12	
4													
5	4.45	5.2	5.2	2									
6						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	6.4-6.6				TCR: 38% RQD: 14%	
7	2.65	7.0	1.8	3									
8													
9													
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK1-3**

Phụ lục/Appendix:
 2.1.3
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 6.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443534 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 18.3 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1	17.3	1.0	1.0	1		Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa							
2						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	1.8 - 2.0 2.0 - 2.45	2	2	4	6	
4	14.3	4.0	3.0	2		Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	3	5	7	12	
6	12.3	6.0	2.0	3			R3	5.4-5.6	TCR: 29% RQD: 13%				
7													
8													
9													
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK1-4**

Phụ lục/Appendix:
 2.1.4
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 3.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443738 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 29.83 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1	28.43	1.4	1.4	2		Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8 - 1.0 1.0 - 1.45	2	3	5	8					
2						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	2.4-2.6									
3	26.83	3.0	1.6	3													
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-10**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.10
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 7.0 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443736 Y = 1128617 Cao độ / Elevation (m): H = 10.60 Mức nước ổn định / Stable water table (m): 6.2	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022 Thời tiết / Weather: Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân Giám sát / Supervisor:
---	--	---

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test			
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40
1					[Symbol]	Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	3	4	7				
2				3					4	5	8					
3				1												
4					[Symbol]	Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	6.2-6.4								
5	5.2	5.4	5.4													
6		3.2														
7	3.6	7.0	1.6	3												
8																
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample
 D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample
 SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-11**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.11
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 7.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443781 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 11.10 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): 6.2 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1					[Symbol: Sand]	Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	3	4	7	[SPT Chart: Red dots at 7 and 8]
2				3					4	5	8		
3				1	[Symbol: Claystone]	Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	6.2-6.4	TCR: 35%			[SPT Chart: No data]	
4				3					RQD: 10%				
5	5.9	5.2	5.2										
6		6.2											
7	4.1	7.0	1.8										
8													
9													
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-12**

Phụ lục/Appendix:
2.2.12
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 7.0	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
Tọa độ / Coordinate (m): X = 443856	Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115	Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
Y = 11128751	Thời tiết / Weather:	
Cao độ / Elevation (m): H = 10.40	Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
Mức nước ổn định / Stable water table (m): 6.5		Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
		Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1					Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa								
2						UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	2	4	6		
3													
4							UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	2	3	4	7	
5													
6	4.6	5.8	5.8	1									
6.5		6.5											
7	4.4	7.0	1.2	3	Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	6.2-6.4				TCR: 32% RQD: 9%		
8													
9													
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-13**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.13
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 6.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443586 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 12.67 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1	11.67	1.0	1.0	1		Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa							
2						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	1.8 - 2.0 2.0 - 2.45	2	3	5	8	
4	7.97	4.7	3.7	2			UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	3	5	8	13	
5						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	5.4-5.6	TCR: 27% RQD: 12%				
6	6.67	6.0	1.3	3									
7													
8													
9													
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-14**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.14
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 3.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443622 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 15.83 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1	14.33	1.5	1.5	2		Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8 - 1.0 1.0 - 1.45	2	4	6	10	●				
2						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	2.4-2.6	TCR: 35% RQD: 10%								
3	12.83	3.0	1.5	3													
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-15**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.15
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 2.6 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443635 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 26.20 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1	25.0	1.2	1.2	2		Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8-1.0 1.0 - 1.45	2	2	4	6					
2	23.6	2.6	1.4	3		Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	2.4-2.6	TCR: 33% RQD: 9%								
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-16**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.16
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 4.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443626 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Y = 1128151 Thời tiết / Weather:
 Cao độ / Elevation (m): H = 45.41 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Mức nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test			
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40
1					[Symbol for sand]	Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	3	5	8				
2																
3	42.41	3.0	3.0	1												
4	41.41	4.0	1.0	3	[Symbol for sandstone]	Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	3.3-3.5								
5																
6																
7																
8																
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-18**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.18
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 3.5 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443588 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 36.25 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8 - 1.0 1.0 - 1.45	2	4	6	10	●				
2	33.85	2.4	2.4	2			R2	2.4-2.6	TCR: 25% RQD: 11%								
3	32.75	3.5	1.1	3		Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền											
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-19**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.19
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 4.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443685 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 12.61 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	1.8 - 2.0 2.0 - 2.45	2	3	6	9					
2																	
3						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	4.4-4.6					TCR: 29% RQD: 11%				
4	8.81	3.8	3.7	2													
5	7.61	5.0	1.2	3													
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-20**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.20
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 3.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443622 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128450 Thời tiết / Weather:
 Cao độ / Elevation (m): H = 15.83 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Mức nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1	14.03	1.8	1.8	2		Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8 - 1.0 1.0 - 1.45	2	3	6	9					
2						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	2.4-2.6	TCR: 37% RQD: 11%								
3	12.83	3.0	1.2	3													
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-21**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.21
 Tô / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 4.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443743 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128473 Thời tiết / Weather:
 H = 14.10 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	1.8 - 2.0 2.0 - 2.45	2	4	5	9					
2	11.3	2.8	1.5	2													
3						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	3.4-3.6					TCR: 37% RQD: 16%				
4	10.1	4.0	1.2	3													
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-22**

Phụ lục/Appendix:
 2.2.22
 Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 3.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443715 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Y = 1128224 Thời tiết / Weather:
 Cao độ / Elevation (m): H = 27.93 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Mức nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1	26.33	1.6	1.6	2		Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8 - 1.0 1.0 - 1.45	2	3	6	9					
2						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	2.4-2.6	TCR: 40% RQD: 13%								
3	24.93	3.0	1.4	3													
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-23**

Phụ lục/Appendix:
2.2.23
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 4.0 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443706 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128137 H = 41.53 Mức nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022 Thời tiết / Weather: Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân Giám sát / Supervisor:
---	--	---

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test			
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40
1						Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	3	4	6	10				
2	38.93	2.6	2.6	1		Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền							R2	3.3-3.5	TCR: 30% RQD: 10%	
3																
4	37.53	4.0	1.4	3												
5																
6																
7																
8																
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK2-24**

Phụ lục/Appendix:
2.2.24
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 3.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443659 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 33.65 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): không xuất hiện nước ngầm Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
 Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ (m) Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test				
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		10	20	30	40	
1						Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	0.8 - 1.0 1.0 - 1.45	2	4	5	9	●				
2	25.93	2.0	2.0	2		Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R2	2.4-2.6	TCR: 35% RQD: 14%								
3	24.93	3.0	1.4	3													
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	
16																	
17																	
18																	
19																	
20																	

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK3-5**

Phụ lục/Appendix:
2.3.5
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hồ khoan / Depth of drilling (m): L = 10.0 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443806 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128653 Mục nước ổn định / Stable water table (m): H = 9.6	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022 Thời tiết / Weather: Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân Giám sát / Supervisor:
---	--	---

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample / SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1													
2						Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	4	6	10	●
3							UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	3	5	8	13	●
4							UD-3 SPT-3	5.8 - 6 6 - 6.45	2	3	5	8	●
5							UD-4 SPT-4	7.8 - 8 8 - 8.45	3	6	10	16	●
6							UD-5 SPT-5	9.8 - 10 10 - 10.45	4	8	12	20	●
7													
8		7.8											
9													
10	-0.4	10.0	10.0	1									
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK3-6**

Phụ lục/Appendix:
2.3.6
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hồ khoan / Depth of drilling (m): L = 10.0 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443806 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128653 Mục nước ổn định / Stable water table (m): H = 8.6	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022 Thời tiết / Weather: Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân Giám sát / Supervisor:
---	--	---

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1													
2							UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	4	6	10	●
3													
4						Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	3	5	8	13	●
5													
6							UD-3 SPT-3	5.8 - 6 6 - 6.45	2	3	6	9	●
7													
8		8.0					UD-4 SPT-4	7.8 - 8 8 - 8.45	3	4	9	13	●
9													
10	-1.4	10.0	10.0	1			UD-5 SPT-5	9.8 - 10 10 - 10.45	4	7	10	17	●
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK3-7**

Phụ lục/Appendix:
2.3.7
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hồ khoan / Depth of drilling (m): L = 15.0 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443764 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128739 Mục nước ổn định / Stable water table (m): H = 9.8	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022 Thời tiết / Weather: Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân Giám sát / Supervisor:
---	--	---

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1													
2						Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	4	5	9	●
3							UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	3	5	9	14	●
4							UD-3 SPT-3	5.8 - 6 6 - 6.45	2	3	5	8	●
5							UD-4 SPT-4	7.8 - 8 8 - 8.45	2	4	7	11	●
6							UD-5 SPT-5	9.8 - 10 10 - 10.45	4	6	12	18	●
7							UD-6 SPT-6	11.8 - 12 12 - 12.45	5	9	14	23	●
8													
9													
10													
11													
12													
13													
14	-4.0	13.8	13.8	1									
15	-5.2	15.0	1.2	3		Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R7	14.8-15.0					
16													
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK3-8**

Phụ lục/Appendix:
 2.3.8
 Tô / Sheet: 1/1

Độ sâu hồ khoan / Depth of drilling (m): L = 17.0 Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443856 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
 Cao độ / Elevation (m): H = 7.33 Thời tiết / Weather:
 Mục nước ổn định / Stable water table (m): 8.2 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite. Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
 Giám sát / Supervisor: Eng. Phạm Văn Quân

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test	
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)			
1														
2							UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	3	5	8		
3														
4						Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa	UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	1	2	4	6		
5														
6							UD-3 SPT-3	5.8 - 6 6 - 6.45	1	2	3	5		
7														
8							UD-4 SPT-4	7.8 - 8 8 - 8.45	2	3	3	6		
9														
10							UD-5 SPT-5	9.8 - 10 10 - 10.45	1	2	3	5		
11														
12							UD-6 SPT-6	11.8 - 12 12 - 12.45	2	3	5	8		
13														
14							UD-7 SPT-7	13.8 - 14 14 - 14.45	4	7	10	17		
15	-7.87	15.2	15.2	1										
16						Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền								
17	-9.67	17.0	1.8	3			R8	16.8-17.0						
18														
19														
20														

TCR: 35%
 RQD: 10%

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK3-9**

Phụ lục/Appendix:
2.3.9
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hố khoan / Depth of drilling (m): L = 6.0	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022
Tọa độ / Coordinate (m): X = 443938	Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115	Ngày kết thúc / Finished date: / /2022
Y = 1128669	Thời thiết / Weather:	
Cao độ / Elevation (m): H = 8.23	Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng
Mức nước ổn định / Stable water table (m): 4.0		Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân
		Giám sát / Supervisor:

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp / Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất / Layer No.	Ký hiệu đất, đá / Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất / Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample / SPT test / SPT test		Số búa /30cm / Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) / N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT / Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1					/ /	Lớp 2: Sét pha, nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo cứng	UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	2	3	5	
2				2	/ /		UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	2	3	4	7	
3					/ /	Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền	R3	5.4-5.6	TCR: 32% RQD: 10%				
4	3.63	4.6	4.6	2	/ /								
5					/ /								
6	2.23	6.0	1.4	3	/ /								
7					/ /								
8					/ /								
9					/ /								
10					/ /								
11					/ /								
12					/ /								
13					/ /								
14					/ /								
15					/ /								
16					/ /								
17					/ /								
18					/ /								
19					/ /								
20					/ /								

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

HỒ KHOAN
BOREHOLE **HK3-17**

Phụ lục/Appendix:
2.3.17
Tờ / Sheet: 1/1

Độ sâu hồ khoan / Depth of drilling (m): L = 16.0 Tọa độ / Coordinate (m): X = 443731 Cao độ / Elevation (m): Y = 1128720 Mục nước ổn định / Stable water table (m): H = 9.2	Máy khoan / Drilling machine: XJ-100 Đường kính khoan / Borehole diameter (mm): 91 - 115 Phương pháp khoan / Drilling method: Khoan xoay bơm rửa dung dịch sét - Rotary drilling with pushing bentonite.	Ngày bắt đầu / Started date: / /2022 Ngày kết thúc / Finished date: / /2022 Thời tiết / Weather: Người lập / Prepared by: Eng. Nguyễn Tiến Tùng Người kiểm tra / Checked by: Eng. Phạm Văn Quân Giám sát / Supervisor:
---	--	---

Tỷ lệ / Scale (m)	Cao độ đáy lớp (m) Elevation of layer bottom (m)	Độ sâu đáy lớp (m) Depth of layer bottom (m)	Bề dày lớp Thickness of layer (m)	Số hiệu lớp đất Layer No.	Ký hiệu đất, đá Symbol of soil and rock	Mô tả và phân loại đất Description & classification of soils (TCXD 45-78)	Ký hiệu mẫu / Soil sample SPT test / SPT test		Số búa /30cm Number of blows/30cm			Giá trị N (2+3) N-value (2+3)	Đồ thị thí nghiệm SPT Chart of SPT test
							No.	Depth (m)	(1)	(2)	(3)		
1													
2					Lớp 1: Cát pha, xám vàng, nâu đỏ, xám trắng, kết cấu rời rạc đến chặt vừa		UD-1 SPT-1	1.8 - 2 2 - 2.45	2	4	6	10	
3							UD-2 SPT-2	3.8 - 4 4 - 4.45	3	5	8	13	
4							UD-3 SPT-3	5.8 - 6 6 - 6.45	2	3	5	8	
5							UD-4 SPT-4	7.8 - 8 8 - 8.45	3	6	10	16	
6							UD-5 SPT-5	9.8 - 10 10 - 10.45	4	8	12	20	
7							UD-6 SPT-6	11.8 - 12 12 - 12.45	5	13	20	33	
8													
9													
10		9.8											
11													
12													
13													
14	-5.0	14.2	14.2	1									
15					Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền		R7	15.4-15.6					TCR: 45% RQD: 22%
16	-6.8	16.0	1.8	3									
17													
18													
19													
20													

UD1: Mẫu nguyên dạng / Undisturbed soil sample D1: Mẫu xáo động / Disturbed soil sample SPT: Thí nghiệm SPT / Standard penetration test

PHỤ LỤC 5 : KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT



PHỤ LỤC 4.3: BẢNG THÍ NGHIỆM CÁC MẪU ĐÁ TRONG PHÒNG
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

TIÊU CHUẨN ASTM D2938

Số thí nghiệm - Lab No.	Hố khoan - Borehole No.	Số hiệu mẫu - Sample No.	Độ sâu - Sample depth (m)	Trọng lượng khô - Mass of dry specimen (gam)	Kích thước - Size (cm)		Thể tích - Volume of specimen (cm ³)	Diện tích - Area of specimen (cm ²)	Tải trọng - Loading (kN)	Cường độ kháng nén trạng thái khô - Dry compressive strenght (MPa)			Độ ẩm - Water content (%)	Dung trọng tự nhiên - Initial wet unit weight (g/cm ³)	Dung trọng khô - Dry unit weight (g/cm ³)	Tỷ trọng - Specific gravity
					Đường kính - Diameter	Chiều cao - Height				Cường độ kháng nén - Compressive strenght	Hệ số hiệu chỉnh - Factor ratio	Cường độ hiệu chỉnh - Factor strenght				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Lớp 3: Đá cát kết, màu nâu đỏ, xám trắng, phong hóa vừa đến mạnh, cường độ bền

1	HK3-7	R7	14.8-15.0	931,50	7,00	10,20	392,54	38,48	378,79	98,4	0,9572	94,2	2,05	2,37	2,33	2,73
2	HK3-17	R7	15.4-15.6	976,00	7,00	10,70	411,78	38,48	315,72	82,0	0,9643	79,1	1,97	2,37	2,32	2,72
3	HK3-8	R8	16.8-17.0	997,00	7,00	10,90	419,48	38,48	307,09	79,8	0,9670	77,2	1,98	2,38	2,33	2,72
4	HK3-9	R3	5.4-5.6	988,00	7,00	10,30	396,39	38,48	298,87	77,7	0,9587	74,5	1,96	2,49	2,44	2,73
5	HK2-10	R3	6.2-6.4	991,00	7,00	10,50	404,09	38,48	320,56	83,3	0,9615	80,1	2,15	2,45	2,40	2,72
6	HK2-11	R3	6.2-6.4	987,00	7,00	10,30	396,39	38,48	302,04	78,5	0,9587	75,2	1,98	2,49	2,44	2,73
7	HK2-13	R3	6.2-6.4	993,00	7,00	10,20	392,54	38,48	265,98	69,1	0,9572	66,2	1,95	2,53	2,48	2,72
8	HK2-14	R2	2.4-2.6	990,00	7,00	10,40	400,24	38,48	313,76	81,5	0,9601	78,3	2,25	2,47	2,42	2,72
9	HK2-15	R2	2.4-2.6	978,00	7,00	10,60	407,94	38,48	328,87	85,5	0,9629	82,3	2,18	2,40	2,35	2,73
10	HK2-16	R2	3.3-3.5	968,00	7,00	10,50	404,09	38,48	289,87	75,3	0,9615	72,4	2,01	2,40	2,35	2,72
11	HK1-2	R3	6.4-6.6	890,00	7,00	10,40	400,24	38,48	298,80	77,6	0,9601	74,5	1,98	2,22	2,18	2,73



PHỤ LỤC 4.3: BẢNG THÍ NGHIỆM CÁC MẪU ĐÁ TRONG PHÒNG
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

TIÊU CHUẨN ASTM D2938

Số thí nghiệm - Lab No.	Hố khoan - Borehole No.	Số hiệu mẫu - Sample No.	Độ sâu - Sample depth (m)	Trọng lượng khô - Mass of dry specimen (gam)	Kích thước - Size (cm)		Thể tích - Volume of specimen (cm ³)	Diện tích - Area of specimen (cm ²)	Tải trọng - Loading (kN)	Cường độ kháng nén trạng thái khô - Dry compressive strenght			Độ ẩm - Water content (%)	Dung trọng tự nhiên - Initial wet unit weight (g/cm ³)	Dung trọng khô - Dry unit weight (g/cm ³)	Tỷ trọng - Specific gravity
					Đường kính - Diameter	Chiều cao - Height				Cường độ kháng nén - Compressive strength (MPa)	Hệ số hiệu chỉnh - Factor ratio	Cường độ hiệu chỉnh - Factor strength (MPa)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	HK1-3	R3	5.4-5.6	885,00	7,00	10,40	400,24	38,48	278,98	72,5	0,9601	69,6	2,03	2,21	2,17	2,72
13	HK1-4	R2	2.4-2.6	891,00	7,00	10,50	404,09	38,48	259,90	67,5	0,9615	64,9	1,96	2,20	2,16	2,72
Giá trị trung bình của lớp 3: Average value of layer 3				958,88	7,00	10,45	402,31	38,48	304,56	79,14	0,9608	76,04	2,03	2,38	2,34	2,72
Giá trị lớn nhỏ nhất lớp 3: Minimum value of layer 3				885,00	7,00	10,20	392,54	38,48	259,90	67,53	0,9572	64,94	1,95	2,20	2,16	2,72
Giá trị lớn nhất lớp 3 Maximum value of layer 3				997,00	7,00	10,90	419,48	38,48	378,79	98,43	0,9670	94,21	2,25	2,53	2,48	2,73

Ghi chú - Remarks :

+ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử - The testing result only right on testing sample.

Người thí nghiệm - Tested by

Trưởng phòng TN - Chief of Lab.

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

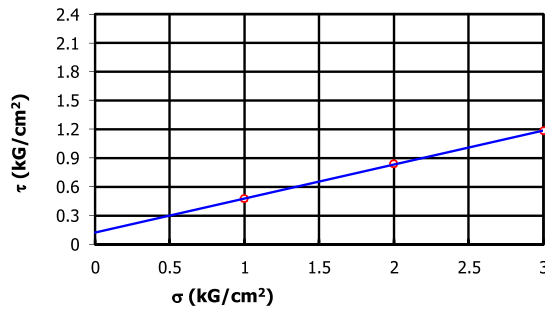
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-1
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

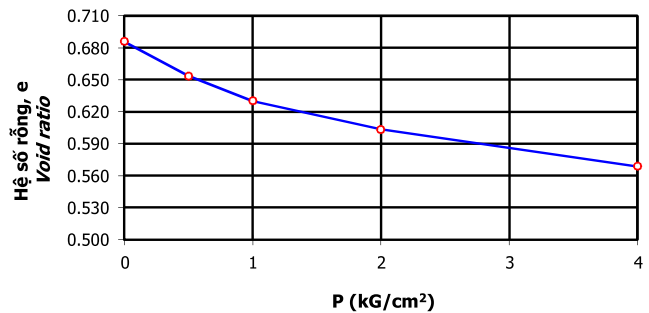
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.7	1.95	1.59	2.68	0.686	40.7	89	25.4	18.6	6.8	0.60

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

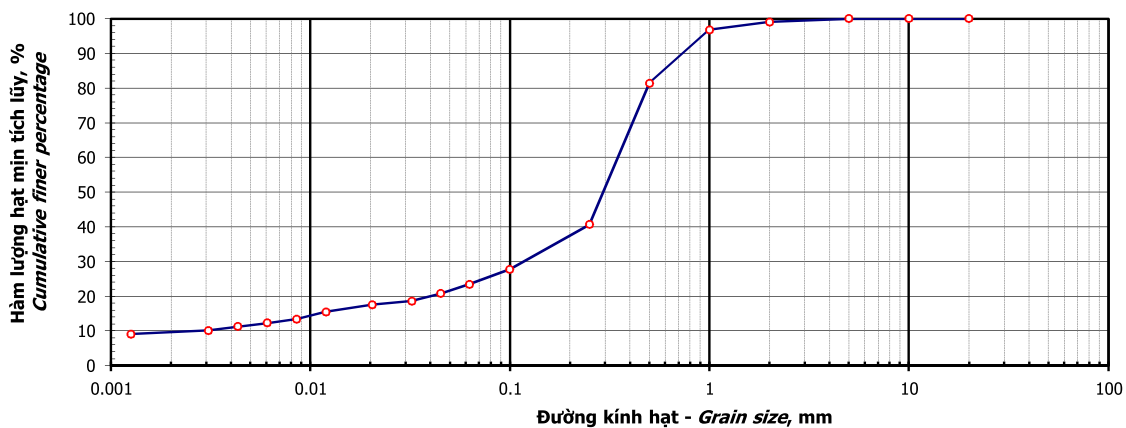


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.475	0.840	1.184	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.686	0.654	0.630	0.603	0.569
$\phi = 19^\circ 30'$		C = 0.124 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>	cm^2/kg	0.065	0.047	0.027	0.017	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3687	0.1263	0.0028	131.7	15.5	1.0	81.1	6.2	11.7

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

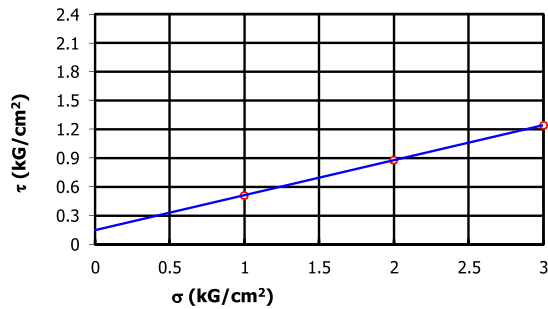
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-1
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

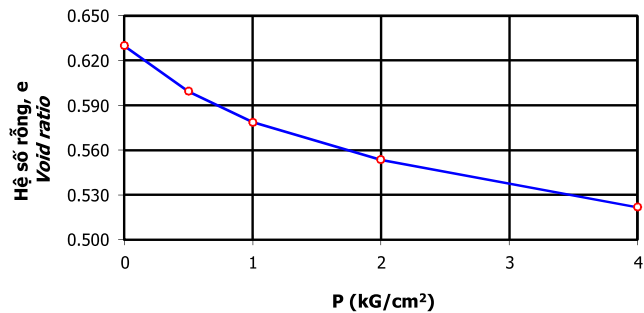
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
21.1	2	1.65	2.69	0.63	38.7	90	25.8	18.9	6.9	0.32

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

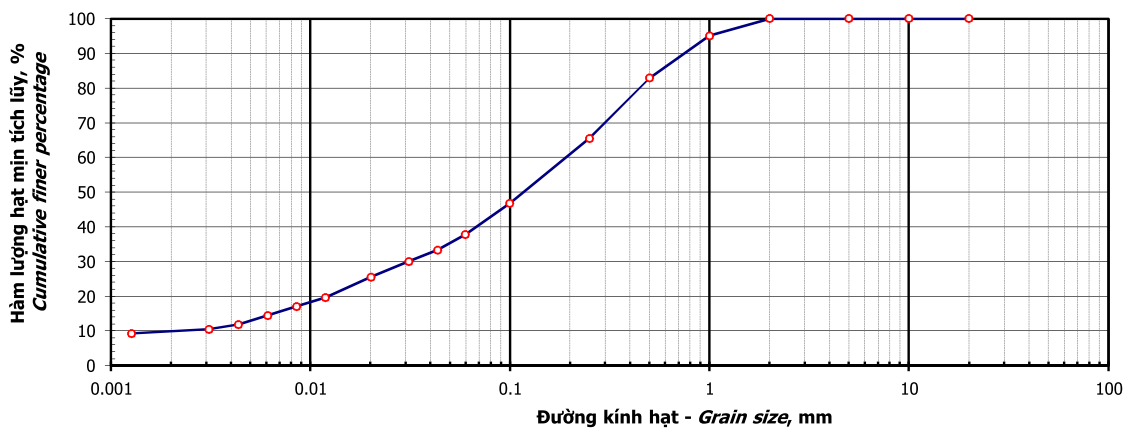


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.512	0.877	1.242	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.630	0.599	0.579	0.554	0.522
$\phi = 20^{\circ}02'$	$C = 0.147$ kg/cm ²	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>		cm ² /kg	0.061	0.041	0.025	0.016			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2062	0.0311	0.0024	85.9	2.0	*	72.6	14.6	12.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

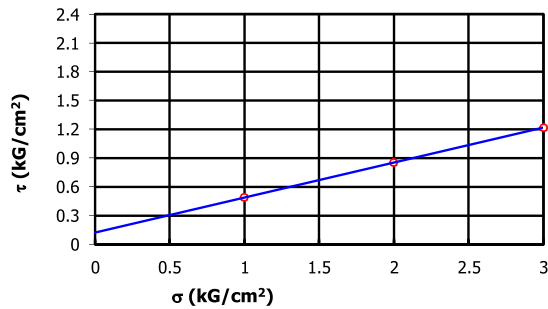
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-1
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD3
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	5.8-6.0

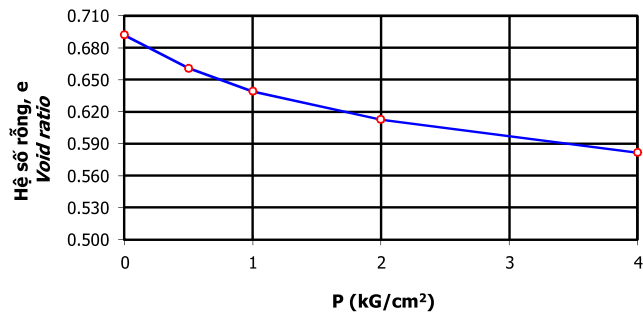
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
22.9	1.96	1.59	2.69	0.692	40.9	89	25.5	18.7	6.8	0.62

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

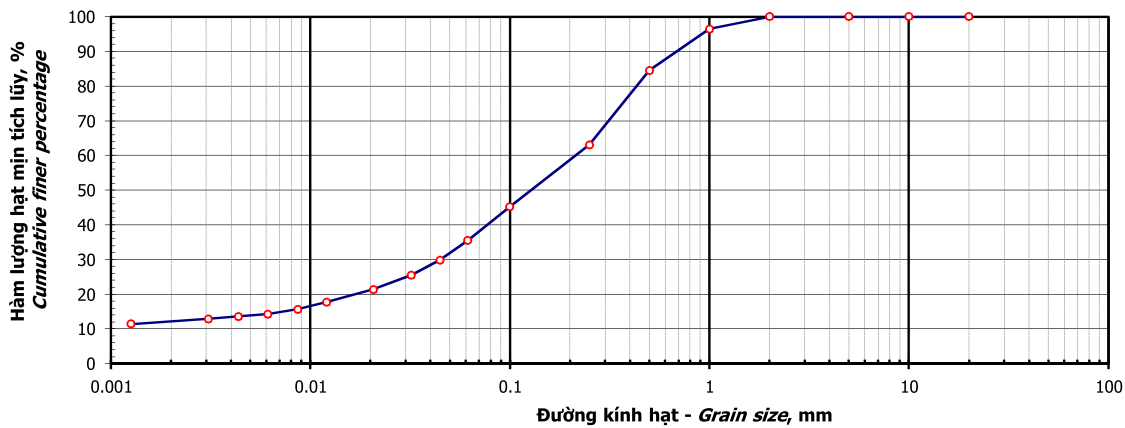


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.490	0.854	1.216	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.692	0.661	0.639	0.613	0.582
$\phi = 19^{\circ}57'$		C = 0.127 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>	cm ² /kg	0.063	0.043	0.027	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>	Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>				
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2244	0.0452	*	*	*	*	77.3	8.9	13.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

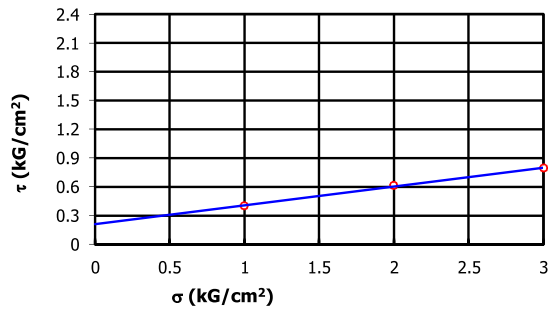
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-2
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, xám vàng, xám xanh	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

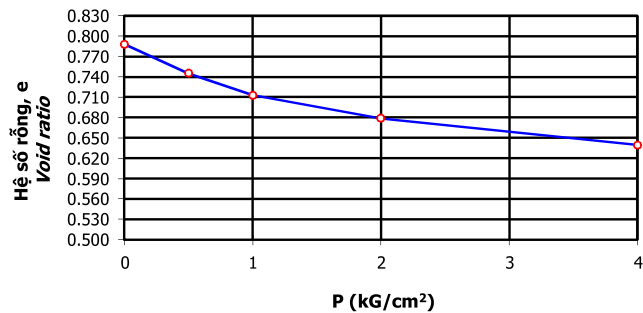
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
26.8	1.91	1.51	2.7	0.788	44.1	92	34.7	20.3	14.4	0.45

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

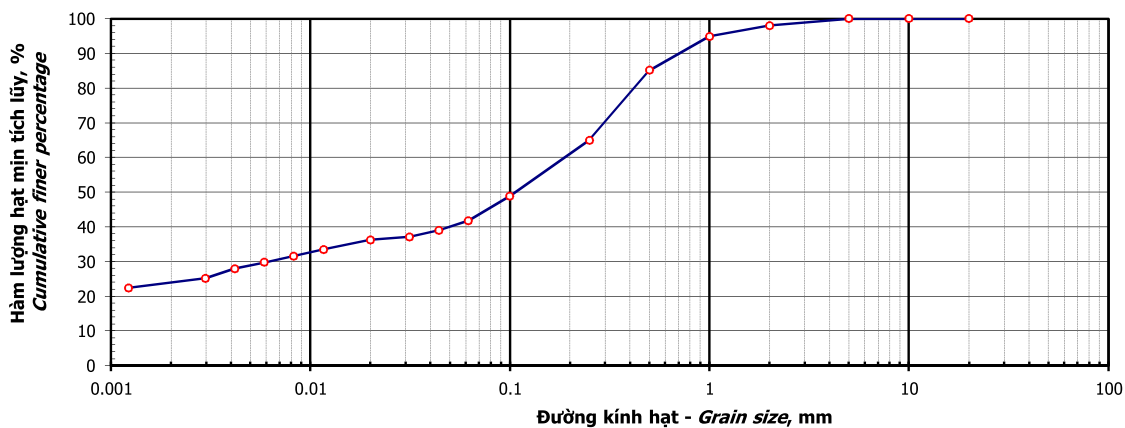


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.403	0.613	0.797	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.788	0.745	0.713	0.679	0.639
$\phi = 11^\circ 08'$		$C = 0.211 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>	cm^2/kg	0.086	0.065	0.034	0.020	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2041	0.0062	*	*	*	2.0	61.5	7.7	28.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

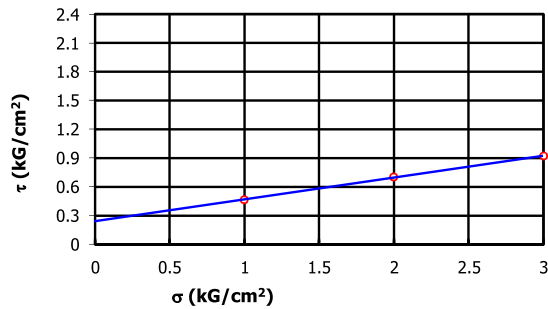
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-2
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, xám vàng, xám xanh	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

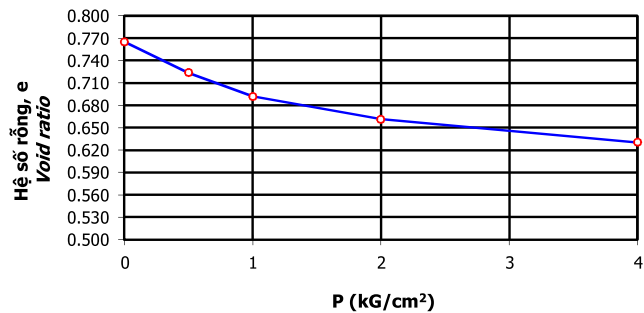
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%		-	-
26.3	1.93	1.53	2.7	0.765	43.3	93	32.7	20.7	12.0	0.47

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

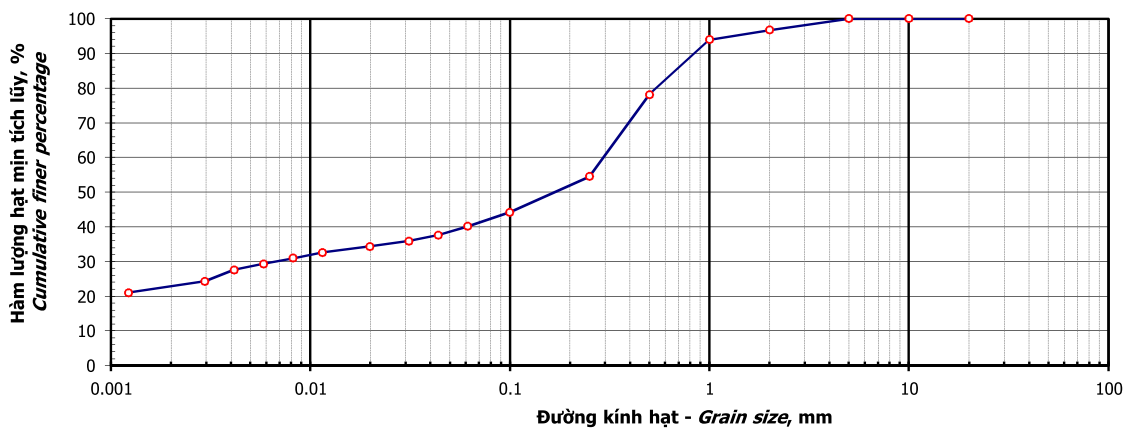


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.467	0.702	0.920	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.765	0.724	0.692	0.662	0.630
$\phi = 12^\circ 45'$	C = 0.244 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.082	0.064	0.030	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3083	0.0068	*	*	*	3.3	61.8	6.4	28.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

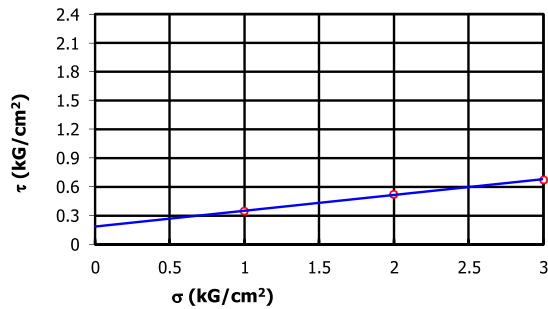
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-3
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

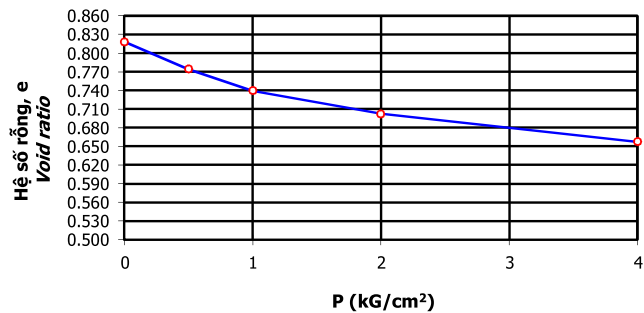
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
28.7	1.9	1.48	2.69	0.818	45	94	35.1	19.2	15.9	0.60

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

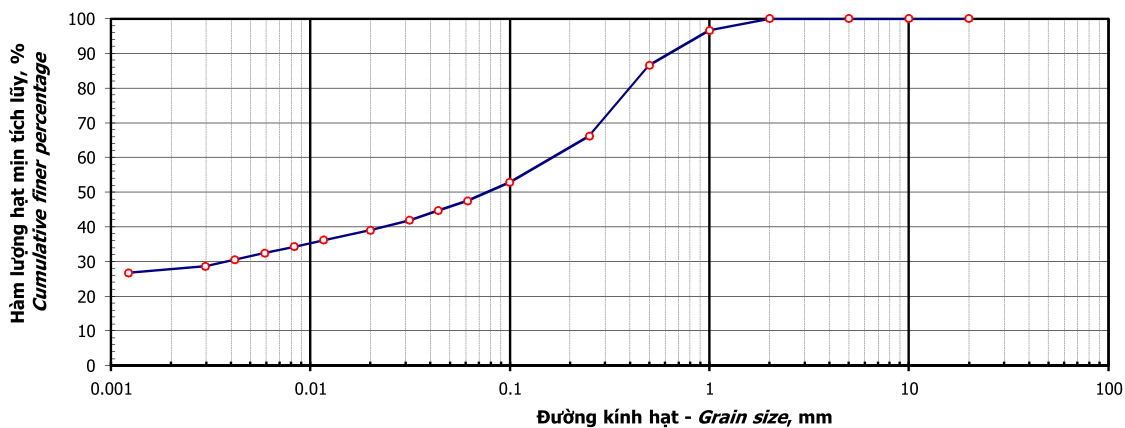


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.347	0.525	0.674	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.818	0.774	0.740	0.702	0.657
$\phi = 09^{\circ}16'$	$C = 0.189$ kg/cm ²	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>		cm ² /kg	0.088	0.069	0.037	0.022			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1809	0.0039	*	*	*	*	60.0	8.7	31.3

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

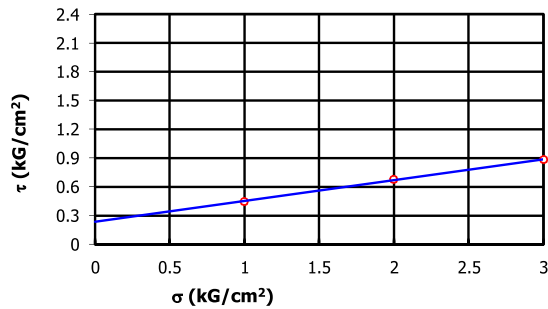
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-3
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

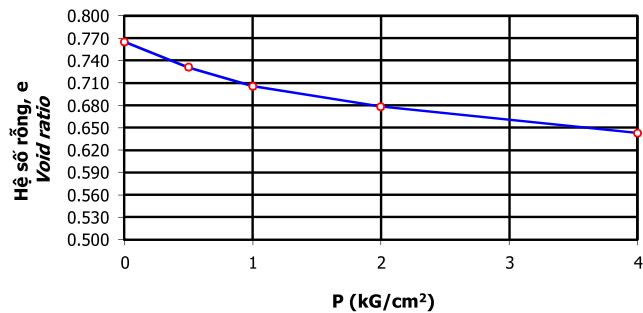
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
26.5	1.93	1.53	2.7	0.765	43.3	94	32.6	20.5	12.1	0.50

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

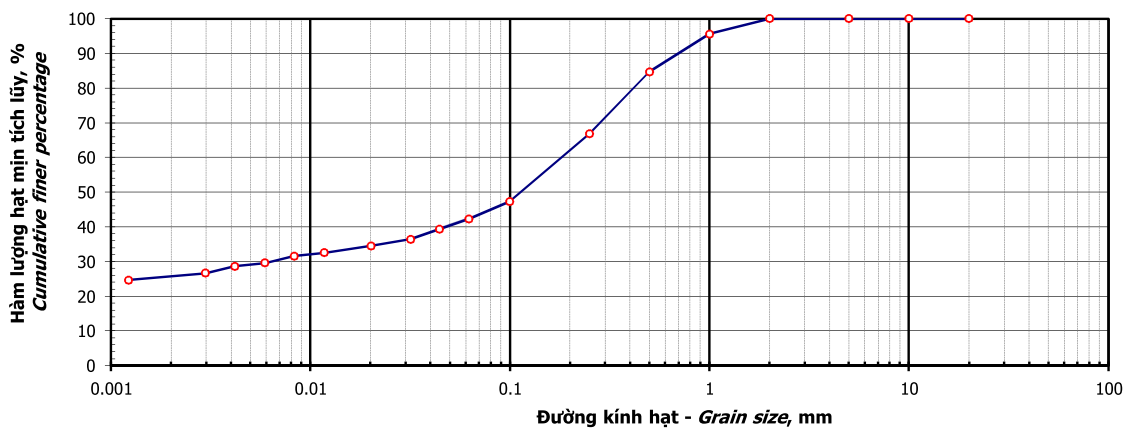


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.450	0.677	0.883	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.765	0.731	0.706	0.678	0.643
$\phi = 12^\circ 13'$		$C = 0.236 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.068	0.050	0.027	0.018	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1975	0.0064	*	*	*	*	64.9	6.0	29.1

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

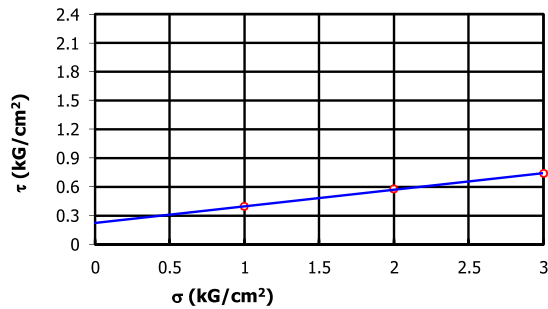
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK1-4
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

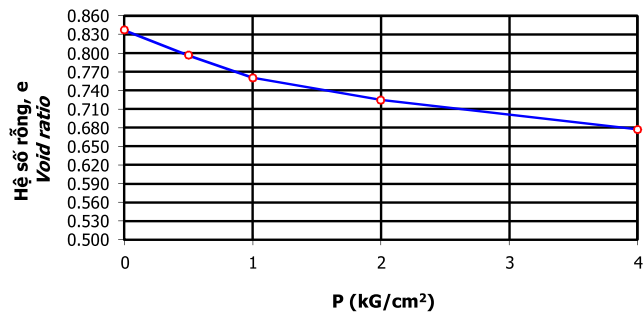
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
28.9	1.9	1.47	2.7	0.837	45.6	93	34.6	20.6	14.0	0.59

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

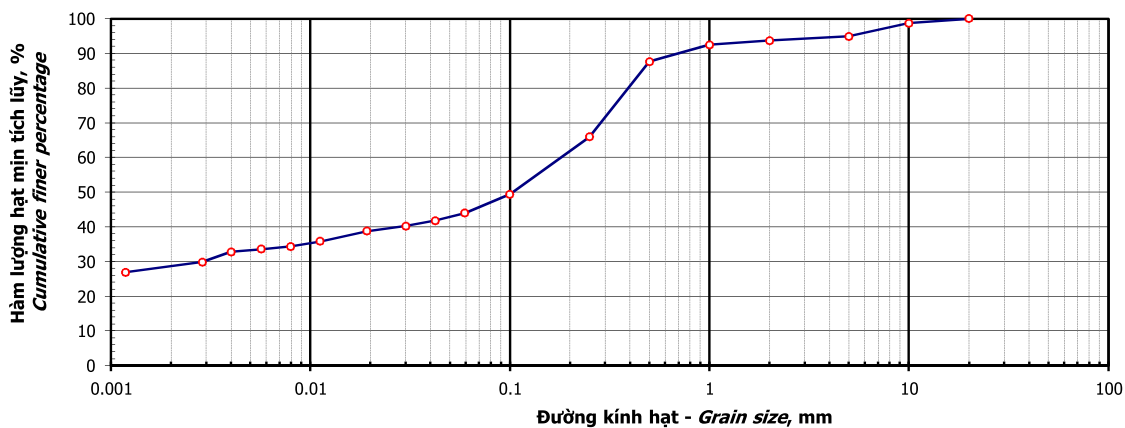


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.395	0.578	0.739	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.837	0.796	0.760	0.725	0.677
$\phi = 09^{\circ}45'$		C = 0.227 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.081	0.072	0.036	0.024	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1965	0.0029	*	*	*	6.3	54.3	6.2	33.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

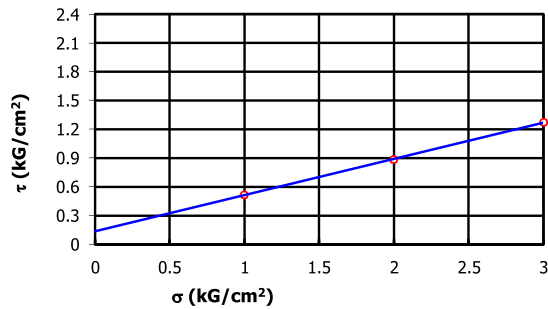
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-10
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám xanh	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

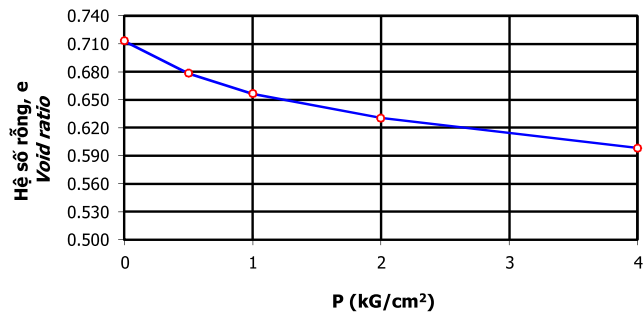
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
23.5	1.94	1.57	2.69	0.713	41.6	89	27.6	20.8	6.8	0.40

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

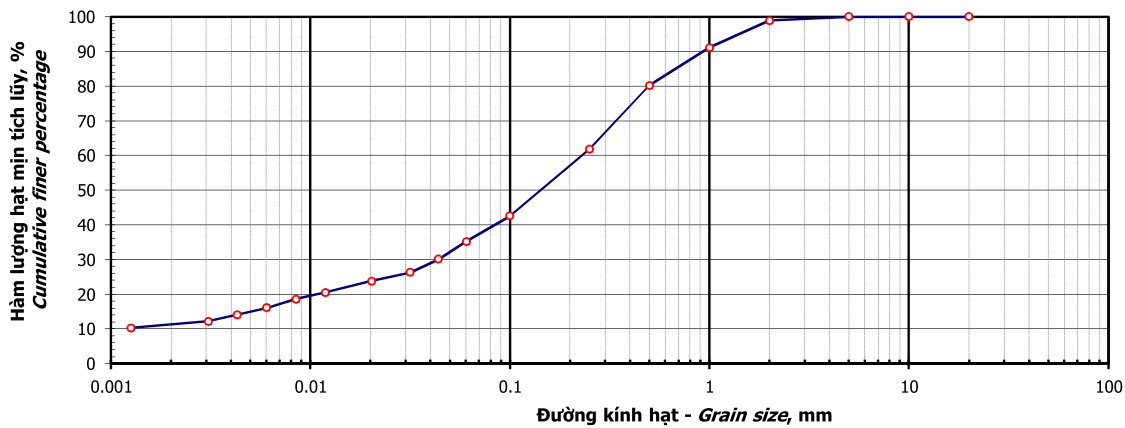


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.517	0.886	1.272	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.713	0.678	0.656	0.631	0.598
$\phi = 20^\circ 41'$		$C = 0.137 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.069	0.044	0.026	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2364	0.0435	*	*	*	1.2	74.2	9.7	14.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

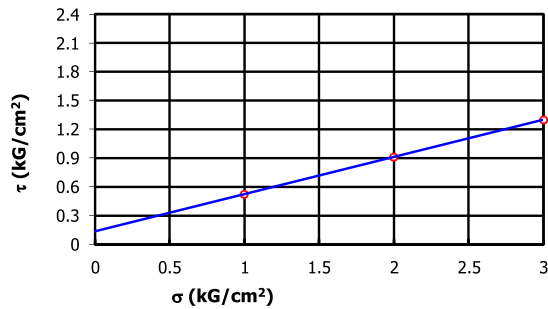
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-10
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám xanh	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

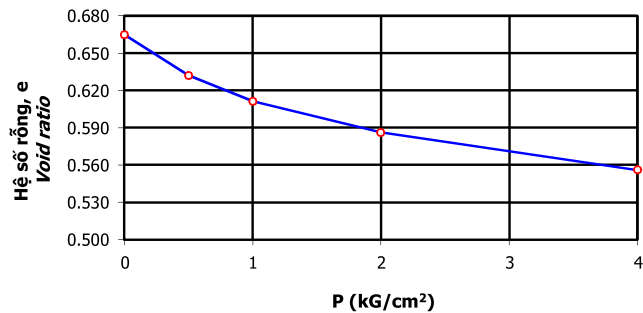
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
21.4	1.95	1.61	2.68	0.665	39.9	86	26.7	19.8	6.9	0.23

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

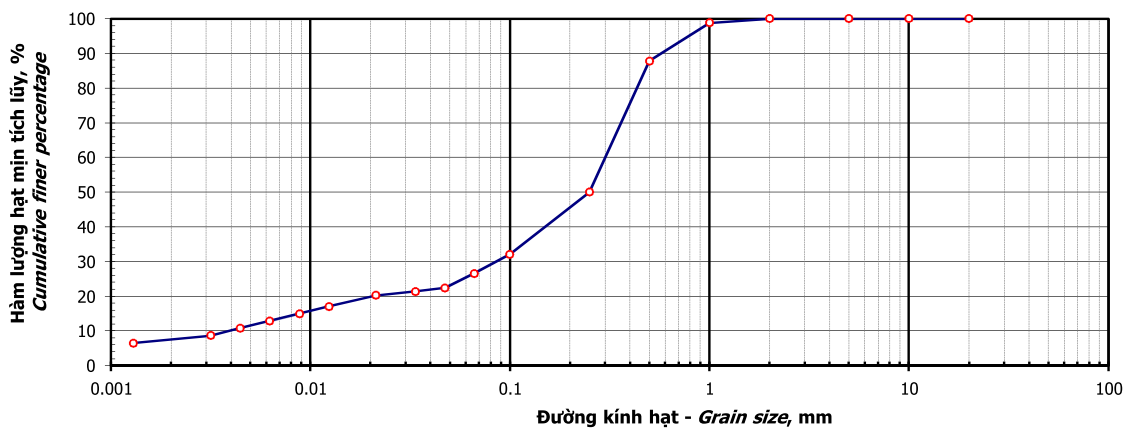


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.525	0.907	1.299	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.665	0.632	0.611	0.586	0.556
φ = 21°09'		C = 0.136 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.066	0.041	0.025	0.015	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3161	0.0873	0.0040	79.0	6.0	*	79.6	9.0	11.4

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

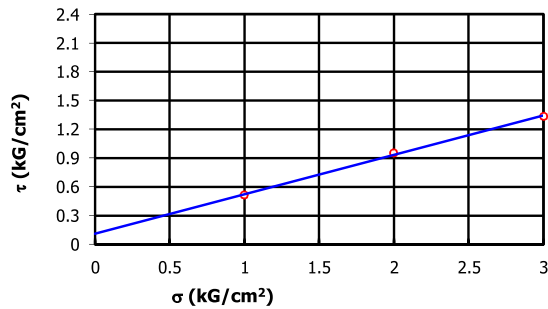
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-11
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

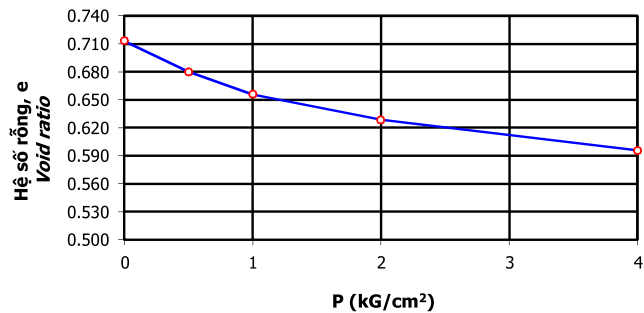
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
23.8	1.94	1.57	2.69	0.713	41.6	90	27.2	20.5	6.7	0.49

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

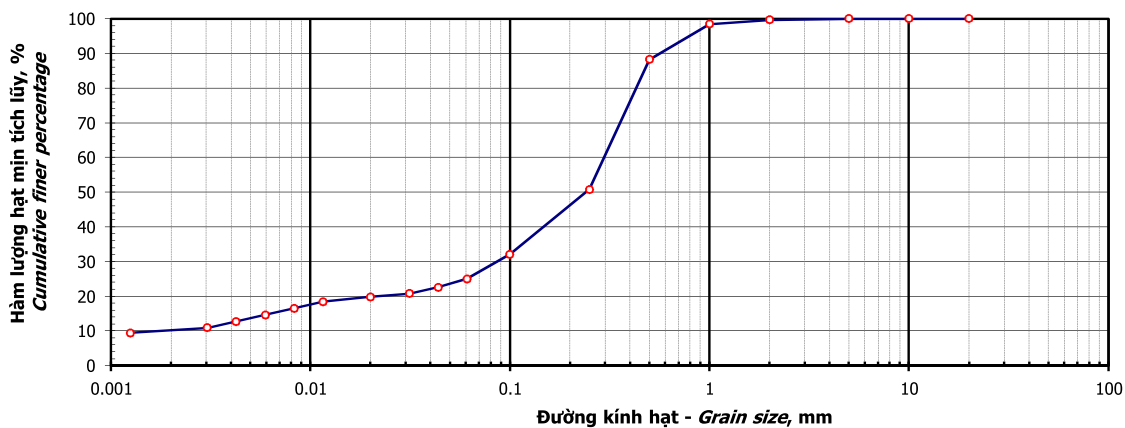


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.514	0.955	1.333	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.713	0.680	0.656	0.628	0.595
$\phi = 22^{\circ}16'$		$C = 0.115 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.066	0.048	0.027	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3118	0.0886	0.0019	164.1	13.3	0.4	79.5	6.5	13.6

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

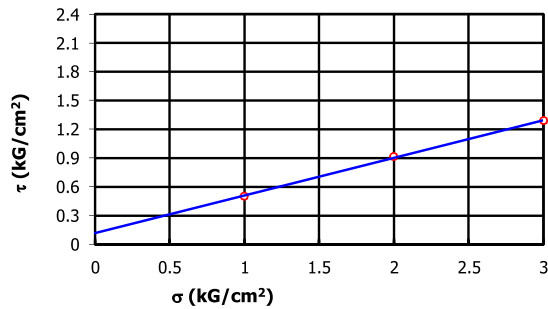
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-11
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

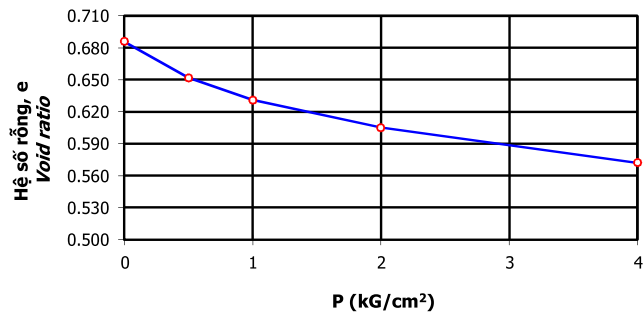
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.6	1.95	1.59	2.68	0.686	40.7	88	25.9	19.1	6.8	0.51

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

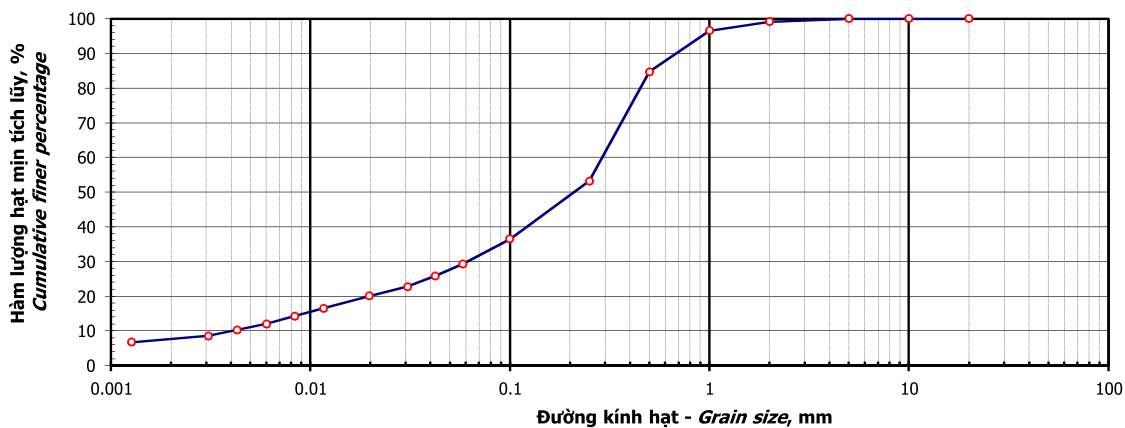


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.506	0.915	1.288	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.686	0.652	0.631	0.605	0.572
$\phi = 21^{\circ}21'$	$C = 0.121$ kg/cm ²	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>		cm ² /kg	0.068	0.042	0.026	0.016			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



Sét <i>Clay</i>		Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3042	0.0619	0.0041	74.2	3.1	0.9	77.8	10.3	11.0

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

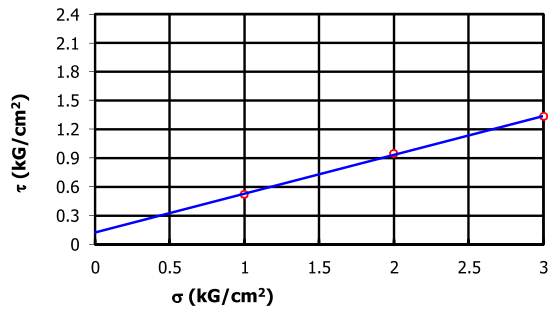
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-12
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

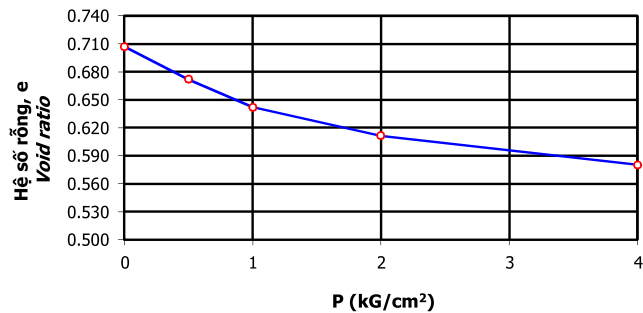
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.9	1.93	1.57	2.68	0.707	41.4	87	25.8	18.9	6.9	0.58

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH



TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.522	0.949	1.333	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.707	0.672	0.642	0.611	0.580
φ = 22°04'		C = 0.123 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.070	0.060	0.030	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2209	0.0517	0.0031	71.3	3.9	*	77.4	10.0	12.6

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

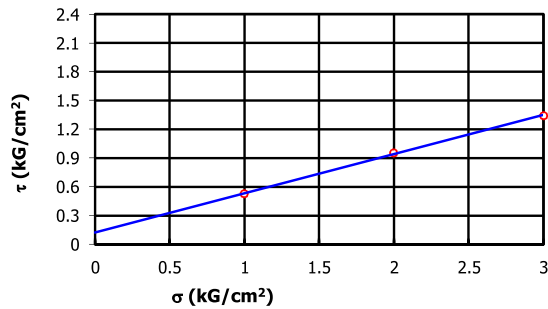
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-12
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

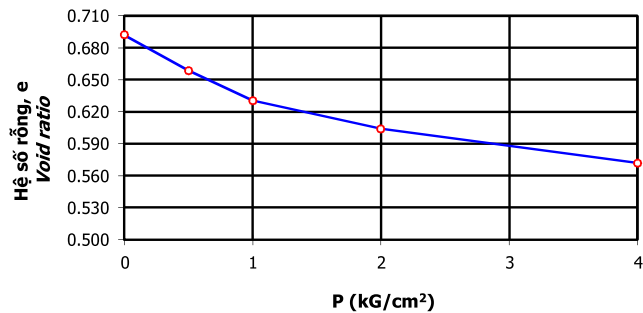
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
22.5	1.95	1.59	2.69	0.692	40.9	87	24.5	17.5	7.0	0.71

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

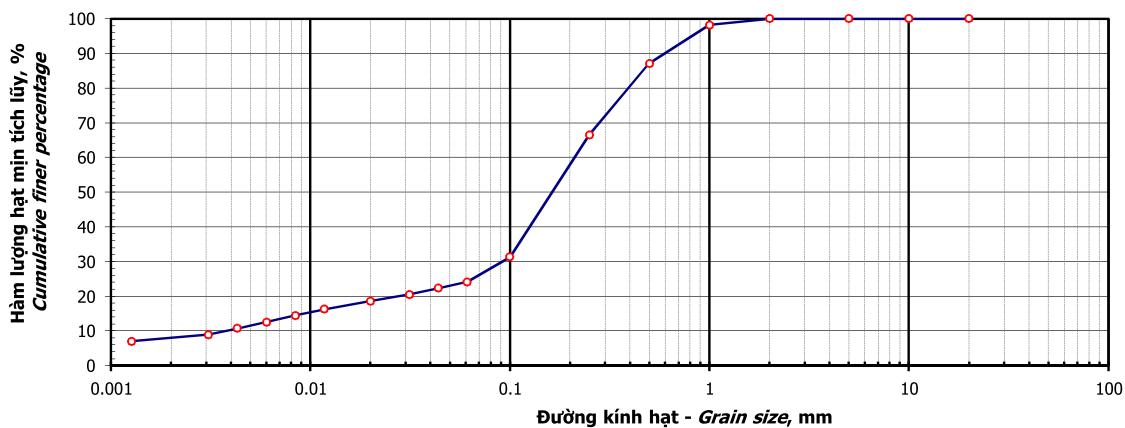


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.526	0.954	1.342	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.692	0.658	0.630	0.604	0.572
$\phi = 22^{\circ}11'$		$C = 0.125 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.067	0.057	0.026	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2221	0.0929	0.0038	58.4	10.2	*	80.7	7.8	11.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

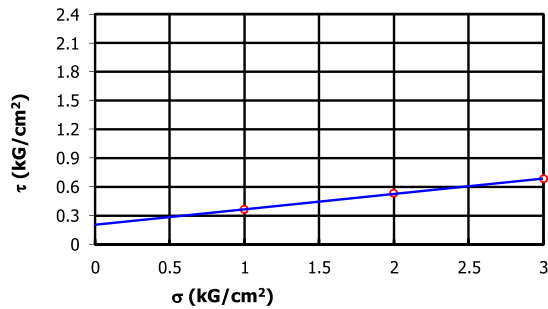
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án Project	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan Borehole No.	HK2-13
Địa điểm Location	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số Sample No.	UD1
Mô tả Description	Sét pha, nâu đỏ, xám vàng	Độ sâu Depth (m)	1.8-2.0

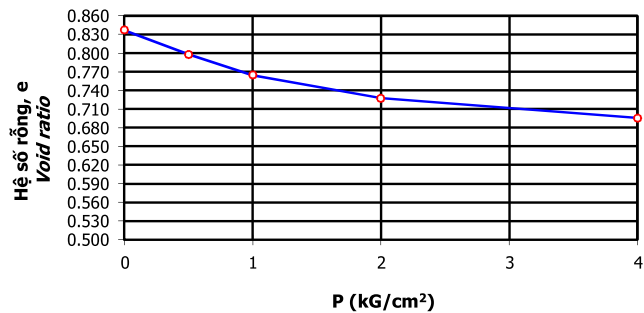
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%		-	-
29.6	1.9	1.47	2.7	0.837	45.6	95	37.7	21.0	16.7	0.51

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

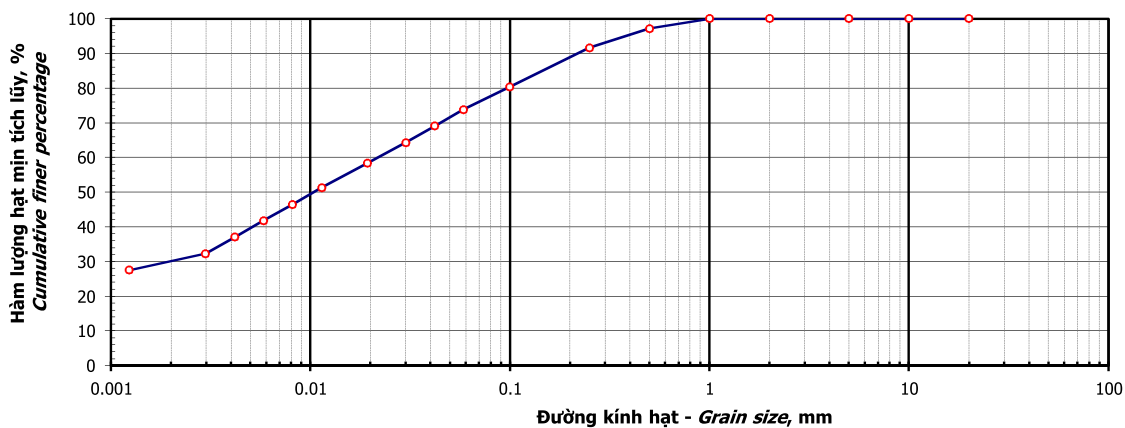


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực Pressure, σ	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực Pressure, P	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt Shear stress, τ		0.363	0.538	0.683	Hệ số rỗng Void ratio, e	-	0.837	0.798	0.765	0.727	0.695
$\phi = 09^{\circ}05'$	C = 0.208 kg/cm ²				Hệ số nén lún Coef. of comp. a_v	cm ² /kg	0.078	0.066	0.037	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



Sét Clay		Bụi Silt		Cát Sand		Sạn Gravel		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0223	0.0021	*	*	*	*	38.9	21.9	39.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

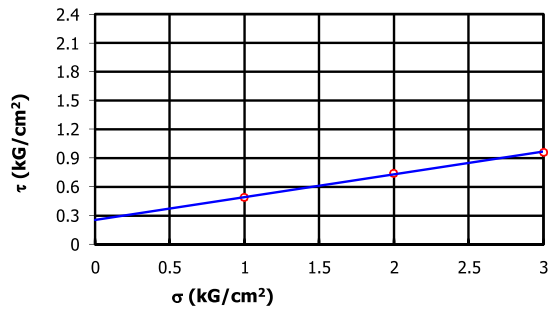
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-13
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-7.0

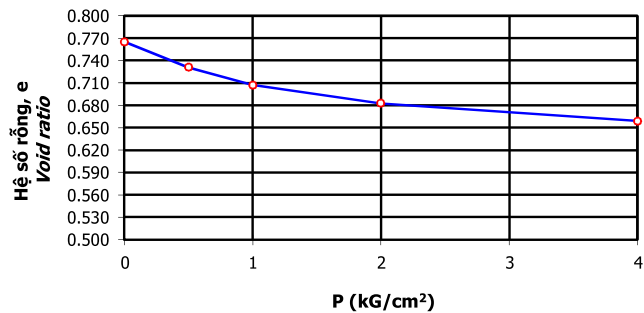
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
26.4	1.93	1.53	2.7	0.765	43.3	93	36.2	20.1	16.1	0.39

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

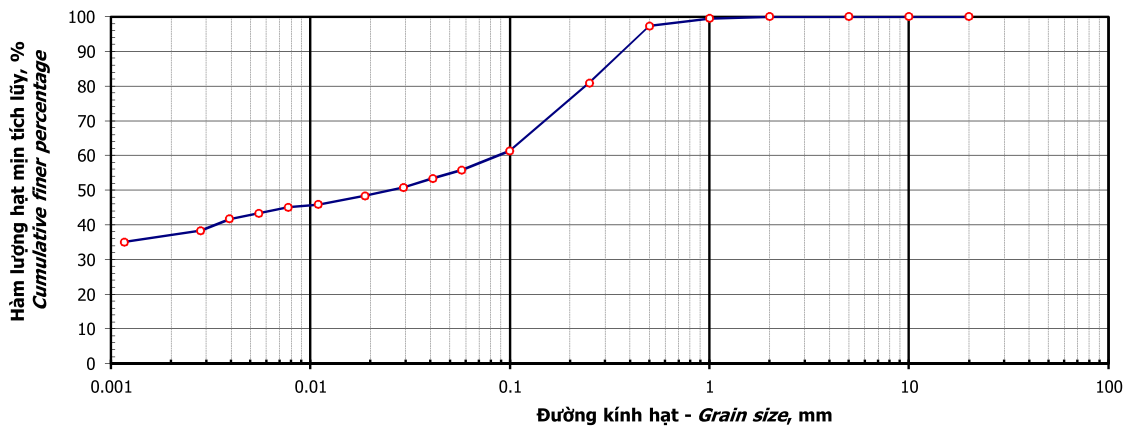


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.490	0.739	0.962	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.765	0.731	0.707	0.683	0.659
$\phi = 13^{\circ}16'$		C = 0.258 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.068	0.048	0.024	0.012	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0898	*	*	*	*	*	50.3	6.9	42.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

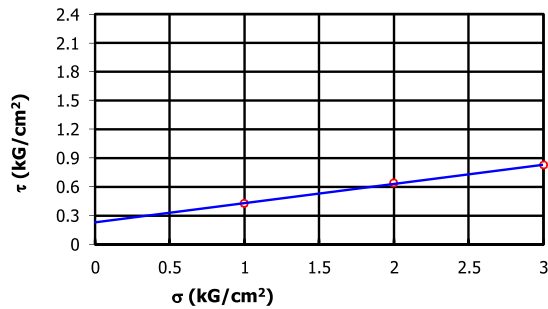
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-14
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

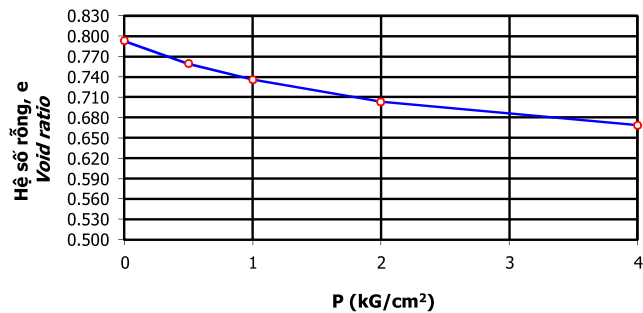
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
27.2	1.91	1.5	2.69	0.793	44.2	92	35.3	20.0	15.3	0.47

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

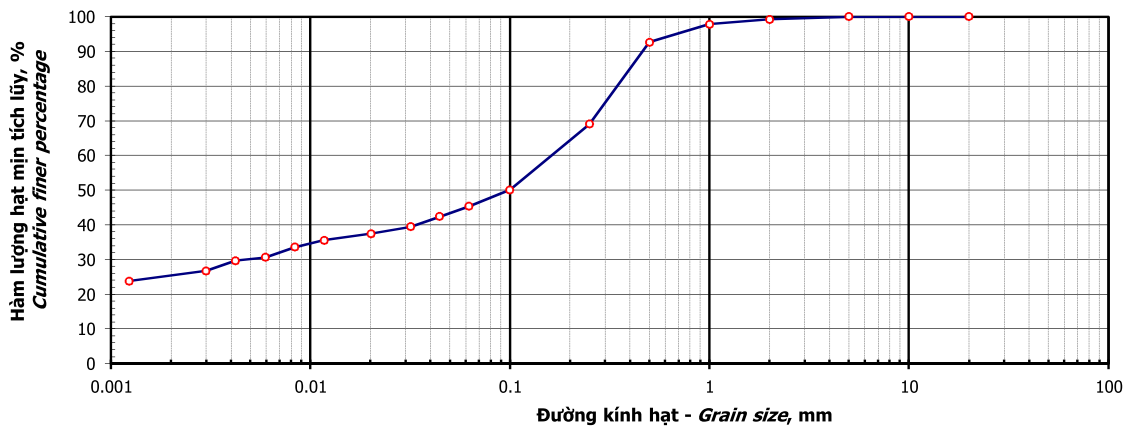


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.427	0.643	0.826	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.793	0.759	0.736	0.703	0.669
$\phi = 11^\circ 15'$		C = 0.234 kg/cm^2			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.067	0.047	0.033	0.017	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1784	0.0049	*	*	*	0.8	61.1	8.0	30.1

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

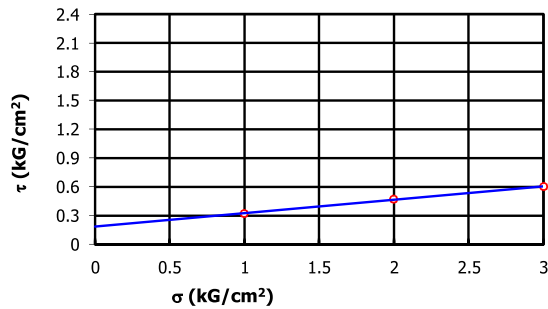
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-15
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

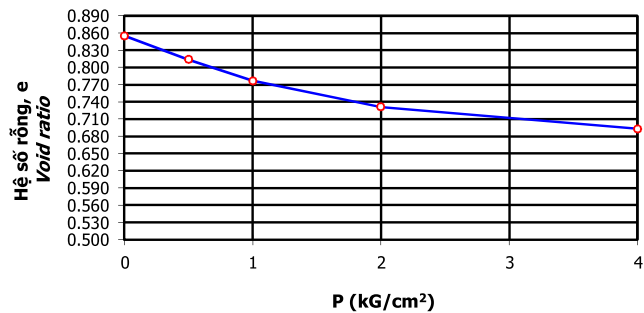
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
29.5	1.88	1.45	2.69	0.855	46.1	93	35.1	22.0	13.1	0.57

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

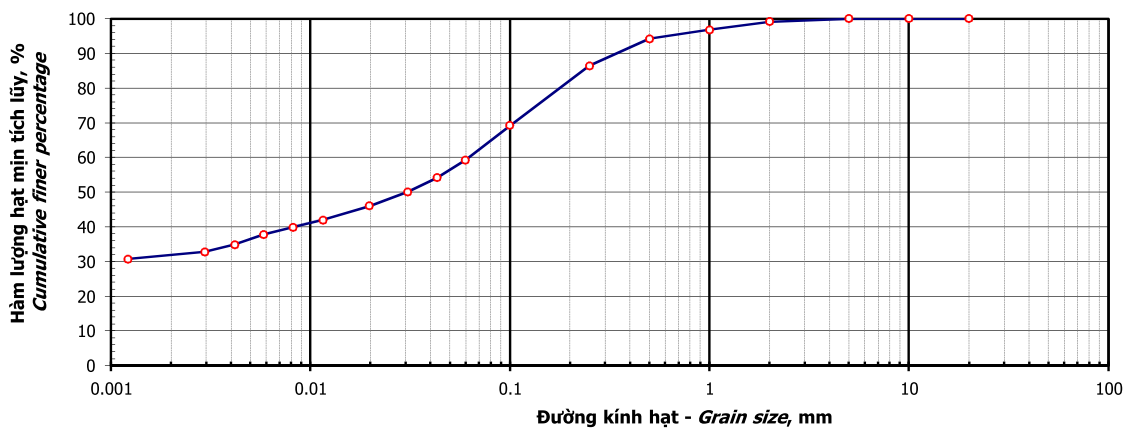


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.323	0.472	0.603	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.855	0.814	0.777	0.731	0.693
$\phi = 07^{\circ}58'$	C = 0.186 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.082	0.074	0.046	0.019	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0630	*	*	*	*	0.9	51.3	11.3	36.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

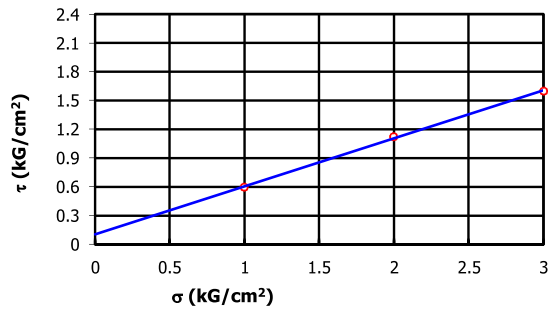
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-16
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, xám trắng, xám vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

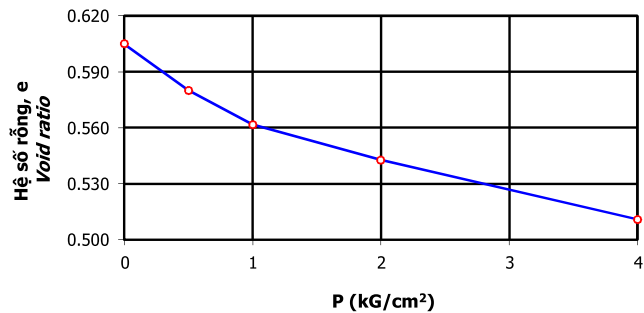
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
20.0	2	1.67	2.68	0.605	37.7	89	23.0	16.2	6.8	0.56

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

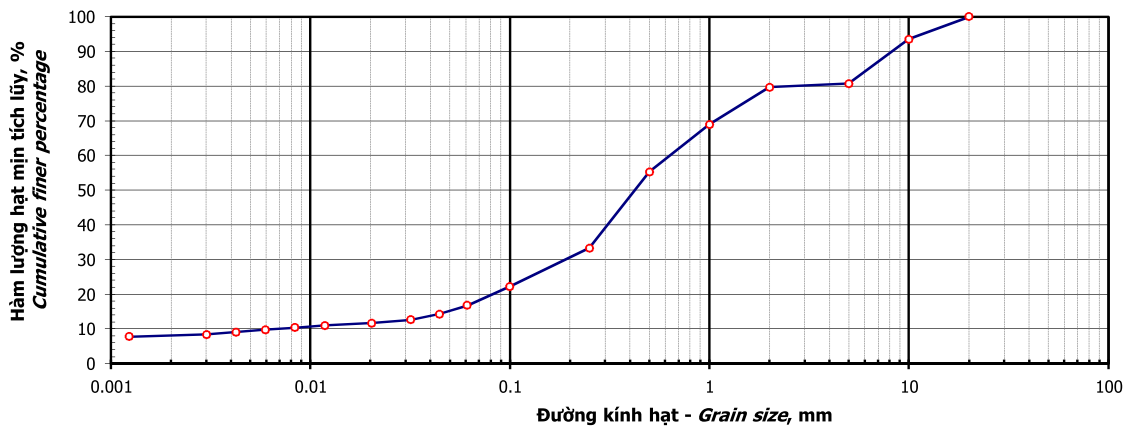


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.600	1.125	1.600	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.605	0.580	0.562	0.543	0.511
$\phi = 26^{\circ}33'$		$C = 0.108 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.050	0.037	0.019	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.6723	0.2057	0.0070	96.0	9.0	20.3	67.8	2.7	9.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

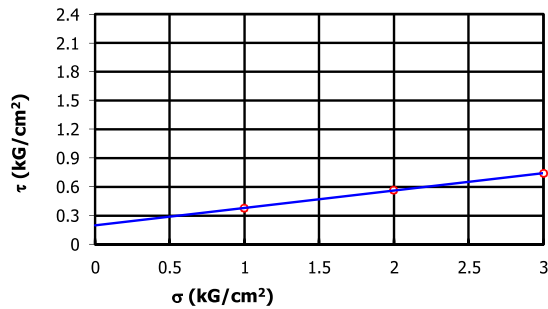
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-18
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

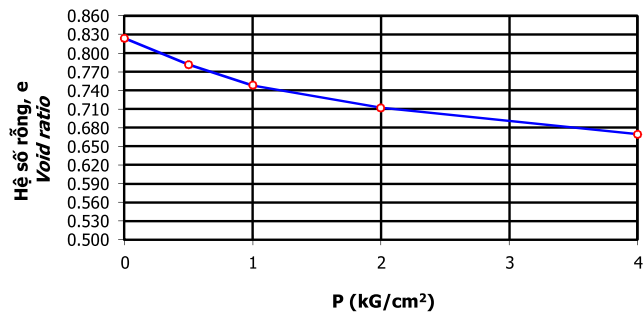
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%		-	-
28.7	1.9	1.48	2.7	0.824	45.2	94	39.3	22.6	16.7	0.37

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

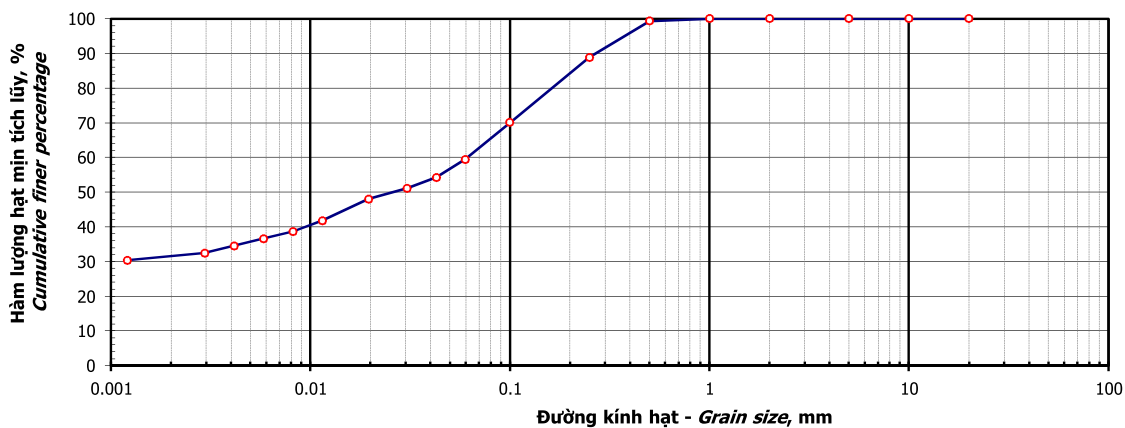


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.379	0.565	0.741	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.824	0.782	0.748	0.712	0.669
$\phi = 10^{\circ}14'$		C = 0.200 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.085	0.066	0.037	0.021	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0616	*	*	*	*	*	50.6	13.8	35.6

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

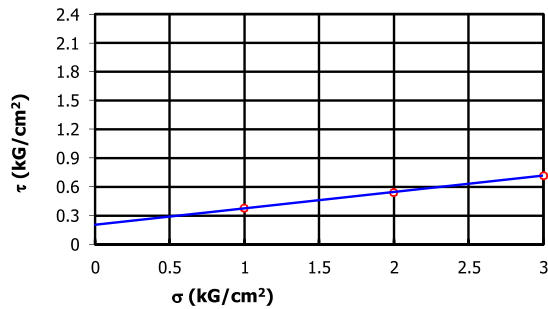
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-19
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ, nâu vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

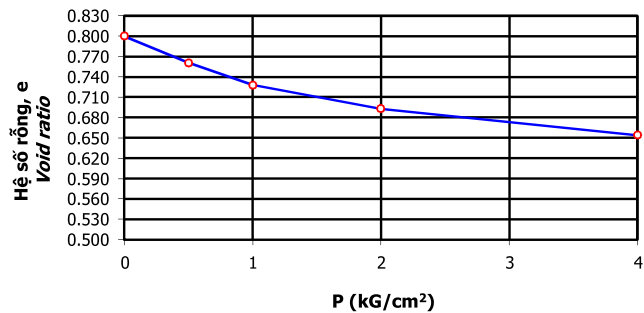
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
27.4	1.91	1.5	2.7	0.8	44.4	92	36.7	19.8	16.9	0.45

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

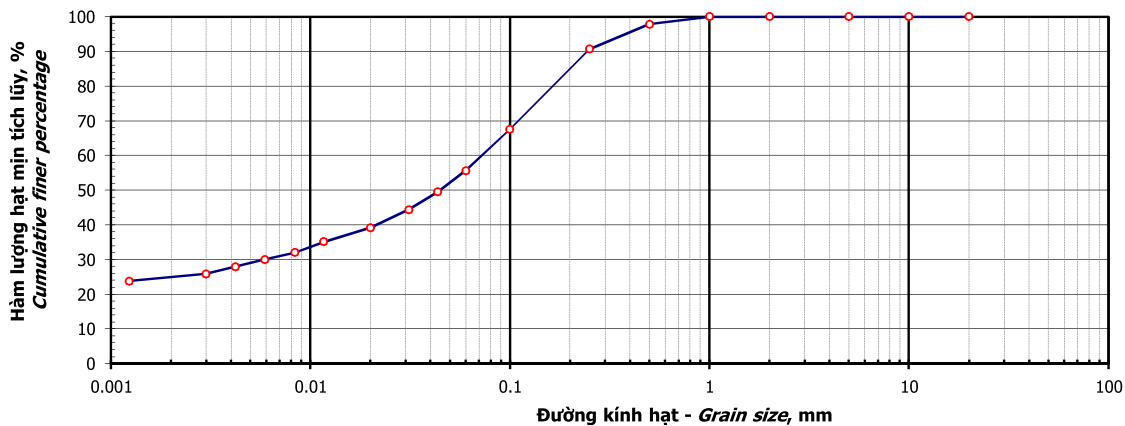


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.376	0.542	0.718	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.800	0.761	0.728	0.693	0.654
$\phi = 09^{\circ}42'$	C = 0.203 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.079	0.066	0.035	0.019	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0748	0.0060	*	*	*	*	58.8	12.3	28.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

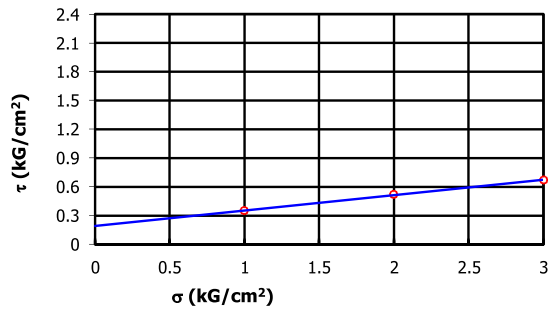
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-20
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

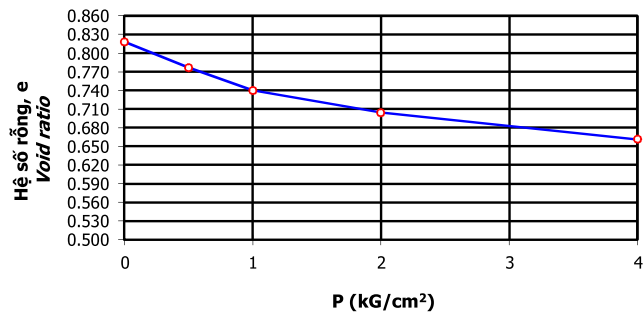
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
28.4	1.9	1.48	2.69	0.818	45	93	37.4	20.8	16.6	0.46

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

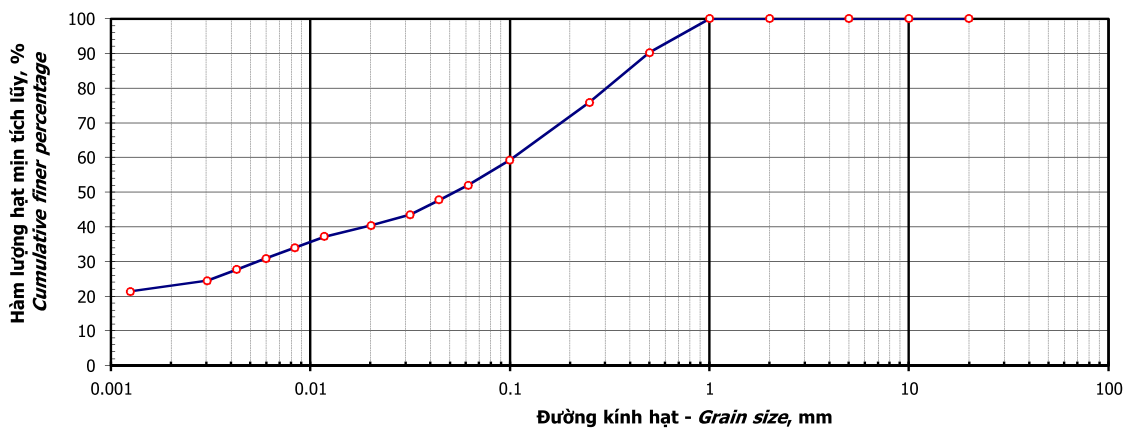


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.350	0.523	0.670	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.818	0.777	0.740	0.704	0.661
$\phi = 09^{\circ}05'$	$C = 0.195 \text{ kg/cm}^2$	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>		cm^2/kg	0.083	0.074	0.036	0.021			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1068	0.0055	*	*	*	*	58.7	12.3	29.0

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

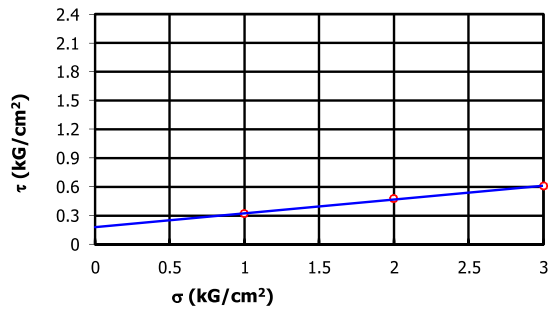
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-21
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

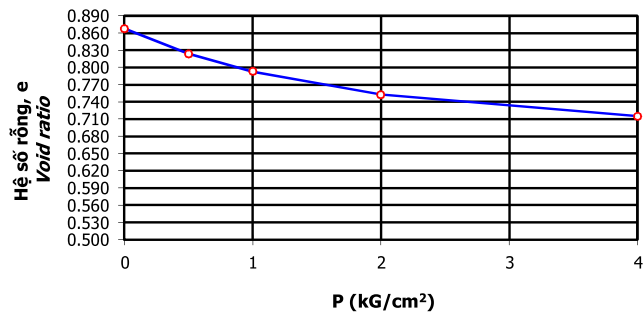
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%		-	
30.8	1.88	1.44	2.69	0.868	46.5	95	38.7	22.2	16.5	0.52

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

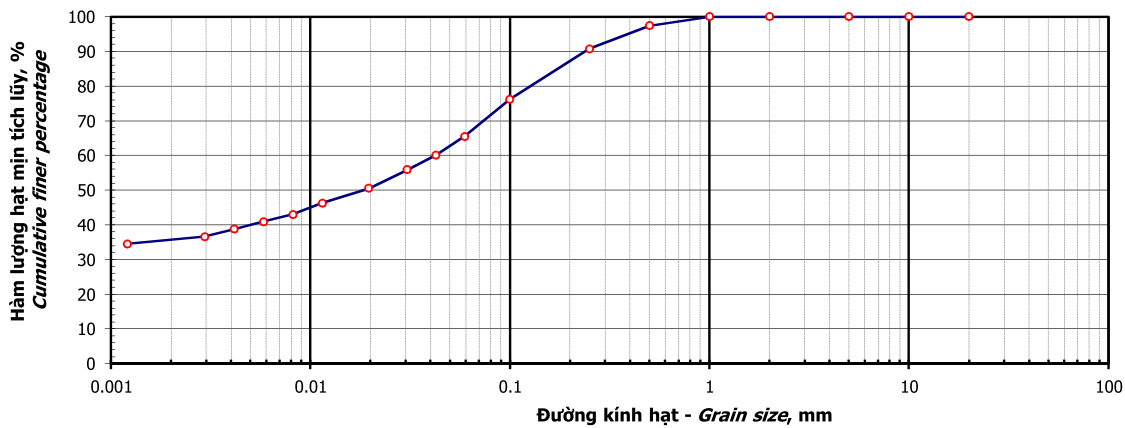


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.323	0.478	0.611	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.868	0.824	0.793	0.753	0.715
$\phi = 08^{\circ}11'$		C = 0.183 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.089	0.062	0.040	0.019	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0421	*	*	*	*	*	47.2	13.0	39.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

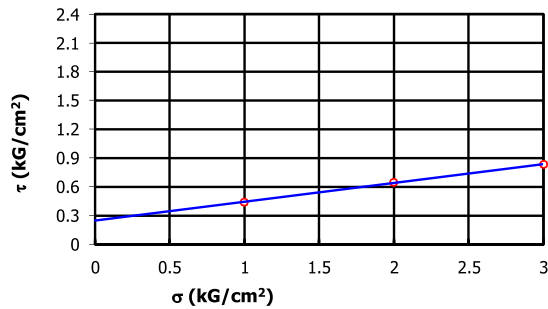
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-22
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

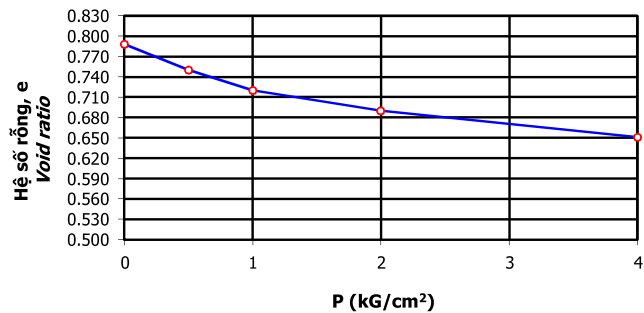
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
27.1	1.92	1.51	2.7	0.788	44.1	93	35.1	20.6	14.5	0.45

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

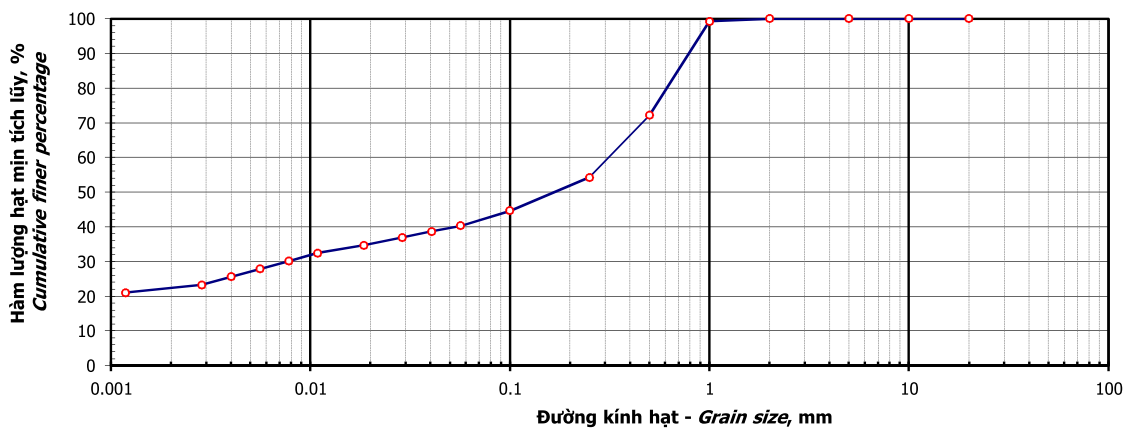


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.442	0.645	0.834	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.788	0.750	0.720	0.690	0.651
$\phi = 11^{\circ}05'$	$C = 0.248$ kg/cm ²	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>		cm ² /kg	0.076	0.060	0.030	0.020			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3308	0.0077	*	*	*	*	64.0	9.0	27.0

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

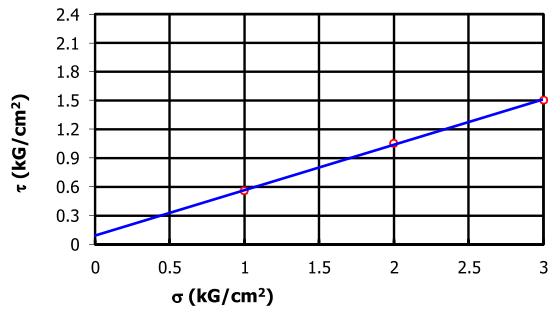
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-23
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

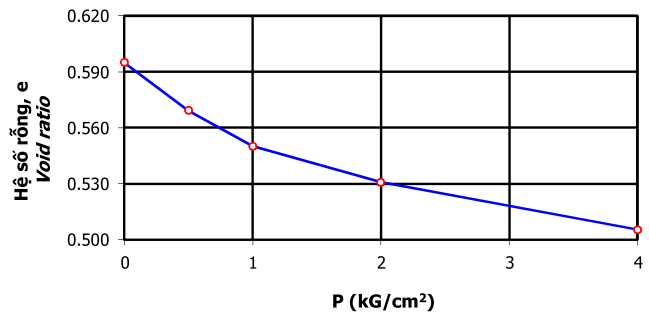
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
19.4	2.01	1.68	2.68	0.595	37.3	87	23.4	17.0	6.4	0.38

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

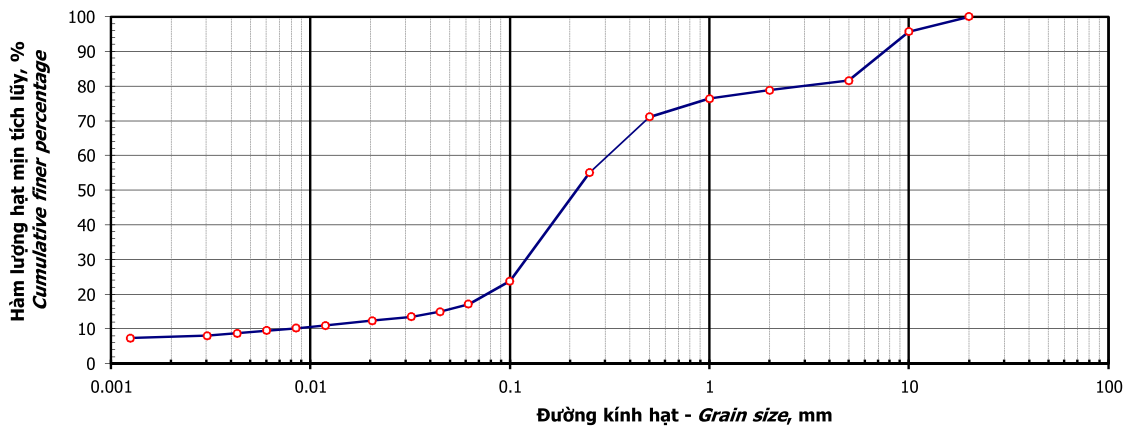


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.558	1.056	1.501	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.595	0.569	0.550	0.531	0.505
$\phi = 25^{\circ}13'$		$C = 0.096 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.052	0.038	0.019	0.013	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3274	0.1298	0.0077	42.5	6.7	21.2	66.0	3.6	9.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

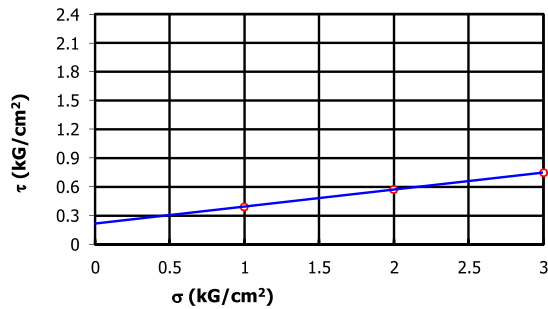
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK2-24
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	0.8-1.0

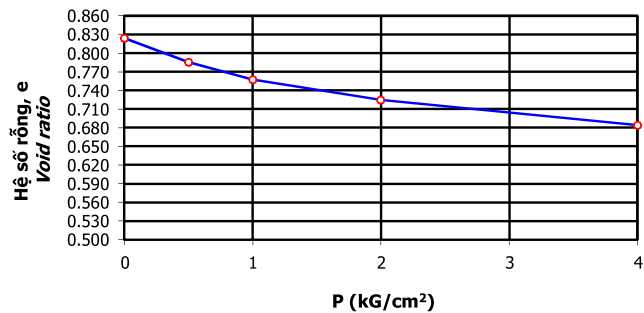
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
28.5	1.9	1.48	2.7	0.824	45.2	93	33.4	21.6	11.8	0.58

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

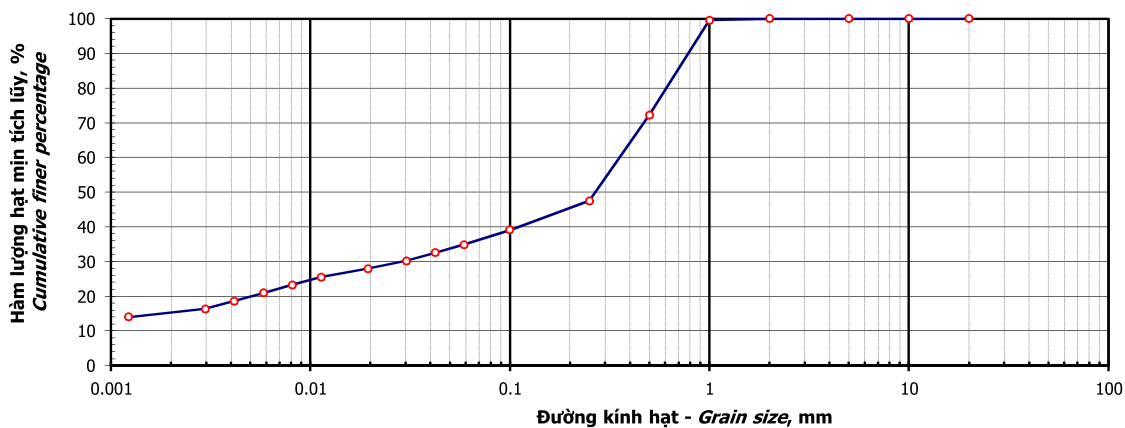


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.394	0.571	0.749	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.824	0.785	0.757	0.725	0.684
$\phi = 10^{\circ}04'$	$C = 0.216 \text{ kg/cm}^2$	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>		cm^2/kg	0.078	0.056	0.032	0.021			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3765	0.0294	*	*	*	*	71.1	9.2	19.7

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

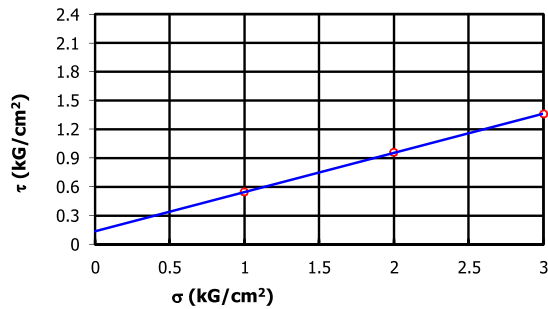
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-5
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

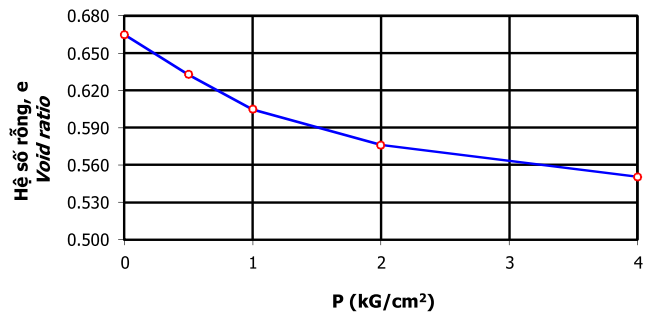
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
21.8	1.96	1.61	2.68	0.665	39.9	88	24.3	17.9	6.4	0.61

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

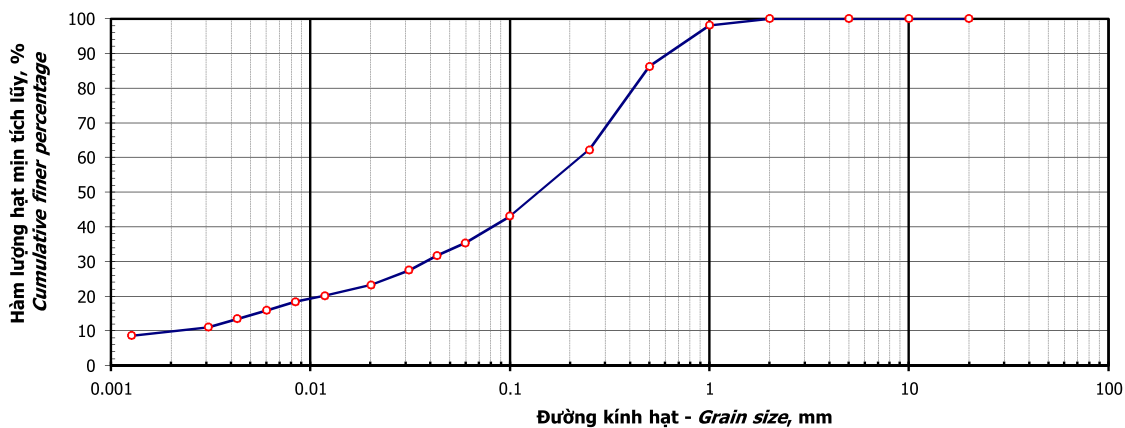


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.544	0.960	1.362	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.665	0.633	0.605	0.576	0.550
$\phi = 22^{\circ}14'$		C = 0.138 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.064	0.056	0.029	0.013	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2324	0.0383	0.0023	101.0	2.7	*	75.0	10.5	14.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

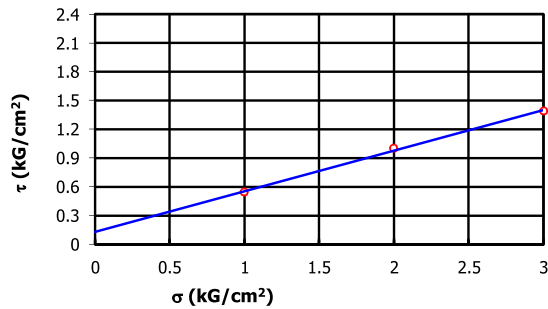
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-5
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

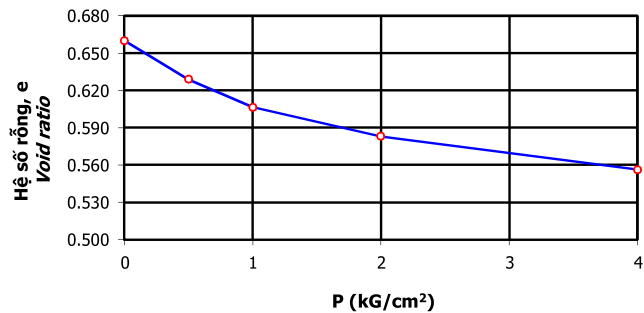
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
21.9	1.98	1.62	2.69	0.66	39.8	89	25.7	18.9	6.8	0.44

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

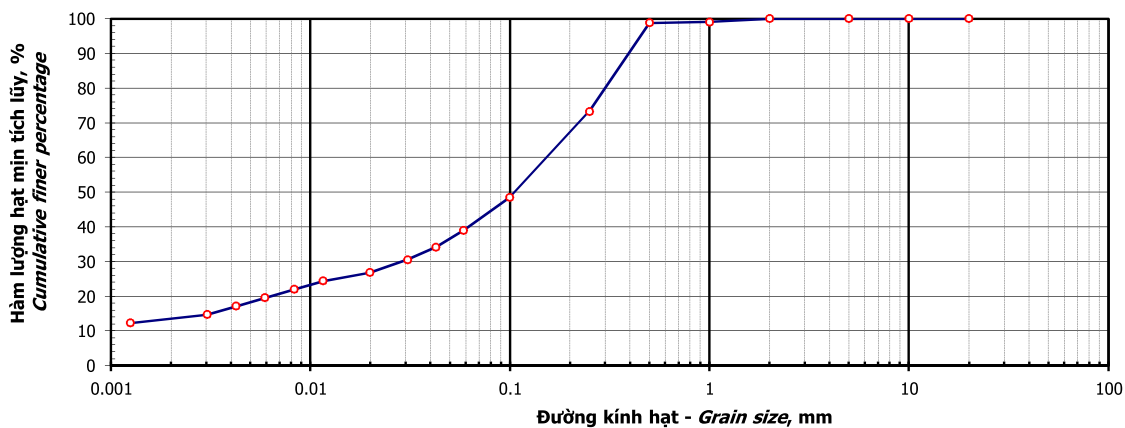


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.544	1.002	1.389	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.660	0.629	0.606	0.583	0.556
$\phi = 22^{\circ}53'$	C = 0.133 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.062	0.045	0.023	0.013	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1698	0.0293	*	*	*	*	71.5	10.3	18.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

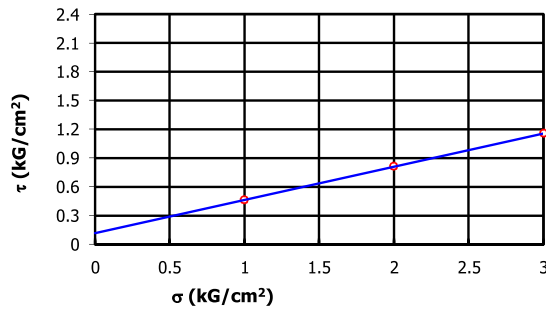
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-5
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD3
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	5.8-6.0

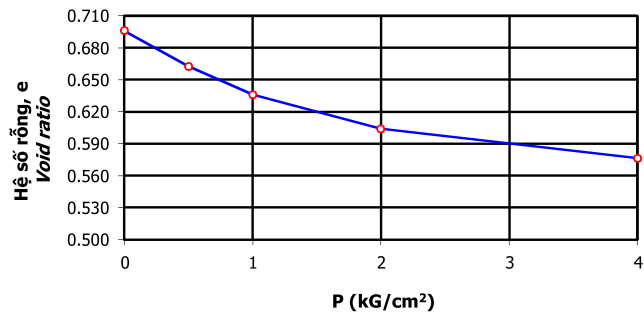
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.5	1.93	1.58	2.68	0.696	41	87	24.9	18.0	6.9	0.65

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

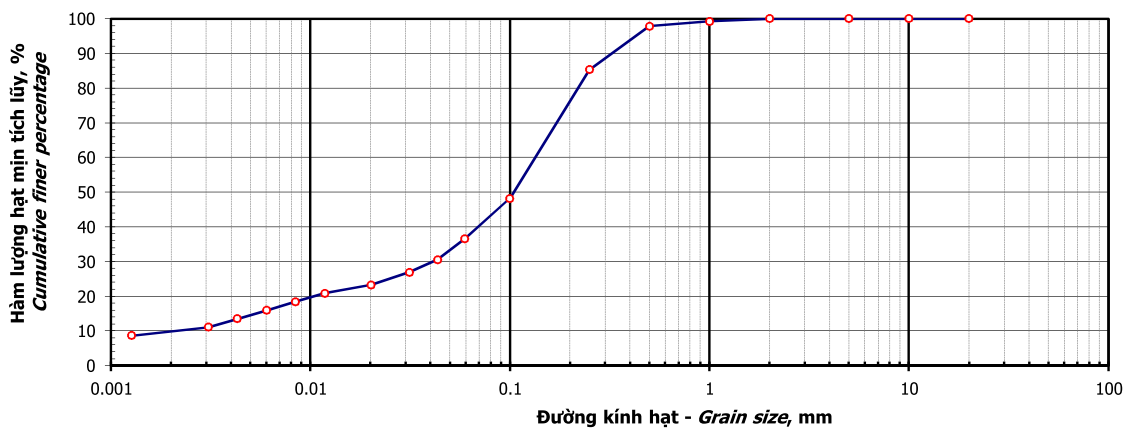


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.466	0.813	1.158	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.696	0.663	0.636	0.604	0.576
$\phi = 19^{\circ}06'$	C = 0.119 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.067	0.053	0.032	0.014	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1478	0.0417	0.0023	64.3	5.1	*	75.2	10.3	14.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

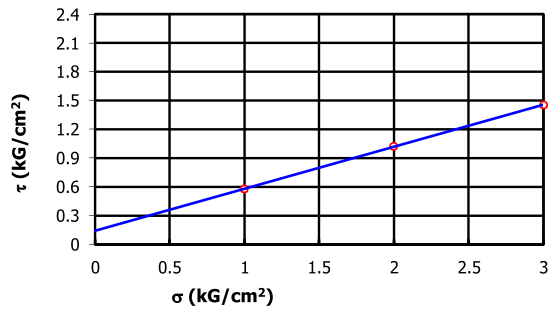
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-5
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD4
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	7.8-8.0

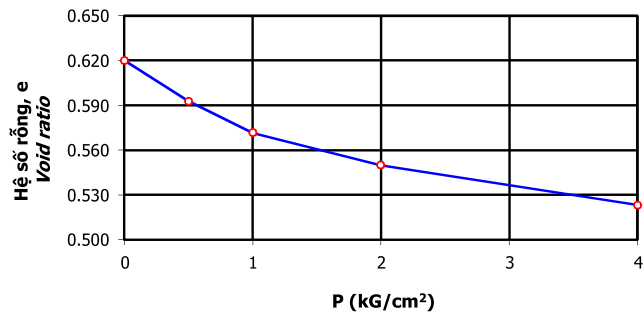
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
20.8	2.01	1.66	2.69	0.62	38.3	90	24.8	18.1	6.7	0.40

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH



TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.576	1.024	1.453	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.620	0.593	0.572	0.550	0.523
$\phi = 23^\circ 40'$	C = 0.141 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.054	0.042	0.022	0.013	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2430	0.0792	0.0050	48.6	5.2	8.9	72.7	8.4	10.0

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

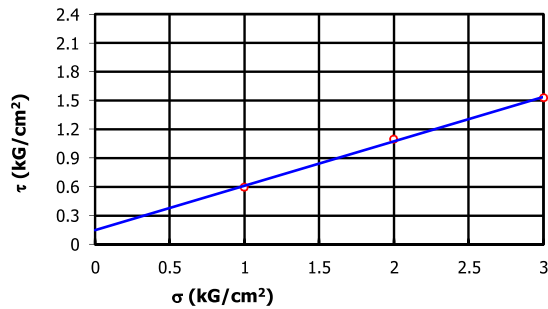
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-5
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD5
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	9.8-10.0

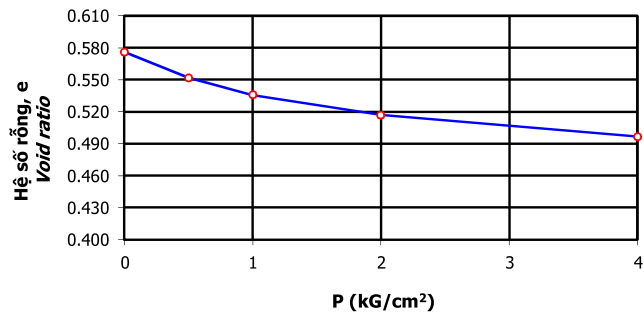
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
19.6	2.03	1.7	2.68	0.576	36.5	91	23.8	17.2	6.6	0.36

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

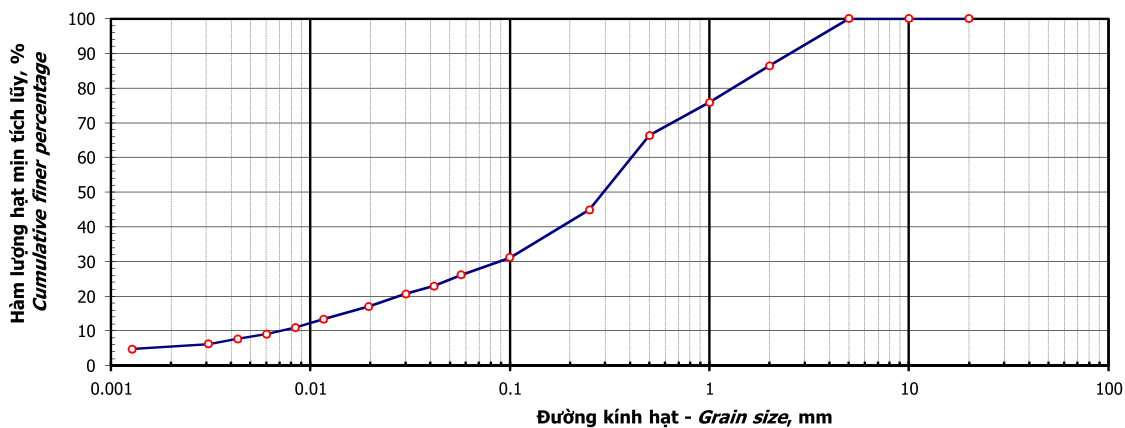


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.600	1.098	1.526	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.576	0.552	0.536	0.517	0.497
$\phi = 24^{\circ}51'$		$C = 0.148 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.048	0.032	0.019	0.010	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>	Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>				
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.4257	0.0904	0.0072	59.1	2.7	13.6	67.3	10.9	8.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

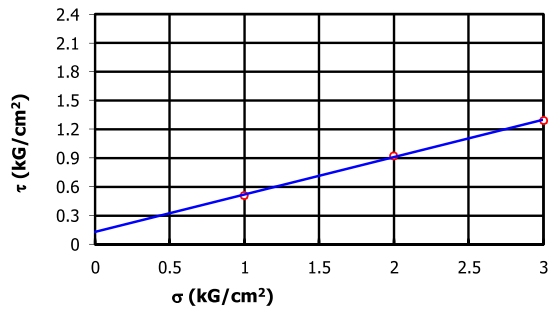
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-6
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

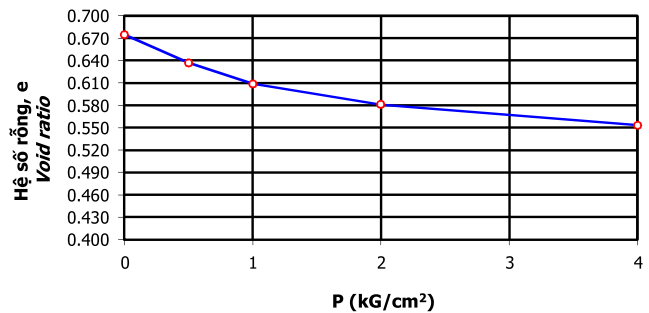
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
22.0	1.95	1.6	2.68	0.675	40.3	87	25.2	18.5	6.7	0.52

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

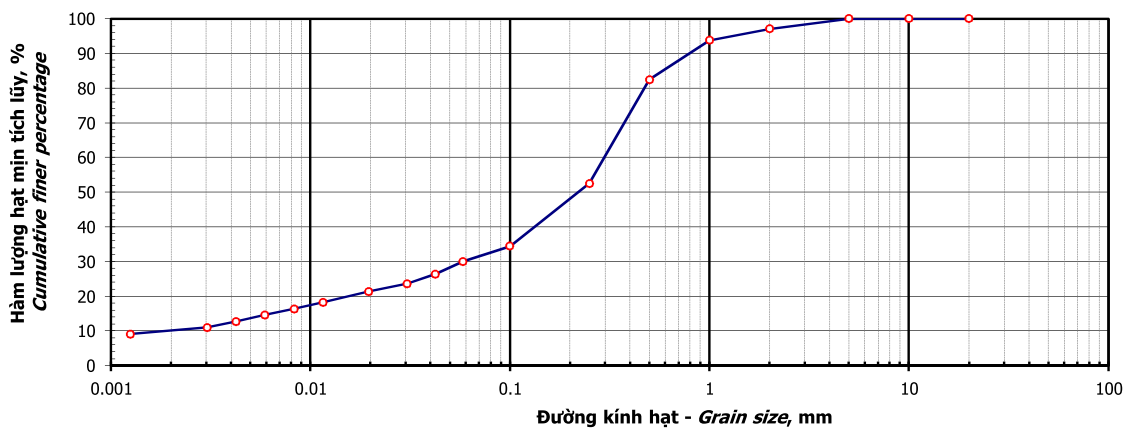


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.512	0.925	1.291	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.675	0.637	0.609	0.581	0.553
$\phi = 21^{\circ}17'$		$C = 0.130 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.076	0.056	0.028	0.014	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3129	0.0586	0.0021	149.0	5.2	3.0	74.7	8.8	13.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

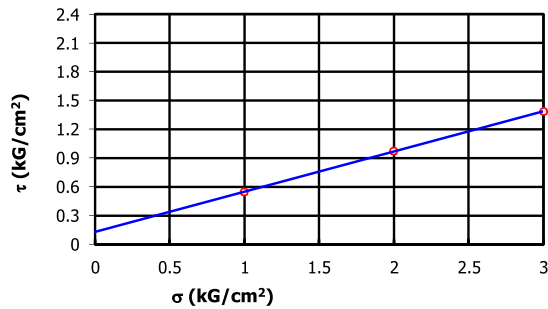
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-6
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

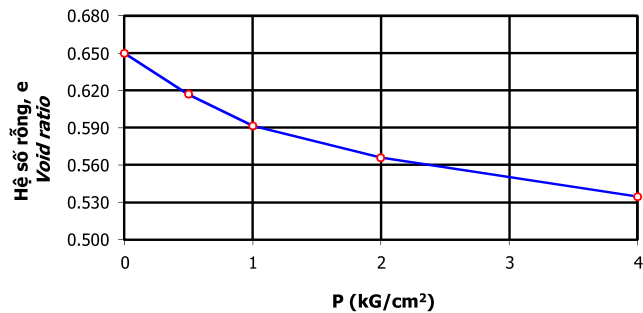
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
21.2	1.97	1.63	2.69	0.65	39.4	88	25.0	18.4	6.6	0.42

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

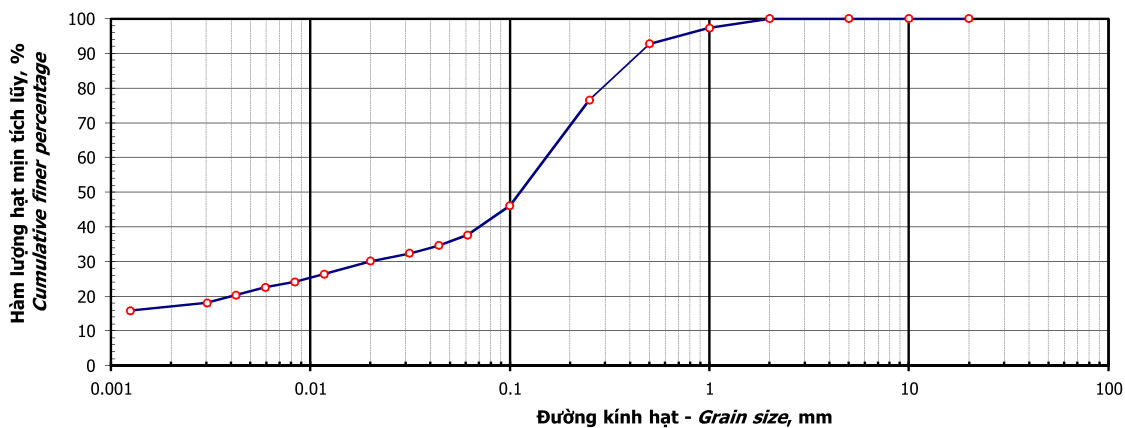


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.549	0.974	1.387	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.650	0.617	0.591	0.566	0.534
$\phi = 22^{\circ}44'$		$C = 0.132 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.066	0.051	0.025	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1686	0.0199	*	*	*	*	69.1	9.5	21.4

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

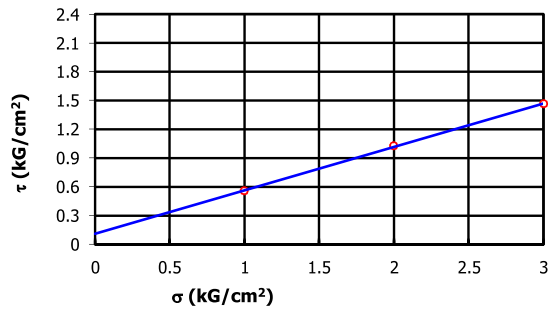
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-6
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD3
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	5.8-6.0

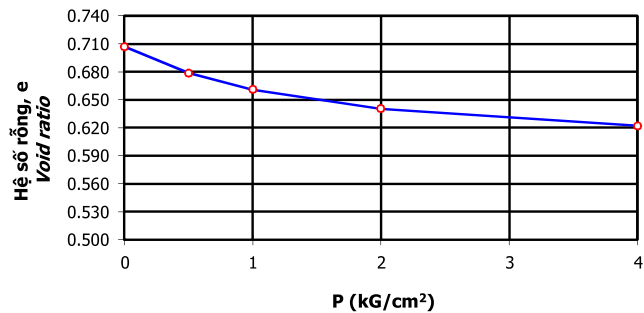
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.6	1.92	1.57	2.68	0.707	41.4	86	23.7	18.2	5.5	0.80

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

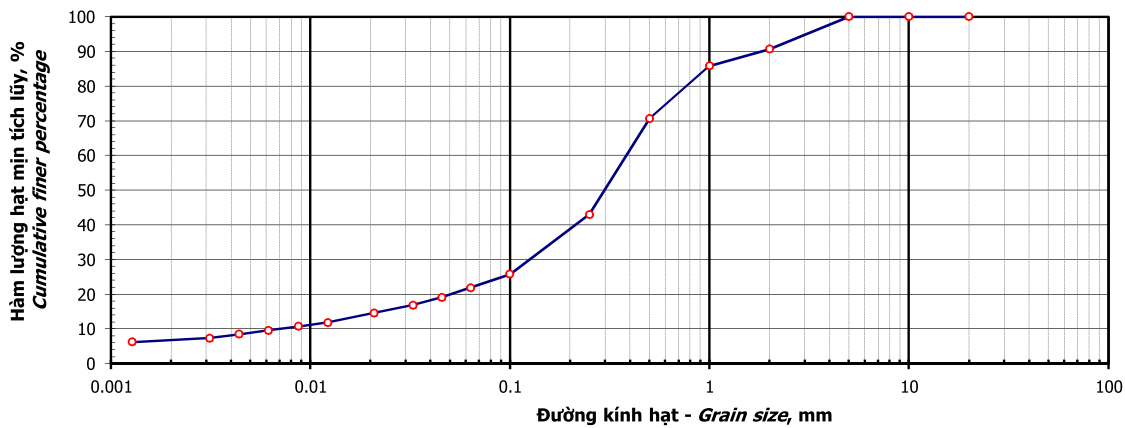


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.560	1.026	1.466	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.707	0.679	0.661	0.640	0.622
$\phi = 24^{\circ}21'$		$C = 0.111 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.057	0.036	0.021	0.009	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.4041	0.1368	0.0071	56.9	6.5	9.3	75.6	6.3	8.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

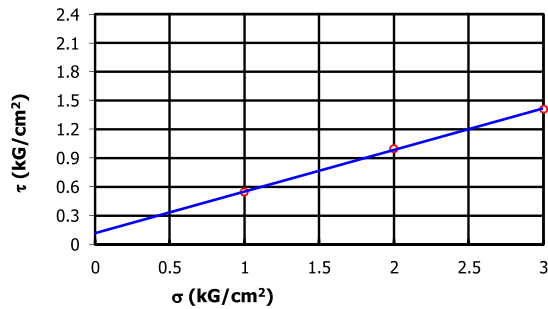
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-6
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD4
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	7.8-8.0

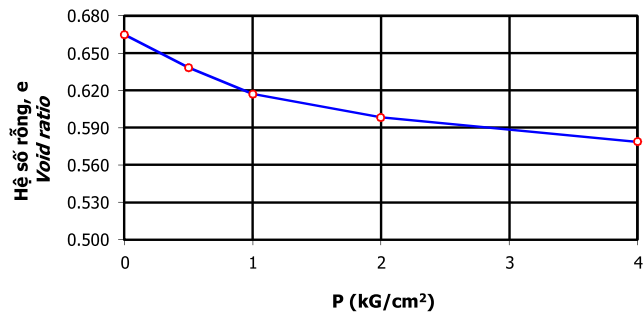
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.3	1.97	1.61	2.68	0.665	39.9	90	25.5	18.6	6.9	0.54

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

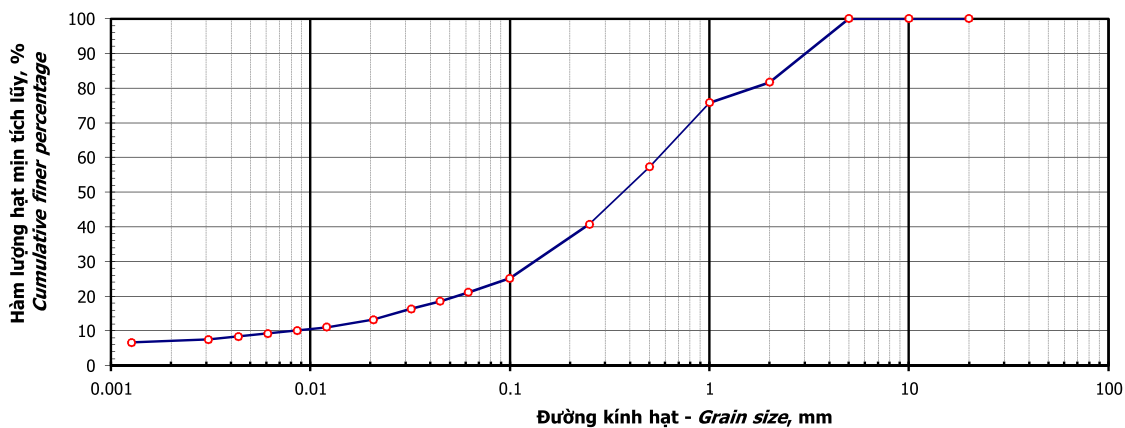


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.544	1.000	1.410	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.665	0.638	0.617	0.598	0.579
$\phi = 23^{\circ}24'$	C = 0.119 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.053	0.043	0.019	0.010	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



Sét <i>Clay</i>		Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.5739	0.1467	0.0081	70.9	4.6	18.3	67.5	5.5	8.7

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

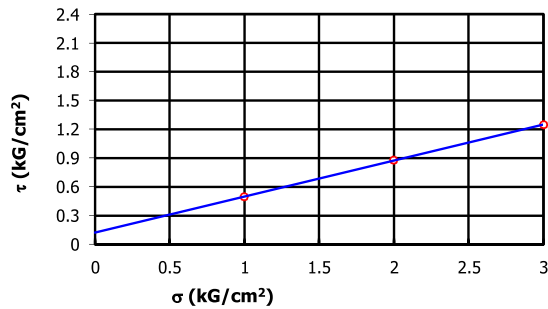
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-6
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD5
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu đỏ, nâu vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	9.8-10.0

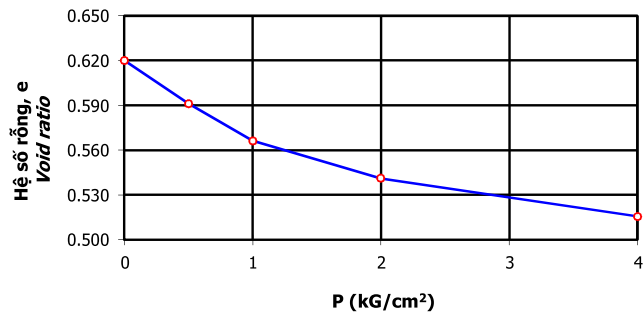
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
21.1	2.01	1.66	2.69	0.62	38.3	92	24.9	18.0	6.9	0.45

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

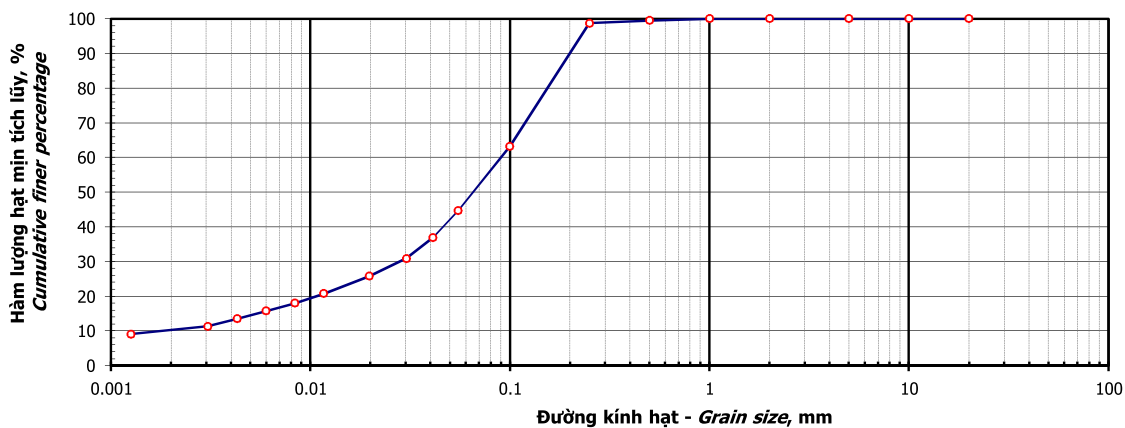


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.496	0.880	1.250	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.620	0.591	0.566	0.541	0.515
$\phi = 20^{\circ}38'$	C = 0.122 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.058	0.050	0.025	0.013	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.0923	0.0285	0.0020	46.2	4.4	*	71.0	14.5	14.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

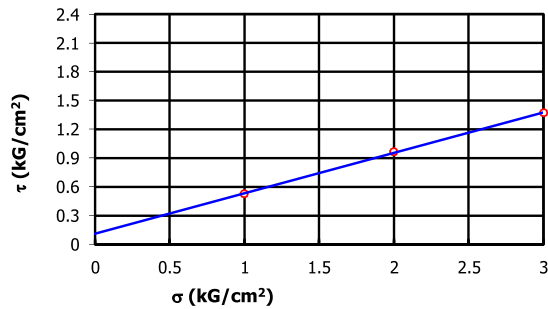
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-7
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	#N/A	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

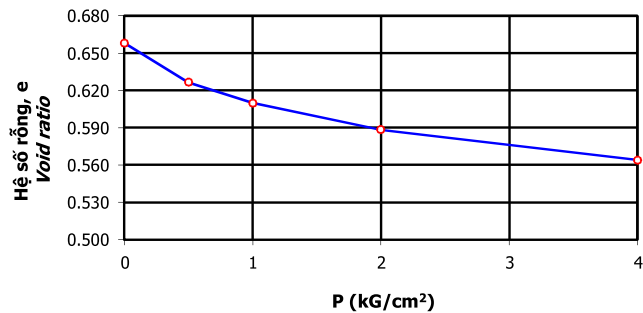
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
21.3	1.95	1.61	2.67	0.658	39.7	86	23.2	16.8	6.4	0.70

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

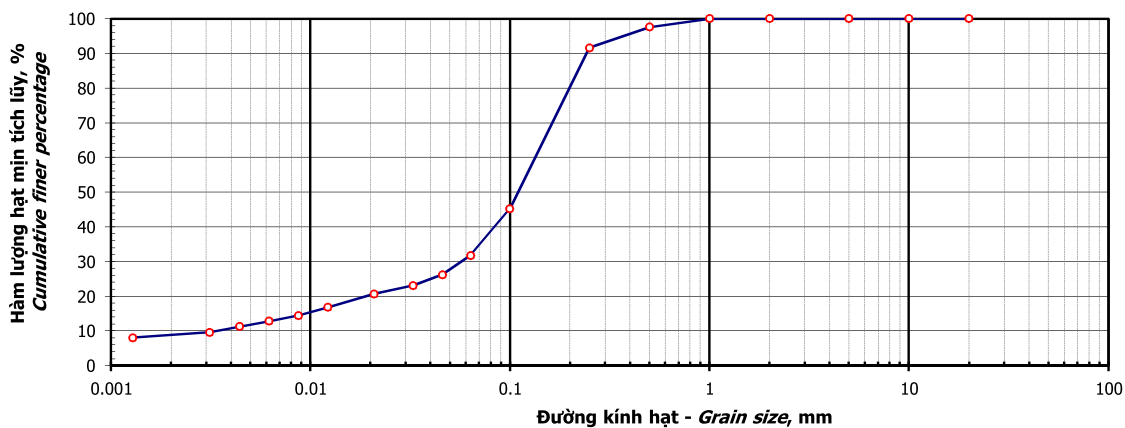


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.526	0.968	1.371	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.658	0.626	0.610	0.588	0.564
$\phi = 22^{\circ}53'$	C = 0.110 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>	cm ² /kg	0.063	0.033	0.021	0.012	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1478	0.0577	0.0034	43.5	6.6	*	78.7	9.5	11.8

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

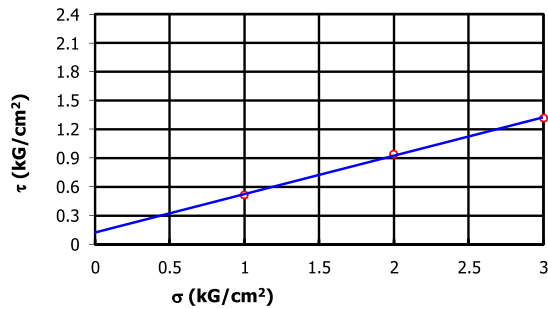
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-7
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

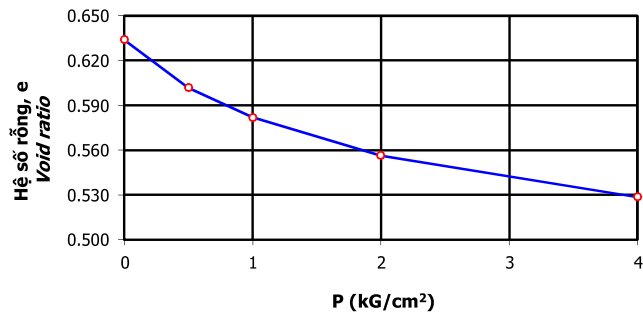
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
20.4	1.98	1.64	2.68	0.634	38.8	86	24.4	17.4	7.0	0.43

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

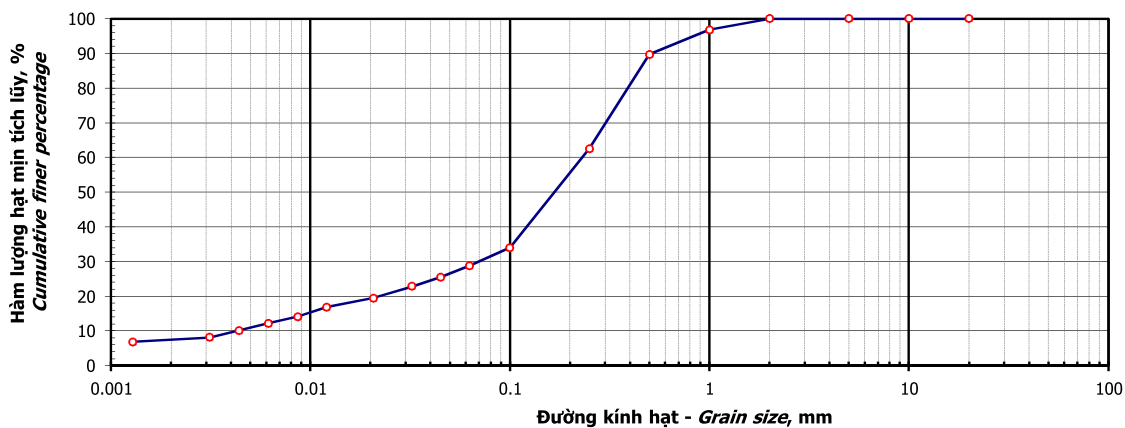


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.517	0.944	1.315	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.634	0.602	0.582	0.556	0.529
$\phi = 21^\circ 45'$		$C = 0.127 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm²/kg	0.064	0.040	0.025	0.014	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2368	0.0714	0.0043	55.1	5.0	*	79.7	9.6	10.7

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

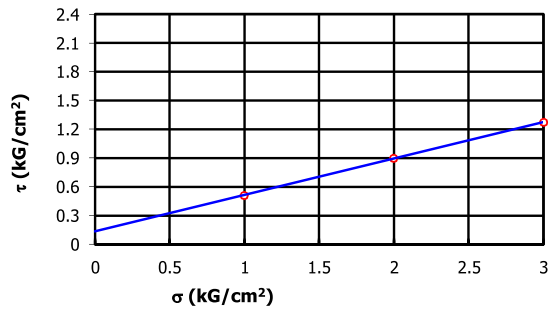
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-7
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD3
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	5.8-6.0

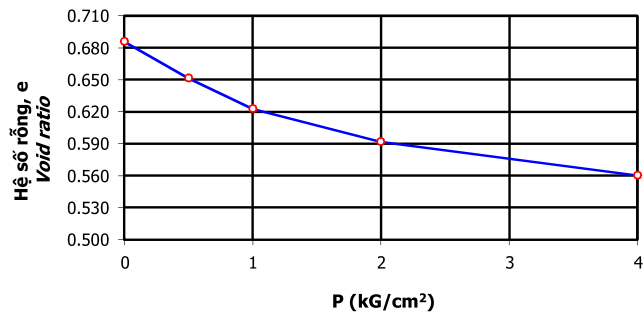
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
21.7	1.94	1.59	2.68	0.686	40.7	85	23.9	17.5	6.4	0.66

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

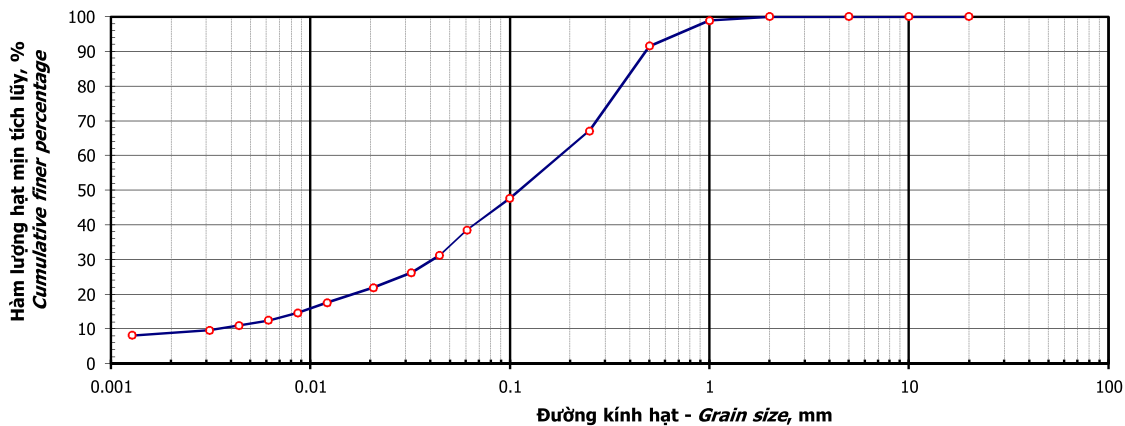


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.512	0.898	1.272	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.686	0.652	0.623	0.592	0.560
$\phi = 20^\circ 48'$		$C = 0.134 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>	cm ² /kg	0.069	0.058	0.031	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>	Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>				
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1953	0.0413	0.0035	55.8	2.5	*	76.7	11.8	11.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

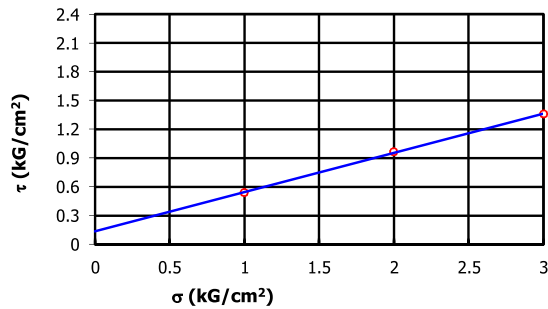
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-7
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD4
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	7.8-8.0

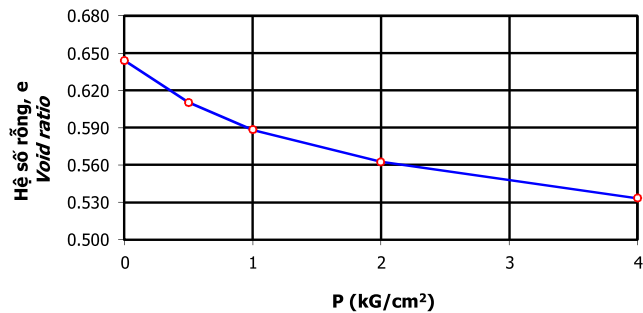
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
20.9	1.97	1.63	2.68	0.644	39.2	87	24.7	17.9	6.8	0.44

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

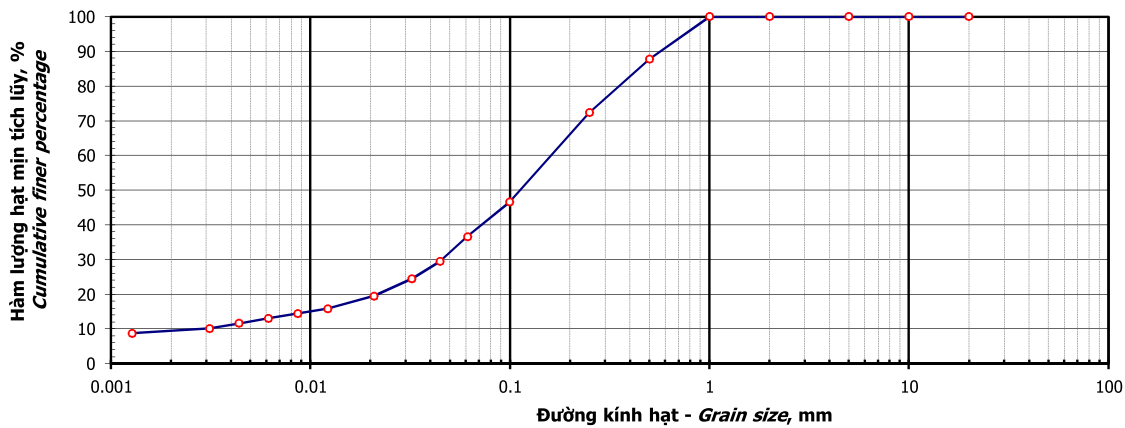


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.541	0.963	1.358	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.644	0.610	0.588	0.563	0.533
$\phi = 22^\circ 14'$		$C = 0.137 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm^2/kg	0.068	0.044	0.026	0.015	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1782	0.0460	0.0029	61.4	4.1	*	78.9	9.0	12.1

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

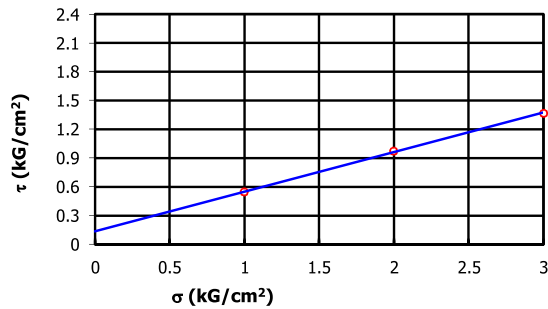
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-7
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD5
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	9.8-10.0

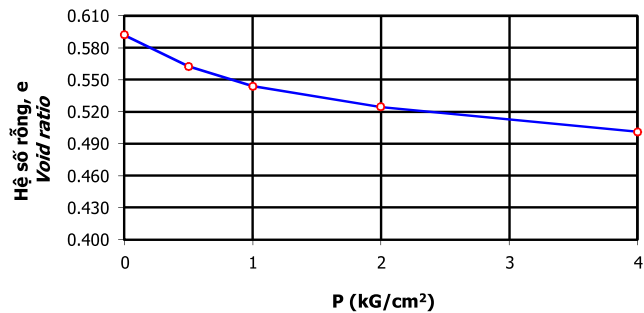
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
19.3	2.02	1.69	2.69	0.592	37.2	88	24.9	18.2	6.7	0.16

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

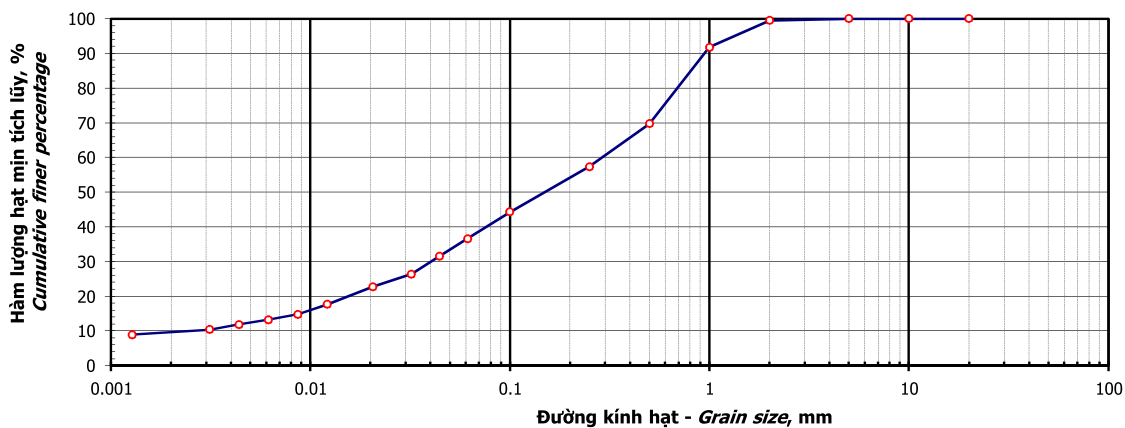


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.544	0.970	1.368	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.592	0.562	0.544	0.524	0.501
$\phi = 22^\circ 23'$		$C = 0.137 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm²/kg	0.059	0.037	0.019	0.012	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3040	0.0407	0.0027	112.6	2.0	0.6	75.4	11.6	12.4

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

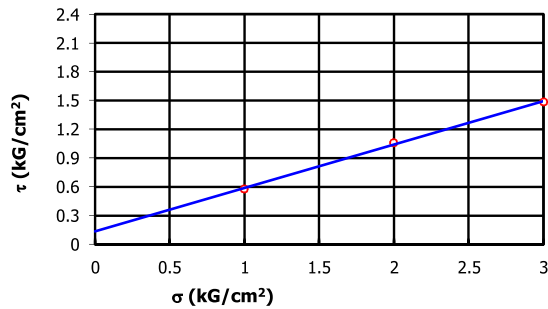
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-7
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD6
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	11.8-12.0

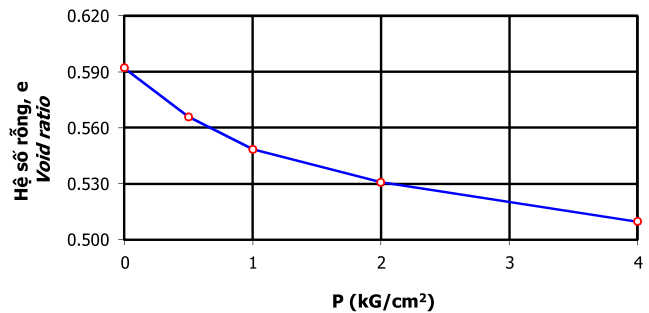
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
19.9	2.03	1.69	2.69	0.592	37.2	90	23.7	17.0	6.7	0.43

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

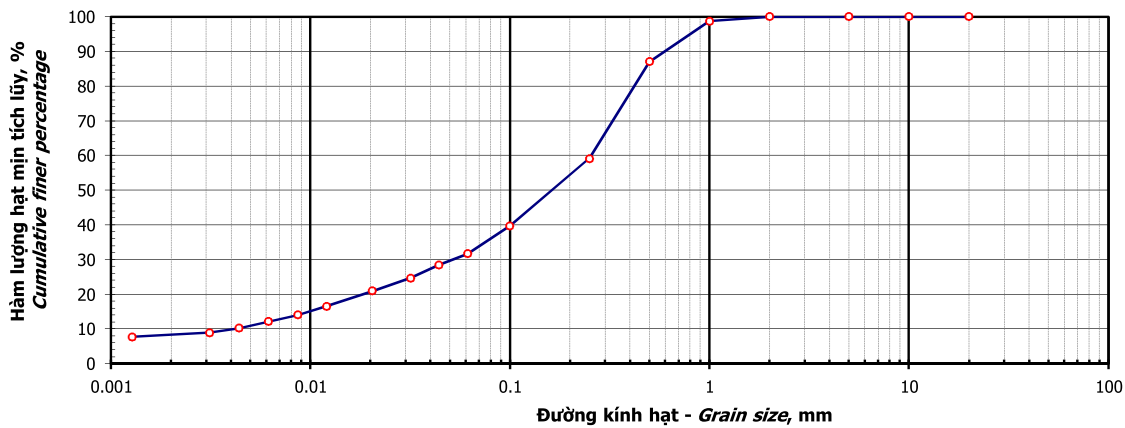


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.579	1.058	1.485	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.592	0.566	0.548	0.531	0.510
$\phi = 24^{\circ}21'$		$C = 0.135 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.053	0.035	0.018	0.011	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>	Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>				
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2582	0.0524	0.0042	61.5	2.5	*	77.7	11.3	11.0

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

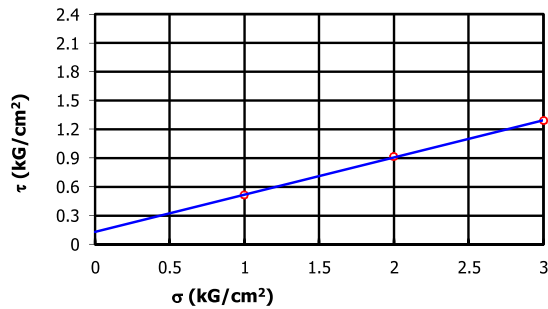
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

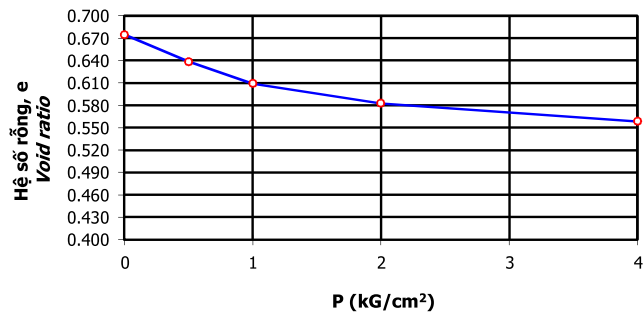
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
21.6	1.94	1.6	2.68	0.675	40.3	86	24.0	17.1	6.9	0.65

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

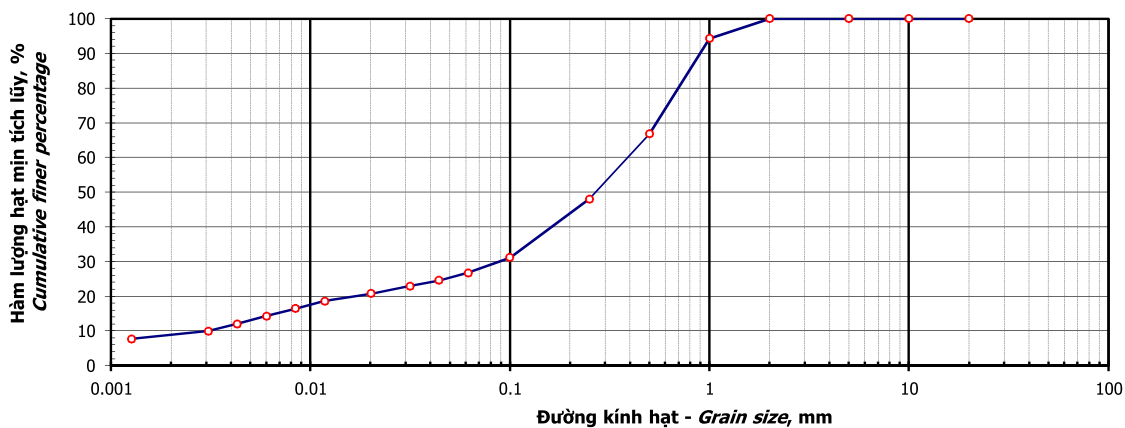


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.514	0.917	1.290	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.675	0.638	0.609	0.583	0.559
$\phi = 21^{\circ}12'$		$C = 0.131 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp., a</i>	cm^2/kg	0.073	0.059	0.026	0.012	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>	Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>				
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.4102	0.0900	0.0031	132.3	6.4	*	78.4	8.5	13.1

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

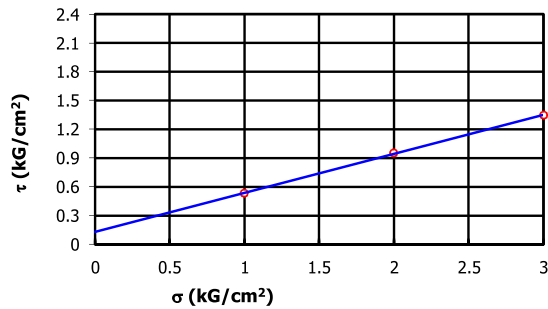
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

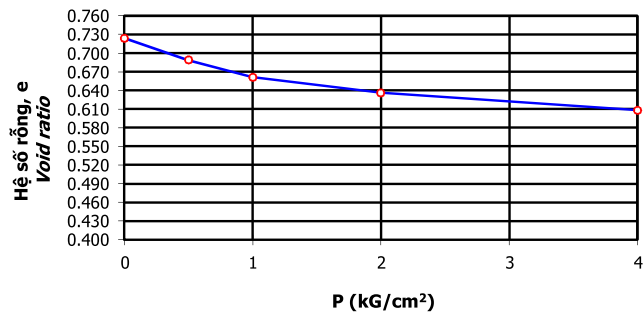
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
23.2	1.92	1.56	2.69	0.724	42	86	23.7	17.4	6.3	0.92

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

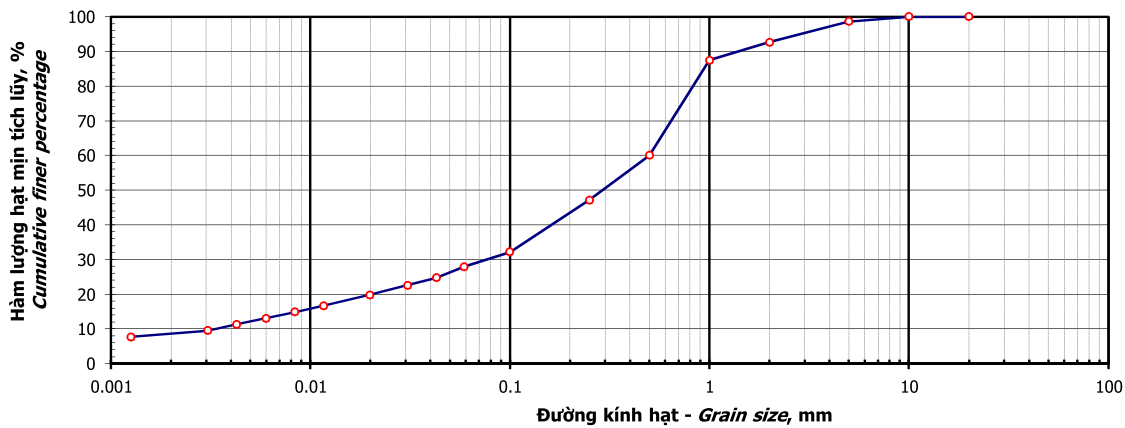


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.534	0.952	1.346	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.724	0.689	0.661	0.636	0.608
$\phi = 22^{\circ}04'$		$C = 0.133 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.070	0.055	0.025	0.014	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>			
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.4993	0.0791	0.0034	146.9	3.7	7.4	71.8	8.9	11.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

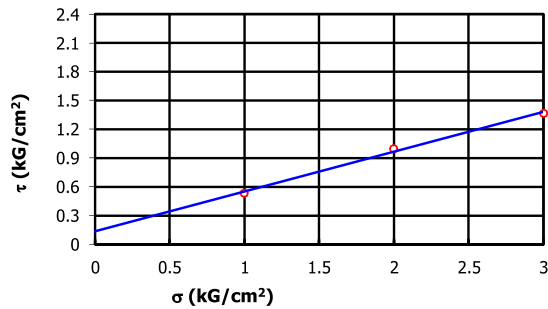
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD3
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	5.8-6.0

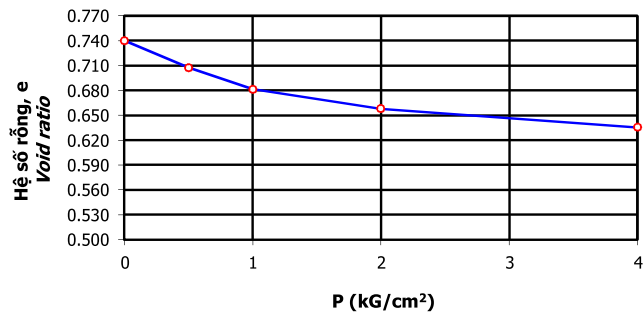
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
23.9	1.91	1.54	2.68	0.74	42.5	87	23.9	17.2	6.7	1.00

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

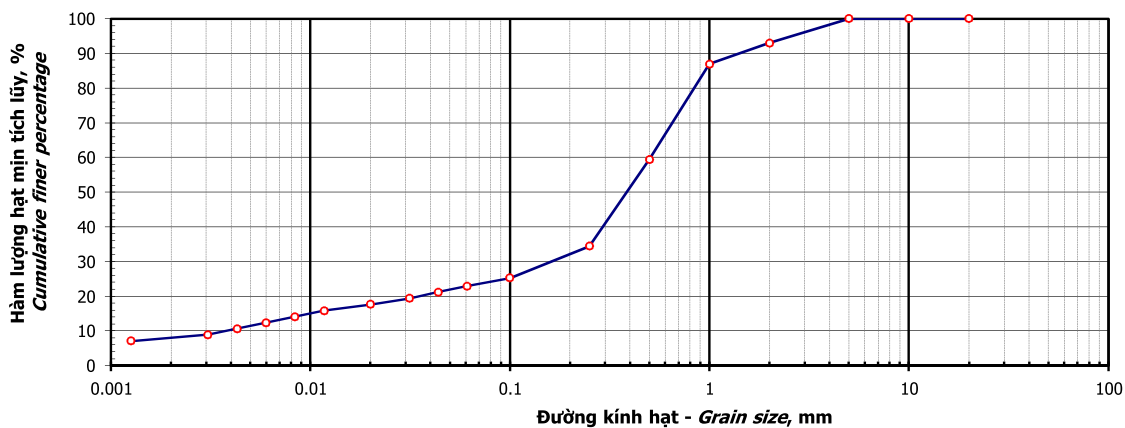


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.536	0.997	1.368	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.740	0.707	0.681	0.658	0.635
φ = 22°35'		C = 0.135 kg/cm²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.065	0.052	0.023	0.011	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.5098	0.1774	0.0039	130.7	15.8	7.0	74.7	6.9	11.4

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

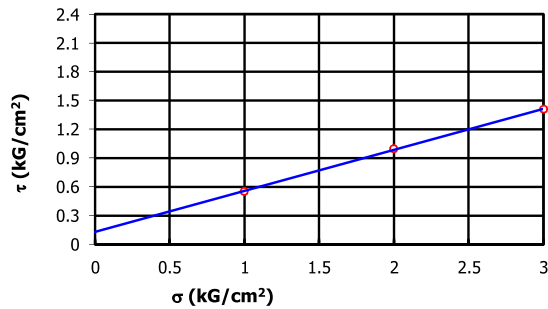
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD4
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	7.8-8.0

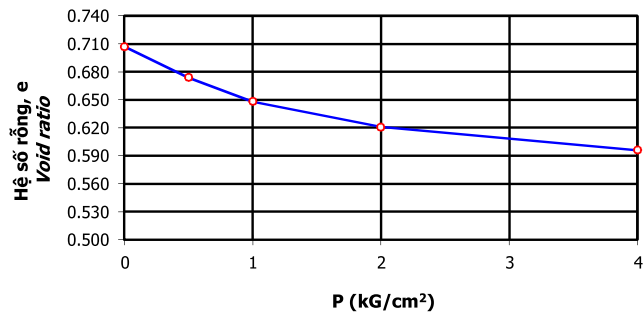
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
22.5	1.92	1.57	2.68	0.707	41.4	85	22.8	16.3	6.5	0.95

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

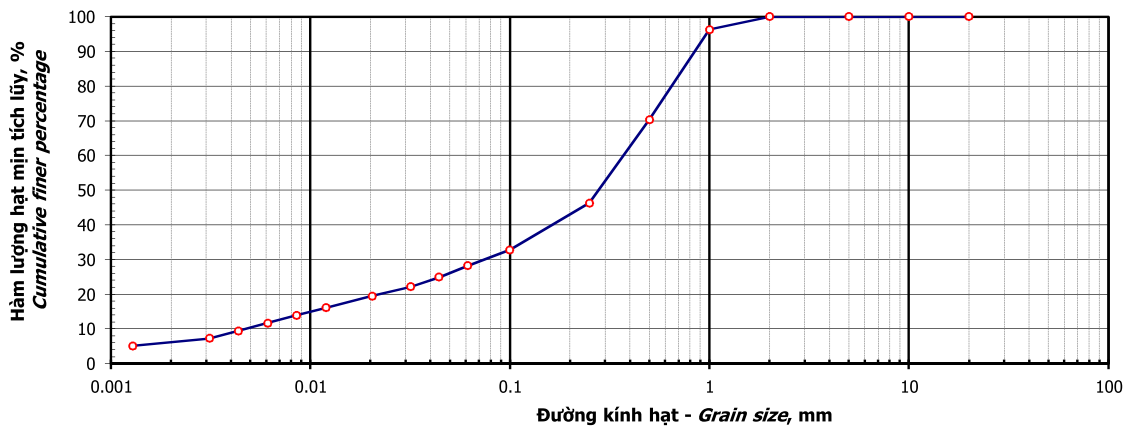


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.554	0.995	1.410	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.707	0.674	0.648	0.621	0.596
$\phi = 23^\circ 10'$		$C = 0.130 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.067	0.051	0.027	0.012	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3926	0.0762	0.0048	81.8	3.1	*	79.7	10.0	10.3

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

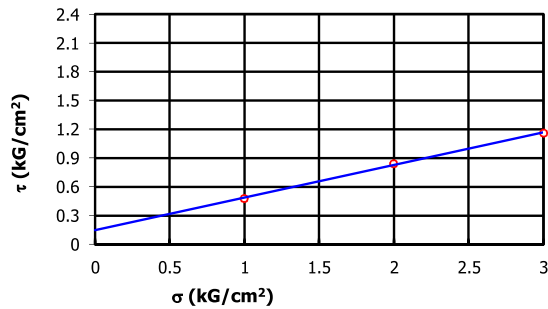
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD5
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	9.8-10.0

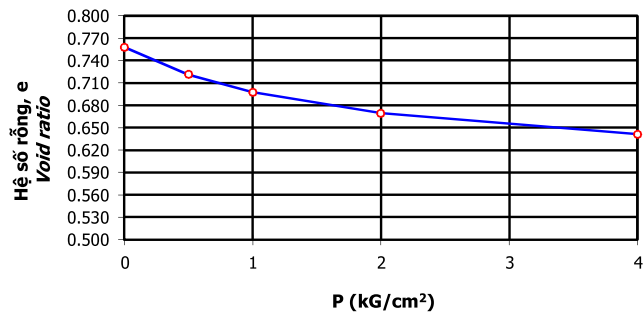
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%		-	
24.2	1.9	1.53	2.69	0.758	43.1	86	24.4	17.6	6.8	0.97

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

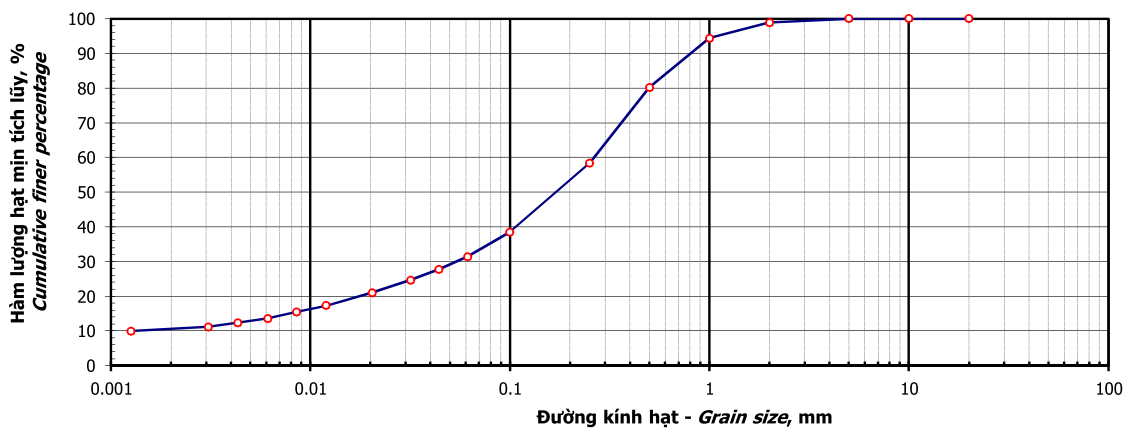


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.480	0.842	1.160	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.758	0.721	0.698	0.669	0.641
$\phi = 18^\circ 46'$		$C = 0.147 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.073	0.048	0.028	0.014	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2691	0.0546	0.0013	207.0	8.5	1.1	76.6	9.4	12.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

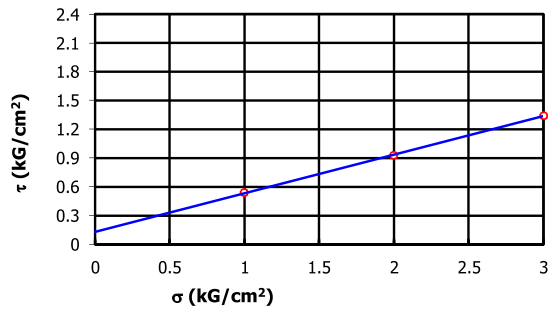
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD6
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	11.8-12.0

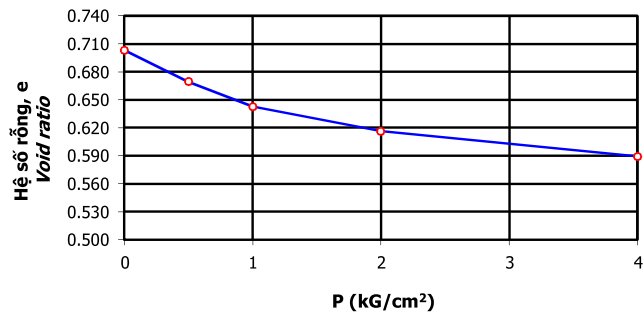
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%		-	-
22.4	1.94	1.58	2.69	0.703	41.3	86	24.2	17.6	6.6	0.73

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

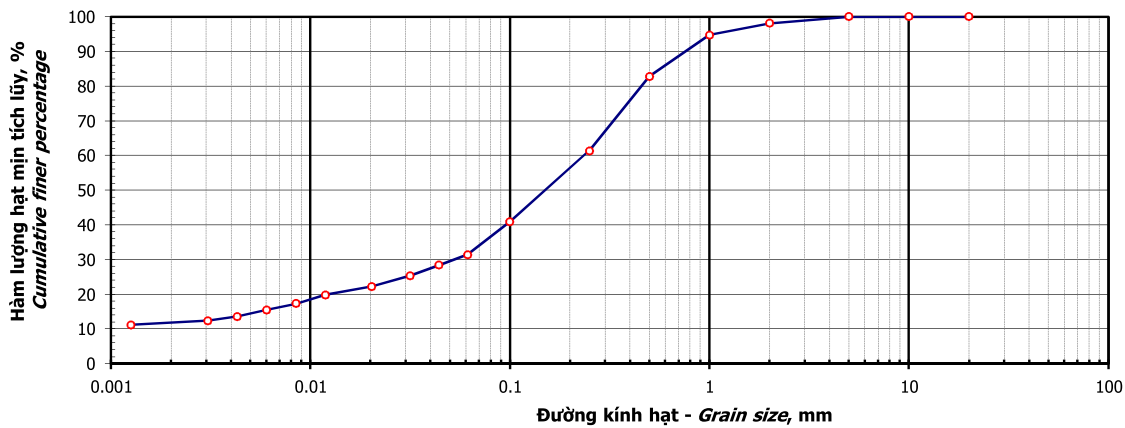


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.539	0.930	1.344	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.703	0.669	0.643	0.616	0.589
$\phi = 21^{\circ}55'$		$C = 0.133 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.067	0.053	0.026	0.014	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2401	0.0531	*	*	*	1.9	74.7	8.9	14.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

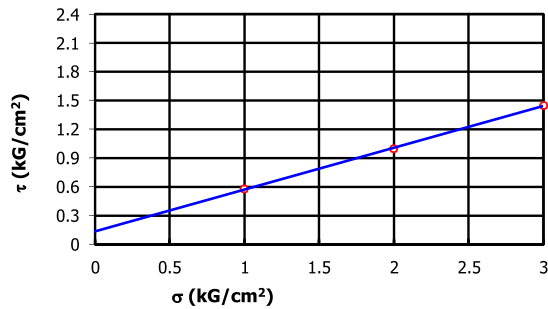
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-8
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD7
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, xám trắng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	13.8-14.0

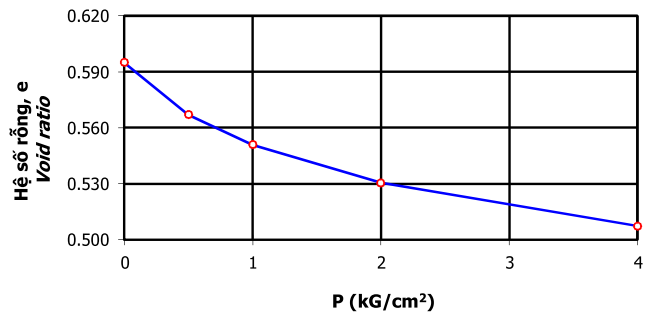
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
19.5	2.01	1.68	2.68	0.595	37.3	88	25.3	18.5	6.8	0.15

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

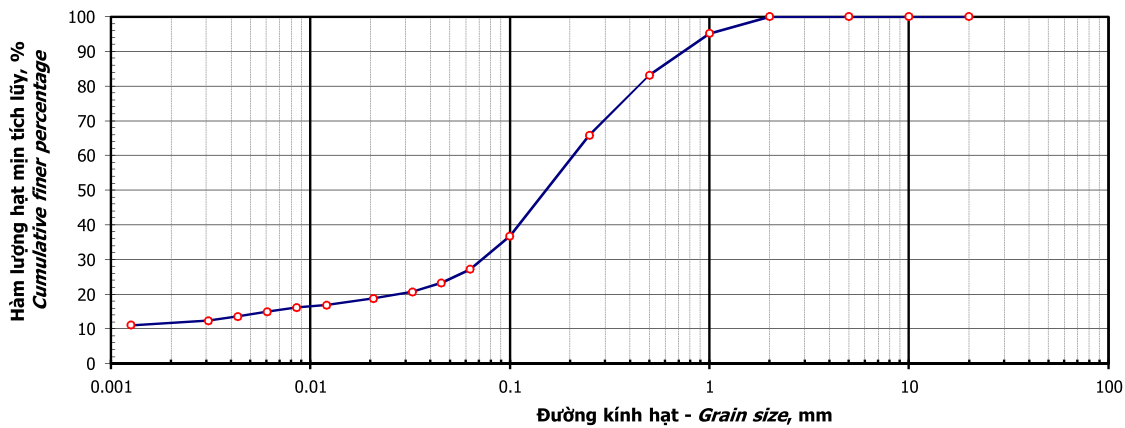


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.576	1.000	1.448	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.595	0.567	0.551	0.530	0.507
$\phi = 23^{\circ}33'$		C = 0.136 kg/cm ²			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.056	0.032	0.020	0.012	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2199	0.0741	*	*	*	*	80.7	5.1	14.2

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

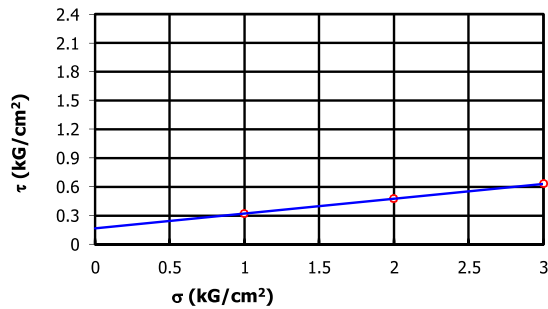
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-9
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD1
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, xám trắng, xám vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	1.8-2.0

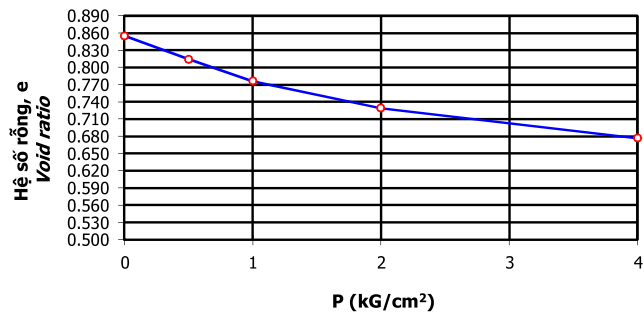
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
29.1	1.87	1.45	2.69	0.855	46.1	92	35.0	20.2	14.8	0.60

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

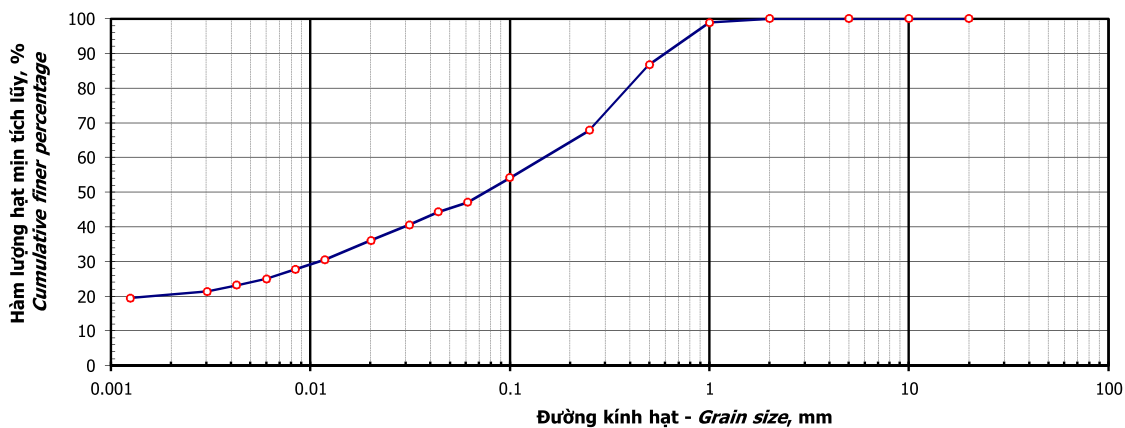


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.320	0.480	0.632	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.855	0.814	0.776	0.729	0.677
$\phi = 08^{\circ}52'$		$C = 0.165 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm^2/kg	0.081	0.077	0.047	0.026	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1644	0.0112	*	*	*	*	62.4	13.7	23.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

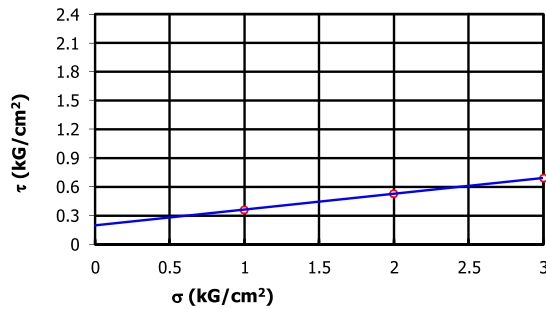
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-9
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD2
Mô tả <i>Description</i>	Sét pha, xám trắng, xám vàng	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	3.8-4.0

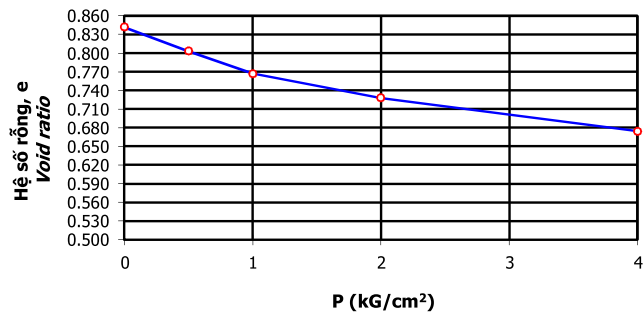
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%		-	
29.1	1.88	1.46	2.69	0.842	45.7	93	33.7	21.3	12.4	0.63

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

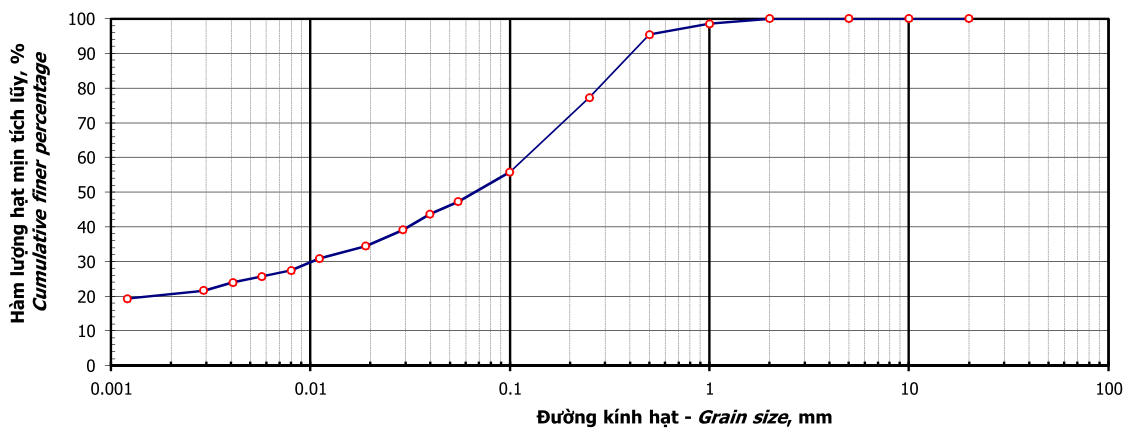


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm^2	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm^2	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.360	0.531	0.691	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.842	0.803	0.767	0.728	0.675
$\phi = 09^{\circ}24'$	$C = 0.196 \text{ kg/cm}^2$	Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>		cm^2/kg	0.078	0.073	0.039	0.027			

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.1291	0.0103	*	*	*	*	62.5	12.6	24.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

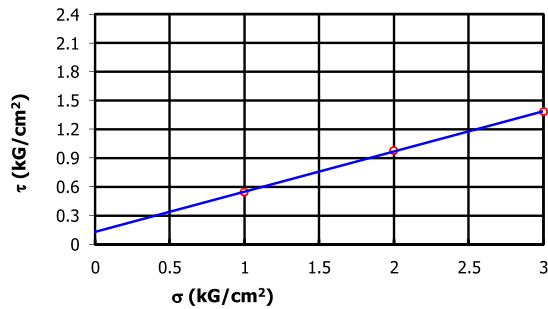
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án Project	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan Borehole No.	HK3-17
Địa điểm Location	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số Sample No.	UD2
Mô tả Description	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu Depth (m)	3.8-4.0

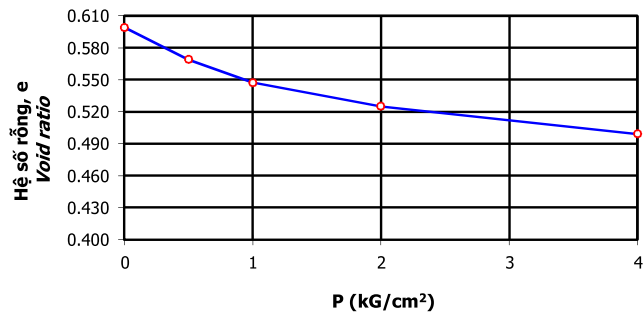
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
20.1	2	1.67	2.67	0.599	37.5	90	24.4	17.7	6.7	0.36

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

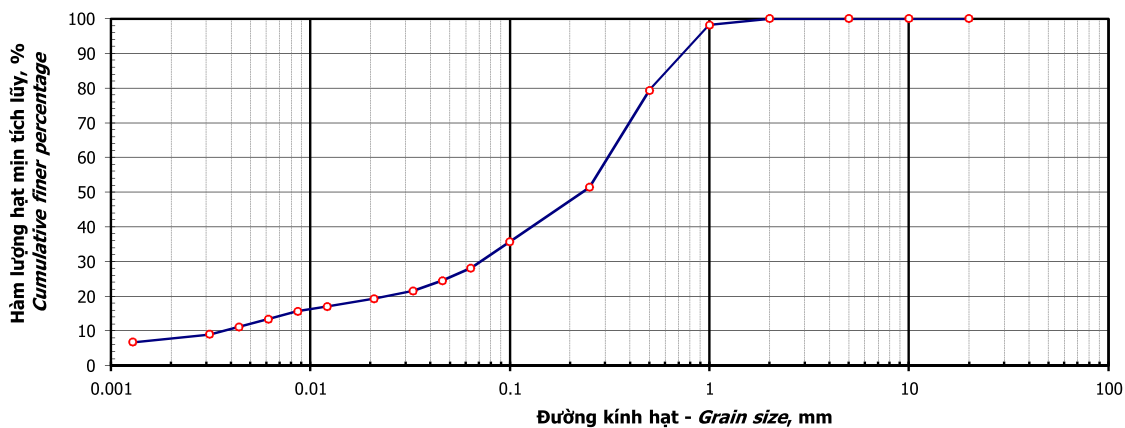


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực Pressure, σ	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực Pressure, P	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt Shear stress, τ		0.547	0.979	1.386	Hệ số rỗng Void ratio, e	-	0.599	0.569	0.547	0.525	0.499
$\phi = 22^\circ 44'$	C = 0.132 kg/cm²				Hệ số nén lún Coef. of comp. a	cm ² /kg	0.060	0.043	0.022	0.013	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



Sét Clay		Bụi Silt		Cát Sand		Sạn Gravel		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.3273	0.0728	0.0037	88.5	4.4	*	80.2	7.9	11.9

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

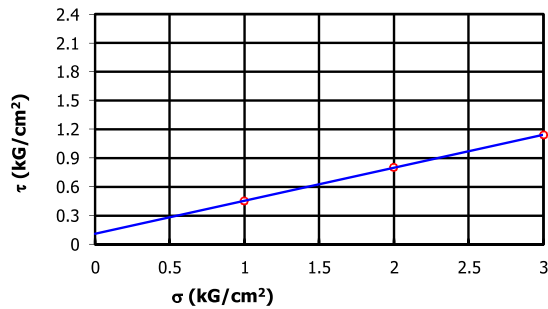
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-17
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD3
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	5.8-6.0

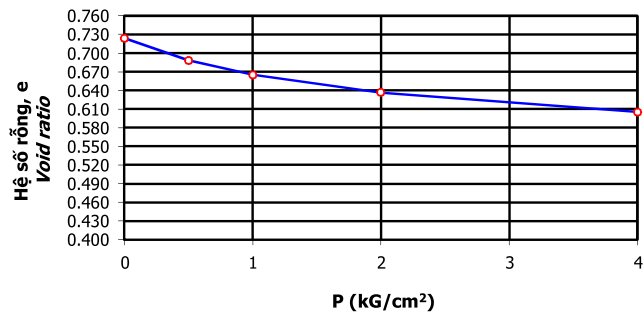
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
22.8	1.91	1.56	2.69	0.724	42	85	24.3	17.5	6.8	0.78

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

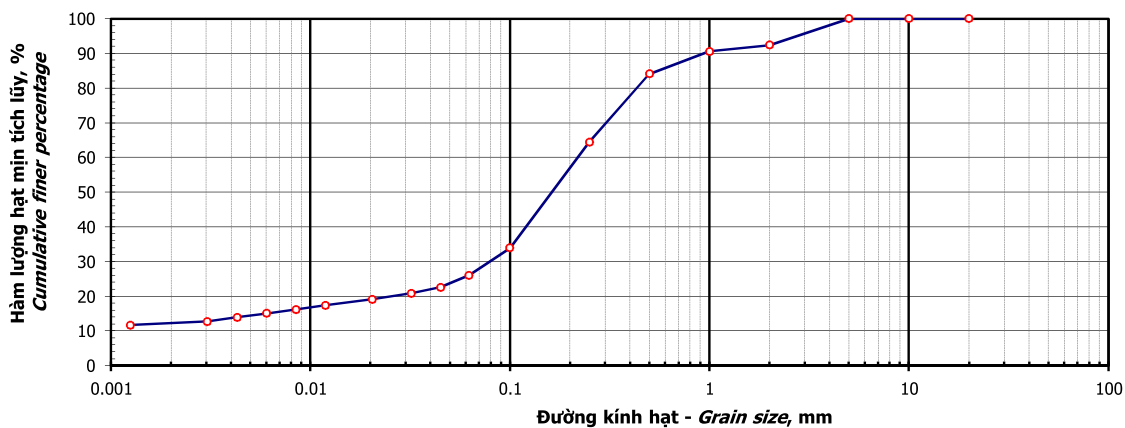


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.456	0.802	1.144	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.724	0.688	0.665	0.637	0.605
$\phi = 18^{\circ}58'$	C = 0.113 kg/cm²				Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.071	0.046	0.029	0.016	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



Sét <i>Clay</i>		Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2280	0.0814	*	*	*	7.6	72.8	5.2	14.4

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT SOIL SAMPLE DATA SHEET

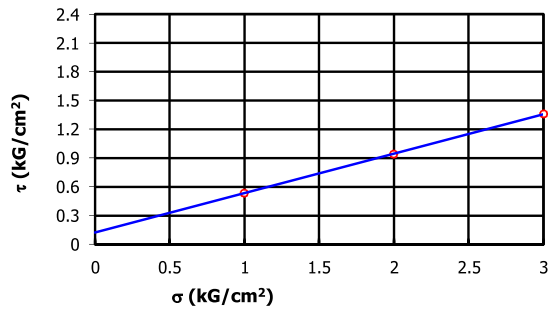
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-17
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD4
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	7.8-8.0

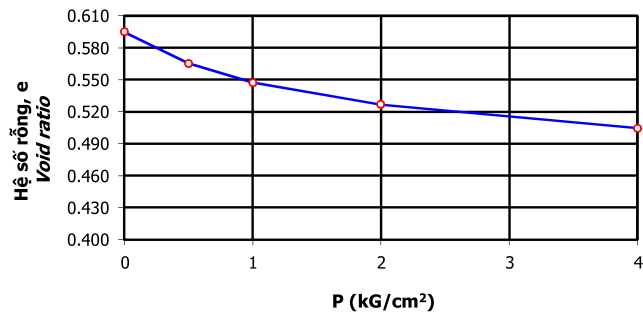
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
19.9	2.01	1.68	2.68	0.595	37.3	90	24.8	18.2	6.6	0.26

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

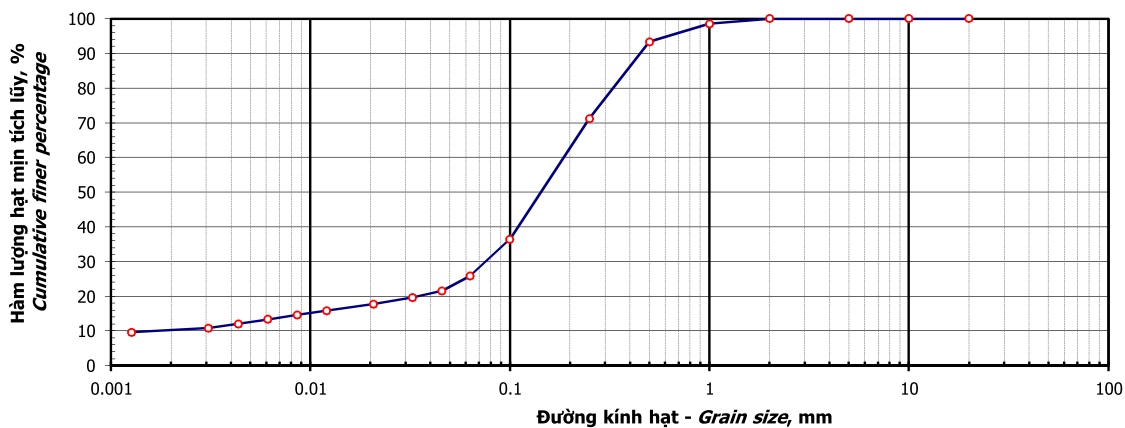


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.538	0.944	1.360	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.595	0.565	0.547	0.527	0.504
$\phi = 22^{\circ}21'$		$C = 0.125 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.059	0.036	0.021	0.011	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
0.2016	0.0775	0.0019	106.1	15.7	*	81.8	5.7	12.5

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

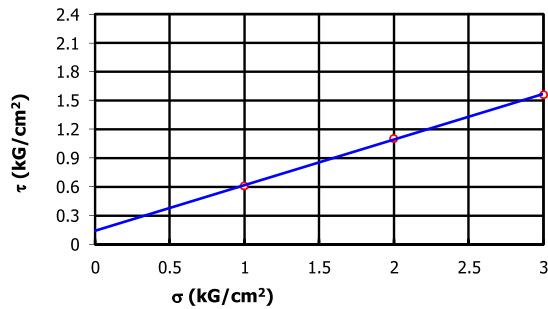
Ngày TN
Testing date
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-17
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD5
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha lẫn sạn sỏi, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	9.8-10.0

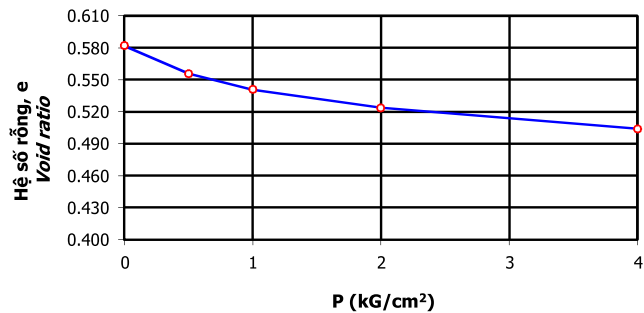
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm^3		-	-	%	%	%			-
19.0	2.02	1.7	2.69	0.582	36.8	88	24.5	17.8	6.7	0.18

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

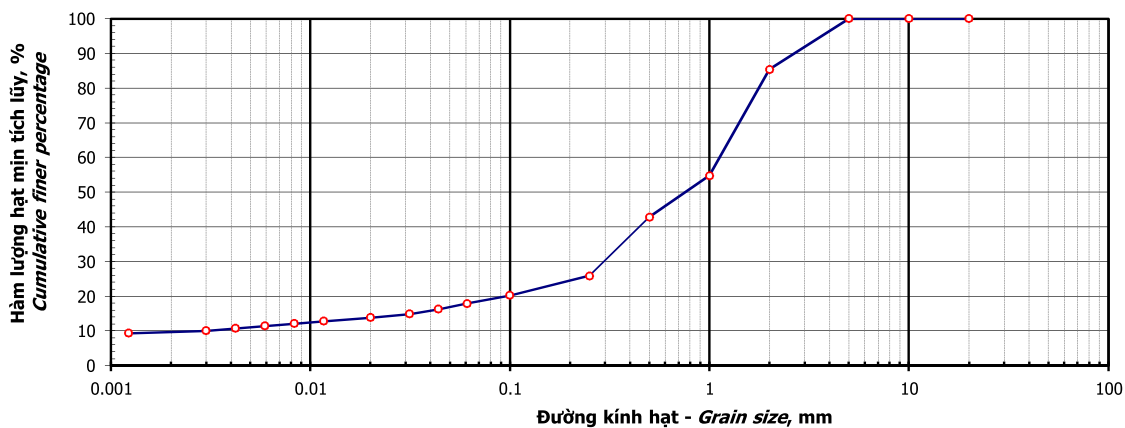


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.610	1.104	1.560	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.582	0.556	0.541	0.524	0.504
$\phi = 25^\circ 25'$		$C = 0.141 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. ,a</i>	cm ² /kg	0.052	0.030	0.017	0.010	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



	Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>	Cát <i>Sand</i>	Sạn <i>Gravel</i>				
D_{60} (mm)	D_{30} (mm)	D_{10} (mm)	C_u	C_c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay
1.1709	0.3104	0.0029	403.8	28.4	14.7	71.1	3.1	11.1

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ MẪU ĐẤT

SOIL SAMPLE DATA SHEET

Ngày TN
Testing date

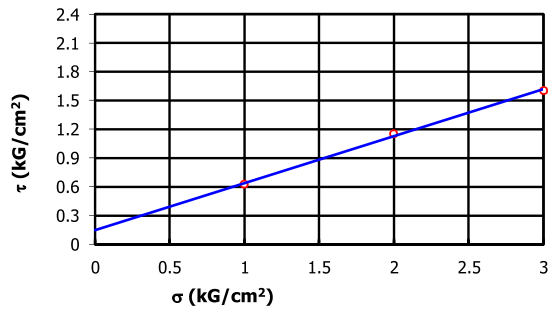
/ /2022

Dự án <i>Project</i>	KHU ĐÔ THỊ THE GLANCE PHÚ QUỐC	Hố Khoan <i>Borehole No.</i>	HK3-17
Địa điểm <i>Location</i>	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG	Mẫu số <i>Sample No.</i>	UD6
Mô tả <i>Description</i>	Cát pha, xám vàng, nâu đỏ	Độ sâu <i>Depth (m)</i>	11.8-12.0

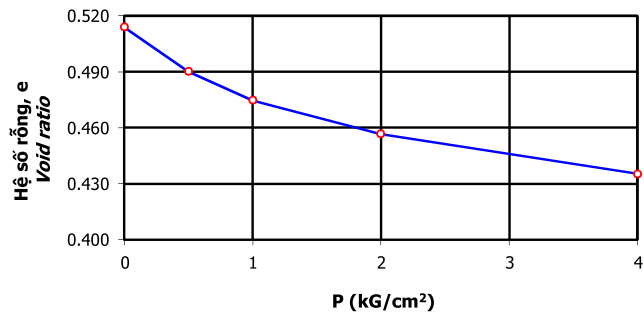
TÍNH CHẤT VẬT LÝ - PHYSICAL PROPERTIES

W	γ_w	γ_c	Δ	e_o	n	G_o	W_l	W_p	I_p	B
%	g/cm ³		-	-	%	%	%			-
16.5	2.06	1.77	2.68	0.514	33.9	86	24.2	17.4	6.8	-0.13

SỨC KHÁNG CẮT - SHEAR STRENGTH

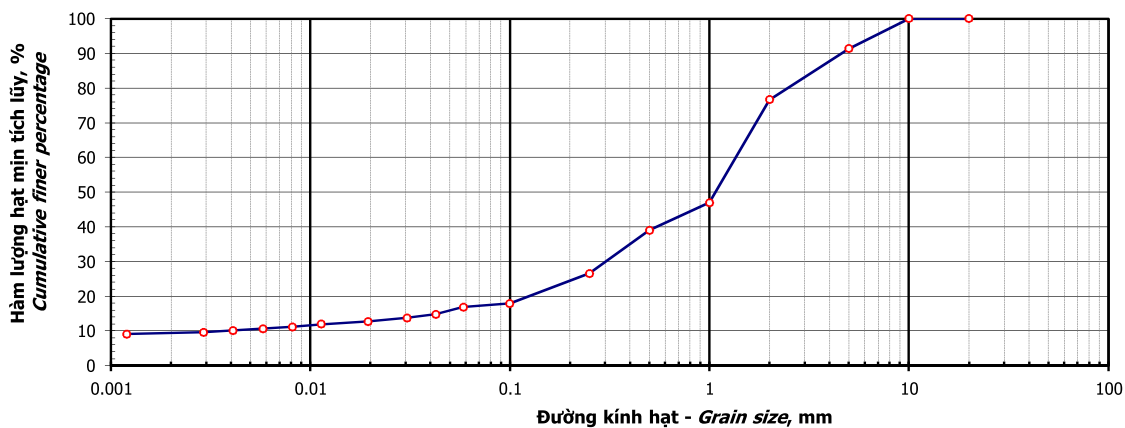


TÍNH NÉN LÚN - COMPRESSIBILITY



Áp lực <i>Pressure, σ</i>	kg/cm ²	1.00	2.00	3.00	Áp lực <i>Pressure, P</i>	kg/cm ²	0.0	0.5	1	2.0	4.0
Lực cắt <i>Shear stress, τ</i>		0.626	1.154	1.605	Hệ số rỗng <i>Void ratio, e</i>	-	0.514	0.490	0.475	0.457	0.435
$\phi = 26^{\circ}05'$		$C = 0.149 \text{ kg/cm}^2$			Hệ số nén lún <i>Coef. of comp. a</i>	cm ² /kg	0.048	0.031	0.018	0.011	

THÀNH PHẦN HẠT - GRAIN SIZE ANALYSIS



		Sét <i>Clay</i>	Bụi <i>Silt</i>		Cát <i>Sand</i>		Sạn <i>Gravel</i>		
D ₆₀ (mm)	D ₃₀ (mm)	D ₁₀ (mm)	C _u	C _c	% Sạn-Gravel	% Cát-Sand	% Bụi-Silt	% Sét-Clay	
1.4381	0.3198	0.0039	368.7	18.2	23.4	63.5	2.8	10.3	

Thí nghiệm viên
Laboratory Technician

Trần Thị Thu Cúc

Trưởng phòng TN
Head of Lab.

Nguyễn Tiến Tùng